

**BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BẮC NINH**
=====*



TÀI LIỆU
**HỘI NGHỊ TUYÊN TRUYỀN, HƯỚNG DẪN, HỖ TRỢ THỰC
HIỆN CÔNG TÁC PCCC VÀ CNCH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

Bắc Ninh, tháng 8 năm 2026

DANH MỤC TÀI LIỆU HỘI NGHỊ

Stt	Tên tài liệu	Ghi chú
1	Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh (<i>Lĩnh vực PCCC và CNCH</i>)	
2	Thông báo số 2050/TB-CSPCCC&CNCH-P4 ngày 19/6/2026 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH – Bộ Công an về việc dừng tiếp nhận, thực hiện một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực PCCC và CNCH	
3	Quyết định số 4118/QĐ-BCA-C07 ngày 29/6/2026 của Bộ Công an về công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới trong lĩnh vực PCCC và CNCH thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công an	
4	Quyết định số 1074/QĐ-BXD ngày 29/6/2026 của Bộ Xây dựng về các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn phòng cháy, chữa cháy cho các cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật PCCC và CNCH có hiệu lực thi hành	
5	Quyết định số 1609/QĐ-BCT ngày 01/7/2026 của Bộ Công Thương về các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn phòng cháy, chữa cháy cho các cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật PCCC và CNCH có hiệu lực thi hành	

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66.18/2026/NQ-CP

Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị quyết phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

1. Việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh phải bảo đảm tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; tăng tính chủ động của chính quyền địa phương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Tiếp tục đổi mới toàn diện, nâng cao hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; bảo đảm công khai, minh bạch, tối ưu hóa quy trình, thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính; nâng cao năng suất lao động, hiệu lực, hiệu quả quản lý, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.

Chương II PHÂN QUYỀN, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

Điều 3. Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

1. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an theo quy định tại Phụ lục I.1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ theo quy định tại Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng theo quy định tại Phụ lục I.5 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

6. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp theo quy định tại Phụ lục I.6 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

7. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính theo quy định tại Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

8. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng theo quy định tại Phụ lục I.8 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

9. Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định tại Phụ lục I.9 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

10. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế theo quy định tại Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

11. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại Phụ lục I.11 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Bãi bỏ một số điểm, phần, mục tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

1. Bãi bỏ quy định tại các khoản B.II, B.VII, B.XI, B.XII, B.XIV, B.XV, phần D, các khoản E.II, E.III, E.VI, E.VII, H.I, H.II Mục 1; khoản B.II, B.IV, phần D, phần E, khoản H.II Mục 2 Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Nghị quyết

số 66.16/2026/NQ-CP. Bãi bỏ các quy định liên quan đến trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông tại khoản B.III Mục 2 Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

2. Bãi bỏ quy định tại các điểm I.5 và các khoản VI, VII Mục 1 Phụ lục I.4; các khoản B.II, B.III, B.IV, B.V Mục 2 Phụ lục I.4 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

3. Bãi bỏ quy định tại các khoản A.II, B.I, B.II, B.III, B.IV, B.V, B.VI, B.VII, B.VIII, B.IX, mục 1 Phụ lục I.7; phần B mục 2 Phụ lục I.7 và Mẫu số 01, 02 Phụ lục I.7 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

4. Bãi bỏ quy định tại khoản Đ.I Mục 1 Phụ lục I.9; khoản C.III, C.IV, C.V, C.VI Mục 2 Phụ lục I.9; số thứ tự 13 Phần I Phụ lục II; số thứ tự 45 Phần II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

5. Bãi bỏ quy định tại Phần D Mục 1 Phụ lục I.10 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

6. Bãi bỏ quy định tại các khoản B.I, B.II, B.III, B.IV, B.V, B.VI, B.VII, B.VIII, B.IX, C.XI, C.XIV, C.XV Mục 1 Phụ lục I.12 ban hành kèm theo Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP.

7. Bãi bỏ quy định tại Mục 1; khoản I, II, III, IV và khoản V Mục 2 Phụ lục I.13 ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 5. Tổ chức thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trong phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc tổ chức triển khai thi hành Nghị quyết này; chịu trách nhiệm tính khả thi các nội dung phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; ban hành theo thẩm quyền các biện pháp quản lý phù hợp với việc chuyển phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm và bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

b) Tham mưu cho Chính phủ trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này để phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

c) Công bố thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính.

d) Tiếp tục rà soát đề đề xuất việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 2 Nghị quyết này, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án thực thi.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức triển khai thi hành Nghị quyết này; bố trí các điều kiện bảo đảm để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được phân quyền.

3. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, người tham gia xây dựng Nghị quyết này và tham gia xác định, xử lý khó khăn, vướng mắc theo cơ chế đặc biệt quy định tại Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn trách nhiệm trong trường hợp đã tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy định liên quan và không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn xảy ra thiệt hại.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính được đơn giản hóa thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 3 và Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

2. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đã được cắt giảm thuộc các lĩnh vực được quy định tại Điều 3 và Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì dừng việc giải quyết thủ tục hành chính, hoàn trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức nếu có yêu cầu.

3. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều này.

2. Các quy định tại phần B, E tiểu mục 2.1 Phụ lục I.2; khoản III, IV mục 2 Phụ lục I.5; phần A, B, C tiểu mục 2.1, phần A, B, C tiểu mục 2.2 Mục 2 Phụ lục I.9; phần A, B mục 1, phần A, B mục 2 Phụ lục I.11 ban hành kèm theo Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 5 năm 2026.

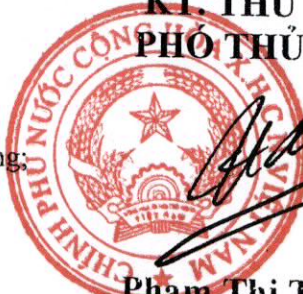
3. Trong thời gian quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có quy định về thủ tục hành chính liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành và thời điểm có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này được ký ban hành đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Quốc hội (để báo cáo);
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để báo cáo);
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP; BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CDS (2b). **10**

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Phạm Thị Thanh Trà



Phụ lục I

(Kèm theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP
ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

Phụ lục I.1	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.
Phụ lục I.2	Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.
Phụ lục I.3	Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.
Phụ lục I.4	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ.
Phụ lục I.5	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.
Phụ lục I.6	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.
Phụ lục I.7	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính.
Phụ lục I.8	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.
Phụ lục I.9	Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
Phụ lục I.10	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.
Phụ lục I.11	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phụ lục I.1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG AN

Mục 1

PHÂN QUYỀN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ

Thủ tục thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ

Việc thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ trong phạm vi quản lý của Bộ Công an quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 thuộc thẩm quyền của Phòng cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an cấp tỉnh nơi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng trụ sở.

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ

I. Không thực hiện Thu hồi giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

II. Không thu hồi công cụ hỗ trợ đối với tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, sửa chữa công cụ hỗ trợ trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã thu hồi giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

III. Không thực hiện thủ tục Cấp giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 50 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9, khoản 14, điểm c khoản 15, điểm b khoản 16 Điều 9 Luật sửa đổi, bổ sung 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự số 118/2025/QH15.

IV. Không thực hiện thủ tục Cấp lại giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

V. Hồ sơ thủ tục trang bị vũ khí quân dụng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, đơn vị có nhu cầu trang bị, doanh nghiệp bán vũ khí quân dụng, họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật và người đến liên hệ, lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí quân dụng, thông tin về việc lãnh đạo Bộ, ngành đồng ý trang bị số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí quân dụng.

VI. Hồ sơ thủ tục trang bị vũ khí thể thao quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu trang bị, tổ chức, doanh nghiệp bán vũ khí thể thao và họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật, lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí thể thao, thông tin về việc cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đồng ý trang bị số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí thể thao.

VII. Hồ sơ thủ tục trang bị công cụ hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu trang bị và tên, địa chỉ của tổ chức, doanh nghiệp bán công cụ hỗ trợ, lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu công cụ hỗ trợ cần trang bị, họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật. Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thành lập lực lượng bảo vệ chuyên trách thì văn bản đề nghị phải bổ sung thông tin số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định thành lập lực lượng bảo vệ chuyên trách.

B. LĨNH VỰC KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ PHÂN TÍCH, TỔNG HỢP DỮ LIỆU

I. Không thực hiện quy định “Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu” tại khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 37, Điều 38, khoản 2, khoản 3 Điều 39, khoản 3 Điều 40, khoản 6 Điều 42 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

II. Không thực hiện quy định “kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu” tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

III. Không thực hiện mẫu TK03 (Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu), TK07 (Tờ khai đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu), GCN03 (Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu), QĐ03 (Quyết định về việc

thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

C. LĨNH VỰC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

I. Không thực hiện thủ tục Kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy quy định tại điểm c khoản 5 Điều 18 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15, Điều 10 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (Nghị định số 105/2025/NĐ-CP).

II. Không thực hiện thủ tục Nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (đối với công trình, phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế nhưng chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu) quy định tại khoản 3 Điều 46 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân quy định tại điểm b khoản 5 Điều 46 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

IV. Hồ sơ thủ tục Thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy quy định tại điểm a khoản 4 Điều 9 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

Đối với thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công công trình trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở: văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC11 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; giấy tờ hợp pháp về đất đai hoặc văn bản về chủ trương đầu tư, xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công thể hiện những nội dung quy định tại điểm e, điểm g khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

V. Hồ sơ thủ tục cấp Giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

1. Đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy được sản xuất, lắp ráp trong nước: văn bản đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo Mẫu số PC20 kèm theo Nghị định 105/2025/NĐ-CP; kết quả thử nghiệm đúng với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử

nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (cho phép sử dụng kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm nước ngoài thực hiện được đơn phương thừa nhận theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật); chứng nhận xuất xưởng; tài liệu kỹ thuật của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy (nếu có).

2. Đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy nhập khẩu: văn bản đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo Mẫu số PC20 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; kết quả đánh giá sự phù hợp đúng với tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ do tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài đã được thừa nhận thực hiện; chứng nhận xuất xứ; tài liệu kỹ thuật của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy (nếu có).

Trường hợp không có kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm nước ngoài thì được sử dụng kết quả thử nghiệm do tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Mục 3

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. LĨNH VỰC VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ

Không thực hiện quy định về điều kiện “chỉ được kinh doanh công cụ hỗ trợ theo giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ” của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

B. LĨNH VỰC VỀ AN NINH TRẬT TỰ

I. Kinh doanh súng bắn sơn

1. Không thực hiện quy định về ngành nghề kinh doanh súng bắn sơn và phạm vi quản lý tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (Nghị định số 96/2016/NĐ-CP).

2. Không thực hiện quy định về ngành, nghề kinh doanh súng bắn sơn (trừ cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn) và kinh doanh cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 24 Nghị

định số 96/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

3. Không thực hiện quy định về ngành, nghề kinh doanh súng bắn sơn tại điểm đ khoản 10 Điều 25 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

4. Không thực hiện quy định về ngành, nghề kinh doanh súng bắn sơn tại khoản 14 Điều 25 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

5. Không thực hiện quy định trách nhiệm của cơ sở kinh doanh súng bắn sơn quy định tại Điều 27 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

6. Không thực hiện điều kiện về an ninh trật tự đối với ngành, nghề kinh doanh súng bắn sơn quy định tại Điều 7 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP và Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

7. Không thực hiện điều kiện về phương án đảm bảo an ninh trật tự đối với ngành, nghề kinh doanh súng bắn sơn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

8. Không thực hiện quy định chỉ cơ sở kinh doanh thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an mới được kinh doanh súng bắn sơn (không bao gồm cơ sở kinh doanh cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn) tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

9. Không thực hiện quy định tại điểm i và điểm k khoản 2 Điều 15 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình (Nghị định số 282/2025/NĐ-CP).

II. Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên

1. Không thực hiện quy định về ngành nghề kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên và phạm vi quản lý tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

2. Không thực hiện quy định điều kiện về an ninh trật tự đối với ngành, nghề kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên tại Điều 7 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP, Nghị định số 58/2026/NĐ-CP và tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 151/2024/NĐ-CP.

3. Không thực hiện quy định ngành, nghề kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên, gồm: Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, xuất khẩu, mua, bán cờ hiệu, đèn, còi phát tín hiệu ưu tiên của xe cơ giới tại điểm c khoản 3 Điều 19 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

4. Không thực hiện quy định về ngành, nghề kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên tại điểm a khoản 3 Điều 24 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

5. Không thực hiện quy định trách nhiệm của cơ sở kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên tại Điều 31 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

6. Không thực hiện quy định tại điểm m và điểm n khoản 3 Điều 15 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP.

III. Kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động

1. Không thực hiện quy định về ngành nghề kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động và phạm vi quản lý tại khoản 19 Điều 3 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

2. Không thực hiện quy định điều kiện về an ninh trật tự đối với ngành, nghề kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động tại Điều 7 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP và Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

3. Không thực hiện quy định chỉ cơ sở kinh doanh thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an mới được kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

4. Không thực hiện quy định ngành, nghề kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động, gồm: Sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, mua, bán các thiết bị ngăn chặn tín hiệu liên lạc từ điện thoại di động đến trạm gốc tại điểm c khoản 3 Điều 19 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

5. Không thực hiện quy định về ngành, nghề kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 58/2026/NĐ-CP.

6. Không thực hiện quy định trách nhiệm của cơ sở kinh doanh thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động quy định tại Điều 40 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

7. Không thực hiện quy định tại điểm r khoản 3 Điều 15 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ PHÂN TÍCH, TỔNG HỢP DỮ LIỆU

I. Không thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

II. Không thực hiện quy định tại Điều 29 Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

Phụ lục I.2

PHÂN QUYỀN, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

Mục 1

PHÂN QUYỀN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

A. LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

I. Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp

1. Việc cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

2. Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp quy định tại Điều 37 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

2.1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp bao gồm:

a) Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ doanh nghiệp; số giấy phép kinh doanh; lý do; số lượng, chủng loại, nước sản xuất; cửa khẩu; phương tiện, thời gian vận chuyển; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật;

b) Bản sao hợp đồng mua bán vật liệu nổ công nghiệp với doanh nghiệp nước ngoài; hợp đồng mua bán vật liệu nổ công nghiệp với doanh nghiệp trong nước.

2.2. Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

2.3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.4. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn 06 tháng.

Mẫu giấy đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo Mẫu số 01 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo

Nghị quyết này; Mẫu Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp/tiền chất thuốc nổ theo Mẫu số 02 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

B. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh

1. Việc quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Quy trình cấp Giấy phép cho thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định tại điểm B.I.2.b Mục này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia.

b) Hồ sơ bao gồm:

b1) Đơn đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo Mẫu số 03 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính;

b2) Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình sử dụng;

b3) Phương án xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi sử dụng: 01 bản chính;

b4) Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có): 01 bản chính.

Trường hợp nộp trực tuyến, thương nhân nộp bản sao điện tử của các tài liệu được yêu cầu.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định hoặc cần bổ sung tài liệu giải trình, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

II. Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài

1. Việc cấp Giấy phép cho thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại (sau đây gọi là Nghị định số 146/2025/NĐ-CP) và quy định tại Điều 46 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (sau đây gọi là Nghị định số 69/2018/NĐ-CP), được sửa đổi tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Quy trình cấp Giấy phép cho thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia đến cơ quan cấp phép.

Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo Mẫu số 04 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh (nếu có): 01 bản sao.

Trường hợp nộp trực tuyến, thương nhân nộp bản sao điện tử của các tài liệu được yêu cầu.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho phép thương nhân. Trường hợp không cấp phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

Mục 2**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****Tiểu mục 2.1****CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****A. LĨNH VỰC DẦU KHÍ**

I. Không thực hiện thủ tục phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí ký kết hợp đồng dầu khí quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 24 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 13, Điều 20 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí; mục 2 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

II. Không thực hiện thủ tục chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí, gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 31 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15; Điều 27 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mục 5 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP; giữ lại/kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí quy định tại khoản 5 Điều 31 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mở dầu khí theo quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 32 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 32 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mục 6 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 33 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mục 7 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP; việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 34 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP; mục 8 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện thủ tục chấp thuận để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí; hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Điều 55 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

V. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương theo quy định của Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 và Nghị định số 45/2023/NĐ-CP và Nghị định số

146/2025/NĐ-CP, bảo đảm không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh đối với các nội dung sau:

1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí ký kết hợp đồng dầu khí.
2. Chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí, gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí; giữ lại/kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí; phê duyệt mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, chấp thuận hợp nhất phát hiện dầu khí, mở dầu khí.
3. Phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí; việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí.
4. Chấp thuận để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí; hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí.
5. Việc thẩm định, chấp thuận, phê duyệt của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được thực hiện theo quy trình do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ban hành.
6. Trường hợp các nội dung phê duyệt, chấp thuận tại điểm A.V.1, điểm A.V.2, điểm A.V.3 Mục này dẫn đến phải điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Không thực hiện các thủ tục gồm cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện theo quy định tại Điều 70 Luật Điện lực số 61/2024/QH15 và các Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 của Thông tư số 02/2025/TT-BCT quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực, Điều 9 Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

C. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Không thực hiện thủ tục chấp thuận hàng hóa dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 135 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 và khoản 1 Điều 29 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

II. Không thực hiện thủ tục cấp phép chấp thuận việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 137 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 và khoản 2 Điều 29 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép gia công hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 và khoản 4 Điều 38 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

D. LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

I. Không thực hiện các thủ tục hành chính cấp Chứng chỉ quản lý năng lượng; cấp lại Chứng chỉ quản lý năng lượng khi hết hạn; cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ quản lý năng lượng khi chưa hết hạn; thu hồi chứng chỉ quản lý năng lượng theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Luật số 77/2025/QH15) và khoản 6 Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Mẫu chứng chỉ quản lý năng lượng tại Phụ lục 1 Thông tư số 53/2025/TT-BCT.

II. Quy định về thực hiện đào tạo quản lý năng lượng tại Điều 7 Thông tư số 53/2025/TT-BCT được thực hiện như sau

1. Cơ sở đào tạo thông báo tuyển sinh rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết tại cơ sở đào tạo. Nội dung thông báo tuyển sinh bao gồm:

a) Mục đích, yêu cầu của khóa đào tạo;

b) Nội dung chương trình, thời gian, hình thức đào tạo, địa điểm, kinh phí và các thông tin cần thiết khác của khóa đào tạo.

2. Cơ sở đào tạo gửi văn bản đến Bộ Công Thương trước ngày khai giảng 10 ngày làm việc, thông tin về mục đích, thời gian đào tạo, hình thức đào tạo, địa điểm, số lượng học viên, giảng viên tham gia khóa đào tạo. Trường hợp có thay đổi kế hoạch, cơ sở đào tạo phải kịp thời thông báo cho Bộ Công Thương.

3. Cơ sở đào tạo thực hiện đào tạo theo đúng nội dung chương trình do Bộ Công Thương ban hành.

4. Cơ sở đào tạo được thu học phí của học viên theo quy định của pháp luật.

5. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm tổ chức đánh giá năng lực cho các học viên tham gia khóa đào tạo và cấp chứng chỉ quản lý năng lượng trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi kết thúc khóa đào tạo. Bộ Công Thương giám sát quá trình tổ chức đánh giá năng lực của cơ sở đào tạo.

E. LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

I. Không thực hiện quy định về giấy phép mua bán thuốc lá tại các khoản 1, 3 Điều 19 Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13.

II. Không thực hiện quy định về giấy phép bán thuốc lá tại điểm a khoản 1 Điều 25 Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13.

III. Không thực hiện quy định về giấy phép đầu tư trồng cây thuốc lá tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP.

Tiêu mục 2.2

ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP

I. Không thực hiện phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại số thứ tự 7.2 Mục II phần A Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13.

II. Trình tự thực hiện thủ tục cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp quy định tại Điều 11 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (Nghị định số 137/2026/NĐ-CP)

1. Tiếp nhận hồ sơ

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP (kèm theo bản điện tử định dạng “.doc” hoặc “.docx” đối với giấy tờ quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP và định dạng “.xls” hoặc “.xlsx” đối với tài liệu quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP) tới Bộ Công Thương;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Bộ Công Thương thông báo cho doanh nghiệp về tính đầy đủ, đúng quy định của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản để doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

c) Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương ban hành thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ, Bộ Công Thương trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

2. Thẩm định hồ sơ

a) Bộ Công Thương thẩm định hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành thông báo về tính đầy đủ, đúng quy định của hồ sơ.

b) Nội dung thẩm định: Thẩm định nội dung các tài liệu trong hồ sơ, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Trường hợp hồ sơ có liên quan đến văn bản xác nhận ký quỹ, Bộ Công Thương gửi xác nhận bằng văn bản với ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ về tính xác thực của văn bản xác nhận ký quỹ. Ngân hàng có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Công Thương.

c) Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản yêu cầu doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Doanh nghiệp được nộp bổ sung hồ sơ 01 lần trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành thông báo.

Thời hạn thẩm định hồ sơ sửa đổi, bổ sung là 10 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được hồ sơ sửa đổi, bổ sung.

3. Trả lại hồ sơ

a) Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ đúng thời hạn quy định tại điểm A.II.2.c tiểu mục 2.2 hoặc hồ sơ của doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP sau khi đã sửa đổi, bổ sung hoặc không nhận được xác nhận của ngân hàng theo đúng thời hạn yêu cầu, Bộ Công Thương thông báo trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do trả lại hồ sơ;

b) Trường hợp doanh nghiệp rút hồ sơ trong quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, Bộ Công Thương trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

4. Cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp

Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP, Bộ Công Thương cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 02, Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 137/2026/NĐ-CP và giao lại cho doanh nghiệp 01 bản các tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP có đóng dấu treo hoặc dấu giáp lai của Bộ Công Thương.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, Bộ Công Thương có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, thông báo cho ngân hàng nơi doanh nghiệp ký quỹ và cung cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp kèm theo bản sao các tài liệu quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 Nghị định số

137/2026/NĐ-CP cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên toàn quốc bằng một trong các phương thức sau:

- a) Gửi qua dịch vụ bưu chính;
- b) Thư điện tử;
- c) Hệ thống công nghệ thông tin quản lý bán hàng đa cấp của Bộ Công Thương.

6. Đối với hồ sơ nộp qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia, doanh nghiệp sử dụng chữ ký điện tử để xác nhận trên các tài liệu trong thành phần hồ sơ. Kết quả của thủ tục được trả trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

III. Không thực hiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 54 Nghị định số 137/2026/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại Thông tư số 09/2024/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.

B. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH

I. Thủ tục đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

1. Hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

Hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm được quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 bao gồm:

a) Đơn đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh theo Mẫu số 06 tại Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Dự thảo nội dung thỏa thuận giữa các bên hoặc các văn bản, tài liệu tương đương có nội dung liên quan đến thỏa thuận hạn chế cạnh tranh dự định thực hiện;

c) Bản sao văn bản có giá trị tương đương Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của từng doanh nghiệp tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm đối với doanh nghiệp không được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp của Việt Nam; bản sao Điều lệ của hiệp hội ngành, nghề đối với trường hợp thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm có sự tham gia của hiệp hội ngành, nghề;

d) Báo cáo tài chính của từng doanh nghiệp tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ hoặc báo cáo tài chính từ thời điểm thành lập đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với doanh nghiệp mới thành lập có xác nhận của tổ chức kiểm toán theo quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo giải trình cụ thể việc đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 kèm theo chứng cứ để chứng minh;

e) Văn bản ủy quyền của các bên tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm cho bên đại diện (nếu có).

2. Trình tự thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

Thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm quy định tại Điều 16 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14:

a) Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ về tính đầy đủ, đúng quy định của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn bản các nội dung cụ thể cần sửa đổi, bổ sung để các bên sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo.

Khi kết thúc thời hạn mà bên được yêu cầu không sửa đổi, bổ sung hoặc sửa đổi, bổ sung hồ sơ không đầy đủ theo yêu cầu thì Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trả lại hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ.

c) Hồ sơ được thụ lý kể từ ngày Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ra thông báo hồ sơ đầy đủ, đúng quy định tại Điều 15 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14.

3. Thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm

Thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14:

Thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ là 45 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ.

II. Thủ tục thông báo tập trung kinh tế

1. Hồ sơ thông báo tập trung kinh tế được quy định tại Điều 34 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14

Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ thông báo tập trung kinh tế bao gồm:

a) Thông báo tập trung kinh tế theo Mẫu số 07 tại Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Dự thảo nội dung thỏa thuận tập trung kinh tế hoặc dự thảo hợp đồng, biên bản ghi nhớ hoặc tài liệu tương đương về việc tập trung kinh tế;

c) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đối với doanh nghiệp không thành lập theo quy định pháp luật về doanh nghiệp.

Đối với giấy tờ, tài liệu của nước ngoài thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự.

d) Báo cáo tài chính của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế hoặc báo cáo tài chính từ thời điểm thành lập đến thời điểm thông báo tập trung kinh tế đối với doanh nghiệp mới thành lập có xác nhận của tổ chức kiểm toán theo quy định của pháp luật;

đ) Danh sách các công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên, chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị phụ thuộc khác của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế (nếu có);

e) Danh sách các loại hàng hóa, dịch vụ mà từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đang kinh doanh;

g) Thông tin về thị phần trong lĩnh vực dự định tập trung kinh tế của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế;

h) Phương án khắc phục khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh của việc tập trung kinh tế;

i) Báo cáo đánh giá tác động tích cực của việc tập trung kinh tế và các biện pháp tăng cường tác động tích cực của việc tập trung kinh tế.

2. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ thông báo tập trung kinh tế theo hình thức trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia và chịu trách nhiệm về tính trung thực của hồ sơ. Tài liệu trong hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt.

III. Ngưỡng thông báo tập trung kinh tế được quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định 35/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Cạnh tranh

Các doanh nghiệp dự định tham gia tập trung kinh tế, trừ các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 35/2020/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Cạnh tranh, phải thông báo cho Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trước khi thực hiện tập trung kinh tế nếu thuộc trong một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổng tài sản trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp liên kết mà doanh nghiệp đó là thành viên đạt 6.000 tỷ đồng trở lên trong năm tài chính liền kề trước năm dự kiến thực hiện tập trung kinh tế;

b) Tổng doanh thu bán ra hoặc doanh số mua vào trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp liên kết mà doanh nghiệp đó là thành viên đạt 6.000 tỷ đồng trở lên trong năm tài chính liền kề trước năm dự kiến thực hiện tập trung kinh tế;

c) Giá trị giao dịch của tập trung kinh tế từ 2.000 tỷ đồng trở lên;

d) Thị phần kết hợp của các doanh nghiệp dự định tham gia tập trung kinh tế từ 20% trở lên trên thị trường liên quan trong năm tài chính liền kề trước năm dự kiến thực hiện tập trung kinh tế.

IV. Không thực hiện phí xử lý vụ việc cạnh tranh tại số thứ tự 4 Mục II Phần A Phụ lục số 01 Danh mục Phí, Lệ phí ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13.

C. LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

I. Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ

Thời hạn cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ quy định tại khoản 5 Điều 45 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

II. Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ

Thời hạn cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

D. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

I. Thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh trừ vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt theo pháp luật về công nghiệp, an ninh và động viên quốc phòng

1. Hồ sơ cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14, khoản 1 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và mục 1 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Đơn đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, theo Mẫu số 03 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 bản chính.

b) Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình sử dụng; phương án xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi sử dụng: 01 bản chính.

c) Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có): 01 bản chính.

d) Các tài liệu, giấy tờ khác do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý quy định (nếu có).

Trường hợp nộp trực tuyến, thương nhân nộp bản sao điện tử của các tài liệu được yêu cầu.

2. Quy trình cấp phép xuất khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm nhập khẩu

a) Thương nhân gửi hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do.

d) Cơ quan cấp phép quy định thời hạn hiệu lực của văn bản chấp thuận cho phép thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong từng trường hợp, nhưng không ít hơn 12 tháng.

II. Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác

1. Không áp dụng thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác đối với hàng hóa thuộc diện quản lý bằng hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch

nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14.

2. Hồ sơ cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác đối với hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 19 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác theo Mẫu 2 Phụ lục IV quy định tại Thông tư số 12/2018/TT-BCT quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 38/2025/TT-BCT: 01 bản chính;

b) Hợp đồng, thỏa thuận thuê, mượn: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

III. Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập

1. Không áp dụng thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập đối với hàng hóa thuộc Danh mục cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 42 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14

2. Hồ sơ cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập đối với hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 17, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập, theo mẫu 3 Phụ lục IV quy định tại Thông tư số 12/2018/TT-BCT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 38/2025/TT-BCT: 01 bản chính hoặc 01 bản sao điện tử trong trường hợp nộp trực tuyến;

b) Hợp đồng, thỏa thuận sửa chữa, bảo hành hoặc hợp đồng, thỏa thuận cho thuê, mượn hàng hóa: 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

IV. Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh

Trình tự, thủ tục cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14, khoản 5 Điều 28 và mục 13 Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa của chủ hàng, theo Mẫu số 05 Mục 4 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này: 01 (một) bản chính.

b) Giấy phép quá cảnh hàng hóa đã được cấp: 01 (một) bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng).

c) Văn bản xác nhận của cơ quan Hải quan về tình trạng lô hàng quá cảnh: 01 (một) bản chính.

d) Tờ khai Hải quan của lô hàng quá cảnh: 01 (một) bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng).

Trường hợp nộp trực tuyến, thương nhân nộp bản sao điện tử của các tài liệu được yêu cầu.

2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để chủ hàng yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời cho phép hay không cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa. Trường hợp không cho phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời chủ hàng và nêu rõ lý do.

Tiêu mục 2.3

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

A. LĨNH VỰC ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Không thực hiện quy định về xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 20 Nghị định số 133/2026/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực.

B. LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Không thực hiện quy định tại Điều 28 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022).

C. LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

1. Không thực hiện quy định xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký bán rượu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên tiêu dùng tại chỗ, kinh doanh rượu có độ cồn dưới 5,5 độ và sản xuất rượu thủ công có độ cồn từ 5,5 độ trở lên bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại tại Điều 25 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Nghị định số 98/2020/NĐ-CP).

2. Không thực hiện quy định xử phạt vi phạm hành chính về nhập khẩu rượu tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 26 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP và Nghị định số 24/2025/NĐ-CP.

3. Không thực hiện quy định xử phạt vi phạm hành chính về kinh doanh rượu tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP và Nghị định số 24/2025/NĐ-CP.

D. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

Không thực hiện quy định xử phạt vi phạm hành chính về kinh doanh khí quy định tại Mục 1 Chương IV Nghị định số 99/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2022/NĐ-CP.

Mục 3

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LIÊN QUAN ĐẾN CÁC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÃI BỎ

Tiểu mục 3.1

CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

A. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

I. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG quy định tại các Điều 36, 37, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP về kinh doanh khí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 87/2018/NĐ-CP).

II. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG quy định tại các Điều 36, 37, 43 và Điều 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

V. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện thủ tục Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG quy định tại các Điều 36, 37, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

X. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG quy định tại các Điều 36, 38, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XI. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XIII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XIV. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XV. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XVI. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XVII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XVIII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XIX. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XX. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXI. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG quy định tại các Điều 36, 38, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXIII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXIV. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXV. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP;

XXVI. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXVII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXVIII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG quy định tại các Điều 36, 38, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXIX. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXX. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXI. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải quy định tại các Điều 36, 40, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXIII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXIV. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXV. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXVI. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai quy định tại các Điều 36, 39, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXVII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại các Điều 36, 41, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXVIII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XXXIX. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XL. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại các Điều 36, 42, 43 và 44 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XLI. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

XLII. Không thực hiện thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại Điều 36, Điều 44, khoản 2 Điều 45 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

I. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép phân phối rượu quy định tại các Điều 21, 25, 26 và 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

II. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép bán buôn rượu quy định tại các Điều 22, 25, 26 và 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

III. Không thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu quy định tại các Điều 23, 25, 26 và 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh quy định tại Điều 20 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

V. Không thực hiện thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh quy định tại Điều 26 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh quy định tại Điều 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

VII. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) quy định tại Điều 19 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) quy định tại Điều 26 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) quy định tại Điều 27 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

X. Không thực hiện thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) quy định tại Điều 19 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, điểm 2 khoản I mục B Phụ lục VI Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

XI. Không thực hiện thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) quy định tại Điều 26

Nghị định số 105/2017/NĐ-CP, điểm 2 khoản II mục B Phụ lục VI Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

XII. Không thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) theo quy định tại Điều 25, Điều 27 Nghị định 105/2017/NĐ-CP, điểm 3 khoản III mục B Phụ lục VI Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

Tiểu mục 3.2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH

A. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

I. Không thực hiện điều kiện đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí tại Điều 6 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

II. Không thực hiện điều kiện đối với thương nhân sản xuất, chế biến khí tại Điều 7 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

III. Không thực hiện điều kiện đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí tại Điều 8 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện điều kiện đối với cửa hàng bán lẻ LPG chai tại Điều 10 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

V. Không thực hiện điều kiện đối với trạm nạp LPG vào chai, trạm nạp LPG vào xe bồn, trạm nạp LPG/LNG/CNG vào phương tiện vận tải tại Điều 11 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện điều kiện đối với sản xuất, sửa chữa chai LPG tại Điều 14 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP

VII. Không thực hiện điều kiện đối với sản xuất chai: LPG mini tại Điều 15 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện điều kiện kinh doanh dịch vụ cho thuê bồn chứa, kho chứa LPG chai tại Điều 18 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện điều kiện kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí tại Điều 19 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

I. Không thực hiện quy định “Kinh doanh rượu không có giấy phép hoặc không đăng ký” tại khoản 11 Điều 5 Luật Phòng chống tác hại rượu, bia số 44/2019/QH14;

II. Không thực hiện điều kiện quy định tại Điều 15 Luật Phòng chống tác hại rượu, bia số 44/2019/QH14;

III. Không thực hiện quy định “Đáp ứng quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 15” tại khoản 1 Điều 16 Luật Phòng chống tác hại rượu, bia số 44/2019/QH14;

IV. Không thực hiện điều kiện phân phối rượu quy định tại Điều 11 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP về kinh doanh rượu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 17/2020/NĐ-CP (Nghị định số 105/2017/NĐ-CP).

V. Không thực hiện điều kiện bán buôn rượu quy định tại Điều 12 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện điều kiện bán lẻ rượu quy định tại Điều 13 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

VII. Không thực hiện điều kiện bán rượu tiêu dùng tại chỗ quy định tại Điều 14 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

VIII. Không thực hiện điều kiện nhập khẩu rượu có độ cồn dưới 5,5 độ quy định tại Điều 31b Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

IX. Không thực hiện điều kiện bán rượu có độ cồn dưới 5,5 độ quy định tại Điều 31c Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

X. Không thực hiện điều kiện cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

XI. Không thực hiện điều kiện cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

XII. Không thực hiện điều kiện sản xuất rượu thủ công bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

XIII. Không thực hiện điều kiện sản xuất rượu có độ cồn dưới 5,5 độ theo quy định tại Điều 31a Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC KINH DOANH KHOÁNG SẢN

Không thực hiện điều kiện về kinh doanh khoáng sản tại Điều 14 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

Mục 4
PHỤ LỤC CÁC BIỂU MẪU

Ký hiệu	Tên Biểu mẫu
Lĩnh vực: Vật liệu nổ công nghiệp	
Mẫu số 01	Giấy đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ
Mẫu số 02	Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp/tiền chất thuốc nổ
Lĩnh vực: Xuất nhập khẩu	
Mẫu số 03	Đơn đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu/cấm nhập khẩu/tạm ngừng xuất khẩu/tạm ngừng nhập khẩu
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp Giấy phép gia công hàng hóa
Mẫu số 05	Đơn đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa
Lĩnh vực: Quản lý cạnh tranh	
Mẫu số 06	Mẫu đơn đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh
Mẫu số 07	Mẫu thông báo tập trung kinh tế

Mẫu số 01. Giấy đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

.....⁽¹⁾.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....⁽²⁾....., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy phép⁽³⁾.....

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp:.....

Nơi đặt trụ sở chính (xã (phường), tỉnh (thành phố)):

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... hoặc Quyết định thành lập số ... ngày ... tháng ... năm ... của...

Họ tên, địa chỉ, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật:

Số giấy phép kinh doanh (áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ):

Lý do đề nghị cấp:

TT	Tên ⁽⁴⁾ ...	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Số lượng	Số lượng
1					
2					
...					

Cửa khẩu; phương tiện, thời gian vận chuyển:

Họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ (nếu có):

.....

Đề nghị⁽⁶⁾..... xem xét và cấp giấy phép⁽³⁾..... cho doanh nghiệp theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 29 tháng 6 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

.....⁽⁵⁾.....

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Văn A

Chú thích:

- (1) Tên doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.
- (2) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép;
- (3) Loại hình cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.
- (4) Tên vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT.
- (5) Ghi quyền hạn, chức vụ của người ký.
- (6) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

Mẫu số 02. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp/tiền chất thuốc nổ

UBND ⁽¹⁾ ⁽⁴⁾ ... -----	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----
Số: /.....	 ⁽¹⁾ ..., ngày ... tháng ... năm 20...

GIẤY PHÉP⁽²⁾.....
CƠ QUAN CẤP PHÉP...

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;

Xét đề nghị của⁽³⁾.....;

Theo đề nghị của⁽⁴⁾.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép
⁽³⁾.....;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) số: do⁽⁵⁾..... cấp ngày ... tháng ... năm hoặc Quyết định thành lập số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...;

Trụ sở tại:⁽⁶⁾.....;

Điện thoại: ; Fax:;

Được⁽²⁾.....

Điều 2. Điều kiện⁽²⁾.....

1. Chủng loại, số lượng, nước sản xuất.....⁽⁷⁾..... (phụ lục kèm theo);
2. Tên cửa khẩu⁽²⁾.... :
3. Phương tiện vận chuyển:
4. Thời gian: từ ngày đến ngày ... tháng ... năm 20...

Điều 3.⁽³⁾.... phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của

Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương; ...⁽⁸⁾... và những quy định pháp luật liên quan./.

Nơi nhận: -⁽³⁾.....; -⁽⁹⁾.....; - Lưu:⁽¹⁰⁾.....,	CƠ QUAN CẤP PHÉP/NGƯỜI CẤP PHÉP <i>(Chữ ký, dấu)</i> Nguyễn Văn A
---	--

Chú thích:

- (1) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đóng trụ sở chính.
- (2) Tên loại hình hoạt động (Ví dụ: Xuất khẩu vật liệu nổ công nghiệp; nhập khẩu tiền chất thuốc nổ...).
- (3) Tên tổ chức/doanh nghiệp được cấp giấy phép.
- (4) Thủ trưởng bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép.
- (5) Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương).
- (6) Địa chỉ được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương) hoặc quyết định thành lập.
- (7) Loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Ví dụ: kíp nổ điện số 8, Amoni Nitrat).
- (8) Tên các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp hoặc tiền chất thuốc nổ (Ví dụ: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ (QCVN 01:2019/BCT)).
- (9) Tên các tổ chức có liên quan;
- (10) Tên viết tắt của bộ phận tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép; số lượng giấy phép lưu.

* Kích thước của Giấy phép: A4 (210mm x 297mm).

Mẫu số 03: Đơn đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu/cấm nhập khẩu/tạm ngừng xuất khẩu/tạm ngừng nhập khẩu

TÊN THƯƠNG NHÂN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

..., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CẤM XUẤT
KHẨU/ CẤM NHẬP KHẨU/TẠM NGỪNG XUẤT KHẨU/ TẠM NGỪNG
NHẬP KHẨU**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:
- Mã số doanh nghiệp:
- Địa chỉ:
- Địa chỉ trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc:

Điện thoại:

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] cấp giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa với thông tin như sau:

1. Thông tin về hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu

- Tên hàng hóa
- Mô tả, đặc điểm kỹ thuật
- Mã HS
- Số lượng
- Xuất xứ, nguồn gốc

- Nhà sản xuất

- Tình trạng hàng hóa

2. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu

3. Thuyết minh sự cần thiết phải xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa để phục vụ cho mục đích nêu tại mục 2.

4. Đối tác xuất khẩu/nhập khẩu

5. Thời gian dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu

6. Thời gian dự kiến lưu tại nước ngoài (đối với hàng hóa xuất khẩu)/ hoặc lưu tại Việt Nam (đối với hàng hóa nhập khẩu).

7. Các tài liệu kèm theo:

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này và cam kết thực hiện tuân thủ đúng quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 04: Đơn đề nghị cấp Giấy phép gia công hàng hóa**TÊN THƯƠNG NHÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ... / ...

... , ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp giấy phép gia công hàng hóa**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên doanh nghiệp:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại:

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Địa điểm sản xuất:

Số xưởng sản xuất: ... Số chuyên sản xuất: ...

Số lượng lao động:

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét cấp Giấy phép gia công hàng hóa, với các thông tin cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp.

2. Tên, số lượng sản phẩm gia công.

3. Giá gia công.

4. Thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán.

5. Danh mục, số lượng, trị giá nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu và nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất trong nước (nếu có) để gia công; định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công.

6. Danh mục và trị giá máy móc, thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công (nếu có).

7. Biện pháp xử lý phế liệu, phế thải, phế phẩm và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê, mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công.

8. Địa điểm và thời gian giao hàng.

9. Nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa.

10. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và pháp luật có liên quan./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 05: Đơn đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa**TÊN CHỦ HÀNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...

..., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

Tên chủ hàng:

- Địa chỉ:

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại:

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Đề nghị [cơ quan cấp phép] cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa theo các nội dung sau đây:

1. Giấy phép quá cảnh hàng hóa số do [cơ quan cấp phép] cấp ngày ... tháng ... năm 20....

2. Tờ khai hải quan số ngày ... tháng ... năm 20...

3. Văn bản xác nhận của cơ quan Hải quan số ngày ... tháng ... năm 20...

4. Chi tiết lô hàng quá cảnh:

TT	Tên hàng	Mã HS	Số lượng /ĐVT	Trị giá	Tờ khai hải quan (số, ngày)	Cửa khẩu nhập hàng

5. Lý do đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh tại Việt Nam:

6. Thời gian đề nghị gia hạn:

(Từ ngày ... tháng ... năm 20... đến ngày ... tháng ... năm 20...)

7. Địa chỉ nhận văn bản trả lời (của chủ hàng):

8. Các tài liệu kèm theo (nếu có)

Người đại diện theo pháp luật của chủ hàng

Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 06. Mẫu đơn đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**HƯỞNG MIỄN TRỪ ĐỐI VỚI
THỎA THUẬN HẠN CHẾ CẠNH TRANH**

Kính gửi: Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia

- Căn cứ Luật Cạnh tranh năm 2018;
- Xét theo nguyện vọng của các bên, chúng tôi gồm:

1. Các doanh nghiệp dự định tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh

A. Doanh nghiệp thứ nhất:

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa).....

.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

.....

Tên doanh nghiệp viết tắt:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc văn bản tương đương) số:

.....

Nơi cấp:

Đăng ký lần đầu ngày:/...../.....

Đăng ký thay đổi lần thứ:....., ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:

Email (nếu có):.....Website (nếu có):.....

Địa chỉ của (các) chi nhánh (nếu có):.....

.....

Địa chỉ của (các) văn phòng đại diện (nếu có):.....

.....

Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa)

.....

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp: Nơi cấp:

B. Doanh nghiệp thứ hai:

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa).....

.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

.....

Tên doanh nghiệp viết tắt:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc văn bản tương đương) số:

.....

Nơi cấp:

Đăng ký lần đầu ngày:/...../.....

Đăng ký thay đổi lần thứ:....., ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

.....

Điện thoại:.....Fax:

Email (nếu có):.....Website (nếu có):.....

Địa chỉ của (các) chi nhánh (nếu có):.....

.....

Địa chỉ của (các) văn phòng đại diện (nếu có):.....

.....

Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa)

.....

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp: Nơi cấp:

C. Doanh nghiệp tiếp theo (nếu có)¹:

2. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh mà các bên dự định tham gia

3. Giải trình về việc đáp ứng điều kiện được hưởng miễn trừ

Đề nghị Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xem xét, quyết định chấp thuận cho các doanh nghiệp: (tên đầy đủ của các doanh nghiệp dự định tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh) hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh đã nêu.

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung Đơn đề nghị hưởng miễn trừ này và hồ sơ kèm theo./.

CÁC DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ HƯỞNG MIỄN TRỪ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Nơi nhận:

- Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia (để xem xét).

Kèm theo đơn²:

-

-

¹ Điền thông tin về các doanh nghiệp khác nếu có nhiều hơn hai doanh nghiệp dự định tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh tương tự như mục A và B.

² Liệt kê các văn bản, tài liệu được cung cấp kèm theo Đơn đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh.

Mẫu số 07. Mẫu thông báo tập trung kinh tế

MẪU TB-TTKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THÔNG BÁO TẬP TRUNG KINH TẾ****Kính gửi: Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia****I. THÔNG TIN VỀ CÁC DOANH NGHIỆP THAM GIA TẬP TRUNG KINH TẾ****A. Tên doanh nghiệp thứ nhất:**

1. Tên viết thường:

2. Tên viết tắt:

3. Doanh nghiệp là:

☐ Bên mua ☐ Bên bán ☐ Bên liên doanh ☐ Công ty mục tiêu Khác (ghi rõ):

4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Cấp ngày:

5. Nơi cấp:

6. Địa chỉ trụ sở chính:

7. Thông tin liên hệ:

Điện thoại:

Email:

Website:

8. (Những) Người đại diện theo pháp luật:

Chức danh:

Căn cước công dân (hoặc Hộ chiếu) số:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

9. Ngành nghề đăng ký kinh doanh chính:

B. Tên doanh nghiệp thứ hai:

1. Tên viết thường:

2. Tên viết tắt:

3. Doanh nghiệp là:

☐ Bên mua ☐ Bên bán ☐ Bên liên doanh ☐ Công ty mục tiêu Khác (ghi rõ):

4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Cấp ngày:

5. Nơi cấp:

6. Địa chỉ trụ sở chính:

7. Thông tin liên hệ:

Điện thoại:

Email:

Website:

8. (Những) Người đại diện theo pháp luật:

Chức danh:

Căn cước công dân (hoặc Hộ chiếu) số:

Cấp ngày:

Nơi cấp:

9. Ngành nghề đăng ký kinh doanh chính:

C. Tên doanh nghiệp thứ ba:

(Thông tin đầy đủ như các doanh nghiệp trên và làm tương tự với các doanh nghiệp tiếp theo)

II. THÔNG TIN VỀ TẬP TRUNG KINH TẾ DỰ ĐỊNH TIẾN HÀNH

1. Hình thức tập trung kinh tế:

☐ Sáp nhập DN ☐ Hợp nhất DN ☐ Mua lại DN ☐ Liên doanh Khác (ghi rõ):

2. Ngưỡng thông báo:

☐ Tổng tài sản ☐ Tổng doanh thu ☐ Giá trị giao dịch ☐ Thị phần

Ghi rõ giá trị ngưỡng thông báo:

Tại tài liệu:

Trang số:

3. Thời gian dự kiến thực hiện và hoàn tất giao dịch:

4. Mục đích thương mại của việc tập trung kinh tế/ Kết quả mong muốn của các Bên khi hoàn thành việc tập trung kinh tế:

5. Việc tập trung kinh tế có được thực hiện thông báo tại các quốc gia khác không? Nếu có, cung cấp thông tin cụ thể:

6. Mô tả việc tập trung kinh tế:

(Nơi thực hiện giao dịch, lĩnh vực dự kiến của giao dịch, mô tả giao dịch, sơ đồ giao dịch, thay đổi quyền kiểm soát chi phối sau giao dịch tại Công ty mục tiêu; Đối với trường hợp giao dịch tập trung kinh tế thực hiện thông qua chào mua công khai (hoặc phát hành cổ phiếu hoán đổi và các hình thức khác) theo quy định của pháp luật về chứng khoán thì doanh nghiệp cần cung cấp những thông tin, tài liệu thể hiện việc tập trung kinh tế, ví dụ: (i) ý định của bên mua như dự kiến về loại, số lượng, mức giá của cổ phiếu công ty mục tiêu được niêm yết trên thị trường chứng khoán, (ii) thông tin về số lượng cổ phiếu được niêm yết hoặc được lưu hành hoặc thông tin khác có thể kiểm chứng được thể hiện có một hoặc nhiều cá nhân hay pháp nhân có khả năng bán và (iii) thông tin, tài liệu có thể kiểm chứng được về cơ chế đạt được sự thoả thuận mua bán thông qua giao dịch khớp lệnh trên thị trường chứng khoán tập trung hoặc thông qua thoả thuận và các hình thức tương tự khác.

III. CÁC TÀI LIỆU ĐƯỢC NỘP KÈM THÔNG BÁO TẬP TRUNG KINH TẾ

Tài liệu	Tại tài liệu/ Trang bắt đầu	Số trang
1. Dự thảo nội dung thoả thuận tập trung kinh tế hoặc dự thảo hợp đồng, biên bản ghi nhớ việc tập trung kinh tế giữa các doanh nghiệp		
2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đối với doanh nghiệp không thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp của Việt Nam.		
3. Báo cáo tài chính 02 năm liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế		
4. Danh sách các công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên, chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị phụ thuộc khác của từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế (nếu có)		
5. Danh sách các loại hàng hóa, dịch vụ mà từng doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đang kinh doanh		
6. Thông tin về thị phần trong lĩnh vực dự định tập trung kinh tế của từng doanh nghiệp tham		

gia tập trung kinh tế trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm thông báo tập trung kinh tế		
7. Phương án khắc phục khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh của việc tập trung kinh tế		
8. Báo cáo đánh giá tác động tích cực của việc tập trung kinh tế và các biện pháp tăng cường tác động tích cực của việc tập trung kinh tế		
9. Giấy ủy quyền (nếu có)		
10. Các tài liệu khác, nội dung khác (nếu có)		

Nêu rõ lý do nếu thiếu một trong các tài liệu nêu trên:

IV. THÔNG TIN CÁ NHÂN/ TỔ CHỨC LIÊN HỆ

1. Tên cá nhân/tổ chức:

2. Thông tin liên lạc:

Di động:

Máy bàn:

Khác (email, fax...):

3. Là đại diện của Công ty/tổ chức:

4. Địa chỉ nhận công văn qua đường bưu điện:

5. Các thông tin liên lạc khác:

Cá nhân 1 (Họ tên, chức vụ, số điện thoại):

Cá nhân 2 (Họ tên, chức vụ, số điện thoại):

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung Thông báo tập trung kinh tế này và các Hồ sơ, tài liệu kèm theo./.

**Người đại diện theo pháp luật của
các Doanh nghiệp Thông báo tập trung kinh tế**

Ký, ghi rõ Họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Số: 2050/TB-PCCC&CNCH-P4

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc dừng tiếp nhận, thực hiện một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Thực hiện quy định tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, trong đó, lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH) thực hiện cắt giảm 03 thủ tục: (1) Kiểm tra công tác nghiệm thu về PCCC; (2) Nghiệm thu về PCCC đối với công trình, phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế nhưng chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu; (3) Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân.

Cục Cảnh sát PCCC và CNCH thông báo việc thực hiện tiếp nhận, giải quyết đối với 03 thủ tục hành chính nêu trên, cụ thể như sau:

1. Dừng tiếp nhận 03 thủ tục hành chính: (1) *Kiểm tra công tác nghiệm thu về PCCC*; (2) *Nghiệm thu về PCCC đối với công trình, phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế nhưng chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu*; (3) *Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân*, kể từ **00h00'** ngày **20/6/2026**.

2. Đối với các hồ sơ của 03 thủ tục nêu trên đã được tiếp nhận trước **00h00'** ngày **20/6/2026** được tiếp tục xử lý và phải trả kết quả trước **00h00'** ngày **01/7/2026**.

Nơi nhận:

- Công dịch vụ công quốc gia;
- V01, V03;
- Công an các tỉnh, thành phố;
- Cá nhân, tổ chức có liên quan;
- Lưu: VT, P4.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Đại tá Hoàng Ngọc Huỳnh

Số: ~~4118~~ /QĐ-BCA-C07Hà Nội, ngày ~~29~~ tháng ~~6~~ năm 2026**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới trong lĩnh vực
phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi
quản lý nhà nước của Bộ Công an**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06/8/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và CNCH;

Căn cứ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

Căn cứ Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật PCCC và CNCH và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và CNCH;

Căn cứ Thông tư số 37/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về nhiệm vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 62/2026/TT-BCA ngày 18/5/2026 quy định về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại Tờ trình số ~~2103~~ /C07-P1 ngày ~~23~~ tháng ~~6~~ năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công an (có danh mục, nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026. Quyết định này thay thế Quyết định số 5461/QĐ-BCA-C07 ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công an.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị thuộc cơ quan Bộ; Giám đốc Công an tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, C07.

BỘ TRƯỞNG**Đại tướng Lương Tam Quang**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI
TRONG LĨNH VỰC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN,
CỨU HỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ CÔNG AN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/8/QĐ-BCA-C07
ngày 29 / 6 /2026 của Bộ trưởng Bộ Công an)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
1.	Thẩm định thiết kế về phòng cháy chữa cháy	- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và CNCH. - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh. - Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật PCCC và CNCH và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và CNCH. - Thông tư số 37/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về nhiệm vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân. - Thông tư số 62/2026/TT-BCA ngày 18/5/2026 quy định về	Cục Cảnh sát PCCC và CNCH; Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp tỉnh	Thực hiện tại cấp trung ương và cấp tỉnh

		phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.		
2.	Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (trường hợp điều chỉnh thiết kế trong quá trình thi công đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy mà chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu)	- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ. - Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ. - Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và CNCH.	Cục Cảnh sát PCCC và CNCH; Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp tỉnh	Thực hiện tại cấp trung ương và cấp tỉnh
3.	Cấp Giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và CNCH. - Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh. - Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật PCCC và CNCH và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và CNCH. - Thông tư số 37/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về nhiệm vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của lực	Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp tỉnh	Thực hiện tại cấp tỉnh

		lượng Công an nhân dân.		
4.	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương	- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và CNCH.	UBND cấp xã	Thực hiện tại cấp xã
5.	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết	- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và CNCH.	UBND cấp xã	Thực hiện tại cấp xã

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH
MỚI TRONG LĨNH VỰC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN,
CỨU HỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CỦA BỘ CÔNG AN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4112/QĐ-BCA-C07
ngày 29 / 6 /2026 của Bộ trưởng Bộ Công an)

1. Thủ tục: Thẩm định thiết kế về phòng cháy chữa cháy

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.
- Bước 2: cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ tại Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an cấp tỉnh.
- Bước 3: cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ và thành phần của hồ sơ (hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy là hồ sơ điện tử hoặc hồ sơ giấy và phải có xác nhận của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông và đơn vị tư vấn thiết kế; trường hợp hồ sơ giấy thì giấy tờ, tài liệu là bản chính hoặc bản chụp kèm theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu).
 - + Nếu hồ sơ hợp lệ và đủ thành phần thì viết giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công;
 - + Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì viết phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hoặc thông báo về việc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công.
- Bước 4: căn cứ theo ngày hẹn trên Giấy tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính về phòng cháy, chữa cháy cá nhân, tổ chức đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nhận kết quả điện tử trên Cổng Dịch vụ công.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an cấp tỉnh.
- Dịch vụ bưu chính: nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính.
- Trực tuyến: nộp hồ sơ tại Cổng Dịch vụ công.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Đối với thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công công trình trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở:

- Văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo (Mẫu số PC11 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ).

- Giấy tờ hợp pháp về đất đai hoặc văn bản về chủ trương đầu tư, xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công thể hiện những nội dung quy định tại điểm e và điểm g khoản 1 Điều 16 Luật PCCC và CNCH.

b) Đối với phương tiện giao thông

- Văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo (Mẫu số PC11 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ).

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thể hiện những nội dung yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Luật PCCC và CNCH.

Thông tin về thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b mục này khi đã được kết nối, chia sẻ, cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết phải khai thác trực tuyến để giải quyết mà không được yêu cầu người đề nghị cung cấp hồ sơ.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

1.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với công trình thuộc dự án không phân biệt nguồn vốn đầu tư đáp ứng tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công; 06 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với phương tiện giao thông và các công trình còn lại.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ phương tiện, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư xây dựng công trình, sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông.

a) Công trình thuộc thẩm quyền thẩm định của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Công trình thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

- Công trình thuộc dự án có công trình cấp đặc biệt theo quy định của pháp

luật về xây dựng;

- Công trình trụ sở, nhà làm việc của các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an, công trình thuộc dự án có công trình cấp I khi có đề nghị của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình;

- Công trình xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

- Công trình dân dụng có chiều cao phòng cháy và chữa cháy trên 150 m;

- Công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp thuộc danh mục theo quy định của pháp luật về xây dựng.

b) Công trình thuộc thẩm quyền thẩm định của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an cấp tỉnh

- Công trình quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP trên địa bàn quản lý, trừ các công trình quy định tại khoản 1 Điều này;

- Phương tiện giao thông quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, có đăng ký kinh doanh hoặc sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải trên địa bàn quản lý;

- Công trình quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP trên địa bàn quản lý đã được Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và đã tổ chức nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật mà trong quá trình sử dụng có thay đổi công năng hoặc cải tạo làm thay đổi điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

- Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an cấp tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp đủ điều kiện giải quyết: Văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (*Mẫu số PC12 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ*).

- Trường hợp không đủ điều kiện giải quyết: Văn bản trả lời nêu rõ lý do.

1.8. Phí và lệ phí: có.

1.9. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và CNCH.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

- Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật PCCC và CNCH và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và CNCH.

- Thông tư số 37/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về nhiệm vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân.

- Thông tư số 70/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy.

- Thông tư số 62/2026/TT-BCA ngày 18/5/2026 quy định về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

2. Thủ tục: Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (trường hợp điều chỉnh thiết kế trong quá trình thi công đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy mà chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu)

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ tại Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ và thành phần của hồ sơ (các văn bản giấy tờ có trong hồ sơ khi gửi cơ quan Công an là bản chính hoặc bản chứng thực hoặc bản sao hoặc bản chụp kèm theo bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích; bản chính hoặc bản chứng thực điện tử trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công).

+ Nếu hồ sơ hợp lệ và đủ thành phần thì viết Phiếu tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính về phòng cháy và chữa cháy giao cho người nộp hồ sơ 01 bản và lưu 01 bản hoặc gửi thông báo tiếp nhận qua thư điện tử hoặc tin nhắn điện thoại đến cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ;

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì trả lại, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ và ghi thông tin vào Phiếu hướng dẫn bổ sung hồ sơ giao cho người nộp hồ sơ 01 bản và lưu 01 bản hoặc ghi nội dung hướng dẫn bổ sung hồ

sơ để thông báo qua thư điện tử hoặc tin nhắn điện thoại đến cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

- Bước 4: căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính về phòng cháy, chữa cháy hoặc thông báo qua thư điện tử hoặc tin nhắn điện thoại, cá nhân, tổ chức đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nhận kết quả điện tử trên tài khoản dịch vụ công đã nộp hồ sơ trước đó.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an cấp tỉnh.

- Dịch vụ bưu chính công ích: nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Trực tuyến: nộp hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư (*Mẫu số PC06 ban hành kèm theo Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ*).

- Bản chính hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công thể hiện những nội dung yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy.

2.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày đối với hồ sơ thiết kế kỹ thuật dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án công trình nhóm A; 06 ngày làm việc đối với hồ sơ thiết kế kỹ thuật dự án, công trình còn lại, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư xây dựng công trình.

a) Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án, công trình đã được Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

b) Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án, công trình, phương tiện giao thông cơ giới đã được Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

- Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an cấp tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp đủ điều kiện giải quyết: Văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (*Mẫu số PC09 ban hành kèm theo Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ*).

- Trường hợp không đủ điều kiện giải quyết: Văn bản trả lời nêu rõ lý do.

2.8. Phí và lệ phí: không.

2.9. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024, Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ.

3. Thủ tục: Cấp Giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ tại Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ và thành phần của hồ sơ (các văn bản giấy tờ có trong hồ sơ khi gửi cơ quan Công an là bản chính hoặc bản chứng thực hoặc bản sao hoặc bản chụp kèm theo bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích; bản chính hoặc bản chứng thực điện tử trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công).

+ Nếu hồ sơ hợp lệ và đủ thành phần thì viết giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công;

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì viết phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hoặc thông báo về việc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công.

- Bước 4: căn cứ theo ngày hẹn trên giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc thông báo qua thư điện tử hoặc tin nhắn điện thoại, cá nhân, tổ chức đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nhận kết quả điện tử trên tài khoản dịch vụ công đã nộp hồ sơ trước đó.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa thuộc Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an cấp tỉnh.

- Dịch vụ bưu chính công ích: nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Trực tuyến: nộp hồ sơ tại Cổng Dịch vụ công.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được

sản xuất, lắp ráp trong nước

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (*Mẫu số PC20 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ*).

- Bản chính hoặc bản chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu kết quả thử nghiệm đúng với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (cho phép sử dụng kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm nước ngoài thực hiện được đơn phương thừa nhận theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật).

- Bản chính hoặc bản chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận xuất xưởng của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

- Bản chính hoặc bản chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu tài liệu kỹ thuật của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (nếu có).

b) Đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ nhập khẩu

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (*Mẫu số PC20 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ*).

- Bản chính hoặc bản chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu kết quả đánh giá sự phù hợp đúng với tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ do tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài đã được thừa nhận thực hiện.

- Bản chính hoặc bản chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận xuất xứ của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

- Bản chính hoặc bản chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu tài liệu kỹ thuật của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (nếu có).

3.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an cấp tỉnh.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp đủ điều kiện giải quyết: Giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (*Mẫu số PC21 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ*).

- Trường hợp không đủ điều kiện giải quyết: Văn bản trả lời nêu rõ lý do.

3.8. Phí và lệ phí: Không.

3.9. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ.
- Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ Phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

4. Thủ tục: Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người đề nghị được hưởng chế độ hoặc người đại diện hợp pháp của người được hưởng chế độ chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.
- Bước 2: Người đề nghị được hưởng chế độ hoặc người đại diện hợp pháp của người được hưởng chế độ nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Bước 3: cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ và thành phần của hồ sơ (các văn bản giấy tờ có trong hồ sơ khi gửi Ủy ban nhân dân cấp xã là bản chính hoặc bản chứng thực hoặc bản sao hoặc bản chụp kèm theo bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích; bản chính hoặc bản chứng thực điện tử trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công).
- + Nếu hồ sơ hợp lệ và đủ thành phần thì viết giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công;
- + Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì viết phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hoặc thông báo về việc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Dịch vụ bưu chính công ích: nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích.
- Trực tuyến: nộp hồ sơ tại Cổng Dịch vụ công.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đối với trường hợp đề nghị hỗ trợ chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh: đơn đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh của người được hỗ trợ chế độ bị tai nạn, bị thương hoặc người đại diện hợp pháp (*Mẫu số PC22 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ*); hóa đơn thu tiền; giấy ra viện.

Thông tin về thành phần hồ sơ khi đã được kết nối, chia sẻ, cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết phải khai thác trực tuyến để giải quyết mà không được yêu cầu người đề nghị cung cấp hồ sơ giấy;

- Đối với trường hợp đề nghị trợ cấp theo mức suy giảm khả năng lao động: đơn đề nghị trợ cấp tai nạn (Mẫu số PC23 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ); giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án sau khi điều trị tai nạn đối với trường hợp điều trị nội trú hoặc giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị cấp; biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh và tương đương trở lên.

4.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp đủ điều kiện giải quyết: quyết định chi trả kinh phí hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, trợ cấp cho người bị tai nạn, bị thương;

- Trường hợp không đủ điều kiện giải quyết: Văn bản trả lời nêu rõ lý do.

4.8. Phí và lệ phí: không.

4.9. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ.

5. Thủ tục: Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết

5.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Thân nhân người đã chết chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Thân nhân người đã chết nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bước 3: cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ và thành phần của hồ sơ (các văn bản giấy tờ có trong hồ sơ khi gửi Ủy ban nhân dân cấp xã là bản chính hoặc bản chứng thực hoặc bản sao hoặc bản chụp kèm theo bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích; bản chính hoặc bản chứng thực điện tử trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công).

+ Nếu hồ sơ hợp lệ và đủ thành phần thì viết giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công;

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì viết phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hoặc thông báo về việc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công.

- Bước 4: căn cứ theo ngày hẹn trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc thông báo qua thư điện tử hoặc tin nhắn điện thoại, cá nhân, tổ chức đến nơi

nộp hồ sơ để nhận kết quả trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nhận kết quả điện tử trên tài khoản dịch vụ công đã nộp hồ sơ trước đó.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp: nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Dịch vụ bưu chính công ích: nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích.
- Trực tuyến: nộp hồ sơ tại Cổng Dịch vụ công.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: đơn đề nghị trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí (*Mẫu số PC23 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ*); giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử.

Thông tin về thành phần hồ sơ khi đã được kết nối, chia sẻ, cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết phải khai thác trực tuyến để giải quyết mà không được yêu cầu người đề nghị cung cấp hồ sơ giấy.

5.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: thân nhân người chưa tham gia bảo hiểm xã hội hoặc người đã hưởng bảo hiểm xã hội một lần bị chết do tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ hoặc bị chết trong thời gian điều trị lần đầu do tai nạn khi tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp đủ điều kiện giải quyết: Quyết định chi trả chế độ, chính sách;
- Trường hợp không đủ điều kiện giải quyết: Văn bản trả lời nêu rõ lý do.

5.8. Phí và lệ phí: không.

5.9. Căn cứ pháp lý: Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ.

Số: 1074/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn phòng cháy, chữa cháy cho các cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Xây dựng

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn phòng cháy, chữa cháy cho các cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Xây dựng” (sau đây gọi tắt là Giải pháp kỹ thuật).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với các cơ sở, công trình thuộc đối tượng áp dụng của Giải pháp kỹ thuật, hoàn thành chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2028.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

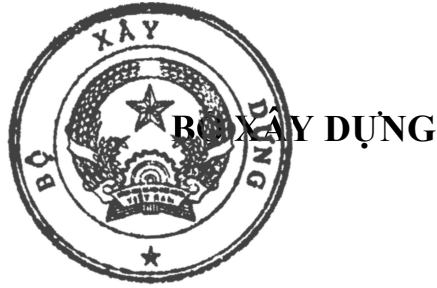
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Công báo, Cổng TTĐT của Chính phủ;
- Cổng TTĐT của Bộ Xây dựng (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ KHCNMT&VLXD_(Hiện).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Minh Hà



**CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT NÂNG CAO AN TOÀN PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY CHO CÁC CƠ SỞ, CÔNG TRÌNH KHÔNG BẢO ĐẢM YÊU
CẦU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY VÀ KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG
KHẮC PHỤC THEO CÁC TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT TẠI
THỜI ĐIỂM ĐƯA VÀO HOẠT ĐỘNG ĐẾN TRƯỚC NGÀY LUẬT PHÒNG
CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ CÓ HIỆU LỰC THI HÀNH
THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1074/QĐ-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

Mục lục

Lời nói đầu	4
1 Phạm vi, đối tượng áp dụng.....	5
2 Tài liệu viện dẫn.....	5
3 Thuật ngữ, định nghĩa và chữ viết tắt	6
3.1 Thuật ngữ, định nghĩa.....	6
3.2 Chữ viết tắt.....	6
4 Nguyên tắc chung.....	6
5 Yêu cầu về việc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC	10
6 Yêu cầu về việc áp dụng thiết kế theo tính năng có sử dụng kỹ thuật an toàn cháy ...	10
7 Các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với một số tồn tại về PCCC điển hình	13
PHỤ LỤC A Các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với một số tồn tại về PCCC điển hình liên quan đến bậc chịu lửa của nhà và giới hạn chịu lửa của cấu kiện	14
PHỤ LỤC B Các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với một số tồn tại về PCCC điển hình liên quan đến thoát nạn.....	20
PHỤ LỤC C Các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với một số tồn tại về PCCC điển hình liên quan đến ngăn chặn cháy lan	34
PHỤ LỤC D Các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với một số tồn tại về PCCC điển hình liên quan đến giao thông, tiếp cận chữa cháy	41
PHỤ LỤC E Các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với một số tồn tại về PCCC điển hình liên quan đến hệ thống bảo vệ chống khói.....	46
PHỤ LỤC F Các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với một số tồn tại về PCCC điển hình liên quan đến trang bị phương tiện, thiết bị PCCC	49
THƯ MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	59

Lời nói đầu

Tài liệu này được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 55 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 và điểm a khoản 3 Điều 41 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Các mục từ 1 đến 7 và các Phụ lục từ A đến E do Viện Khoa học công nghệ xây dựng – Bộ Xây dựng chủ trì, Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ – Bộ Công an, Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ – Công an Thành phố Hà Nội, Sở Xây dựng Đà Nẵng, Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Kiến trúc Quốc gia – Bộ Xây dựng phối hợp biên soạn. Phụ lục F do Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ – Bộ Công an biên soạn và gửi kèm theo đề nghị Bộ Xây dựng tích hợp vào Tài liệu này tại các văn bản số 2257/BCA-VPB ngày 15/5/2026 của Bộ Công an và số 2147/C07-P4 ngày 26/6/2026 của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

1 Phạm vi, đối tượng áp dụng

1.1 Phạm vi áp dụng

1.1.1 Tài liệu này đưa ra các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn phòng cháy, chữa cháy cho công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Xây dựng, căn cứ điểm b khoản 6 Điều 55 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 và điểm a khoản 3 Điều 41 Nghị định 105/2025/NĐ-CP.

1.1.2 Tài liệu này được áp dụng cho các công trình thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- a) Thuộc danh sách cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân loại, lập, công bố theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 55 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;
- b) Thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Xây dựng, được xác định theo các văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng có liên quan;
- c) Thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 105/2025/NĐ-CP.

1.2 Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có công trình thuộc phạm vi tại mục 1.1 và các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau là cần thiết khi áp dụng Tài liệu này.

TCVN 7336, *Phòng cháy chữa cháy – Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, bọt – Yêu cầu thiết kế và lắp đặt*

TCVN 7435-1, *Phòng cháy, chữa cháy – Bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy – Phần 1: Lựa chọn và bố trí*

TCVN 13456, *Phòng cháy chữa cháy – Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn – Yêu cầu thiết kế, lắp đặt*

TCVN 13657-1, *Phòng cháy chữa cháy – Hệ thống chữa cháy phun sương áp suất cao – Phần 1: Yêu cầu thiết kế và lắp đặt*

TCVN 13657-2, *Phòng cháy chữa cháy – Hệ thống chữa cháy phun sương áp suất cao – Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử*

TCVN 13967, *Nhà ở riêng lẻ - Yêu cầu chung về thiết kế*

3 Thuật ngữ, định nghĩa và chữ viết tắt

3.1 Thuật ngữ, định nghĩa

Trong Tài liệu này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau đây. Các thuật ngữ không được định nghĩa trong Tài liệu này thì được hiểu theo các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan.

3.1.1 Kỹ thuật an toàn cháy

Áp dụng các phương pháp kỹ thuật dựa trên nguyên lý khoa học vào việc thiết kế an toàn cháy hoặc đánh giá về thiết kế an toàn cháy của cơ sở, công trình thông qua việc phân tích các kịch bản cháy cụ thể hoặc thông qua việc định lượng rủi ro cho một nhóm các kịch bản cháy.

3.1.2 Thiết kế theo tính năng

Phương pháp thiết kế có sử dụng kỹ thuật an toàn cháy và/hoặc các giải pháp an toàn cháy để thiết kế nhà hoặc các bộ phận của nhà căn cứ trên các đặc điểm, thông số kỹ thuật cụ thể của chúng, nhằm đáp ứng các nguyên tắc an toàn cháy nêu tại Tài liệu này và các tài liệu chuẩn về thiết kế an toàn cháy được áp dụng.

3.1.3 Tồn tại về PCCC

Sự không tuân thủ một yêu cầu nào đó về an toàn cháy được quy định trong quy chuẩn hoặc tiêu chuẩn áp dụng cho công trình tại thời điểm đưa công trình vào hoạt động.

3.2 Chữ viết tắt

PCCC – Phòng cháy, chữa cháy

CNCH – Cứu nạn, cứu hộ

4 Nguyên tắc chung

4.1 Tài liệu này đưa ra 03 nhóm giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC sau:

- a) Áp dụng các quy định kỹ thuật trong quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC có hiệu lực tại thời điểm chủ công trình áp dụng giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC (sau đây gọi tắt là quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC);
- b) Thiết kế theo tính năng có sử dụng kỹ thuật an toàn cháy và/hoặc tài liệu chuẩn phù hợp;

c) Các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC cụ thể cho một số dạng tồn tại về PCCC điển hình.

4.2 Công trình thuộc phạm vi áp dụng của Tài liệu này có thể có một hoặc nhiều tồn tại về PCCC. Đối với mỗi tồn tại về PCCC, chủ công trình có thể lựa chọn áp dụng các giải pháp kỹ thuật nêu trong Tài liệu này, hoặc có thể áp dụng các giải pháp kỹ thuật phù hợp khác với điều kiện phải bảo đảm các yêu cầu nêu tại 4.4 của Tài liệu này.

Trong trường hợp lựa chọn giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn cháy đối với các tồn tại về PCCC điển hình được nêu trong các Phụ lục A đến Phụ lục E mà có yêu cầu về trang bị hệ thống báo cháy, chữa cháy thì không được áp dụng đồng thời với các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn cháy đối với các tồn tại không trang bị hệ thống báo cháy, chữa cháy.

4.3 Bên cạnh việc áp dụng các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC, công trình phải được bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật về xây dựng và về PCCC.

4.4 Các yêu cầu an toàn cháy tối thiểu phải được bảo đảm đồng thời khi áp dụng các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC là:

a) Phải có các giải pháp kết cấu, bố trí mặt bằng - không gian và kỹ thuật công trình để khi xảy ra cháy thì các điều kiện sau đây đồng thời được bảo đảm:

- (1) Nhà vẫn duy trì được tính ổn định tổng thể trong một khoảng thời gian nhất định, đủ cho toàn bộ người trong nhà thoát nạn an toàn ra ngoài nhà;
- (2) Mọi người trong nhà (không phụ thuộc vào tuổi tác và tình trạng sức khỏe) có thể sơ tán ra bên ngoài nhà hoặc vào được vùng an toàn trong nhà trước khi xuất hiện nguy cơ đe dọa tính mạng và sức khỏe do tác động của các yếu tố nguy hiểm của đám cháy;
- (3) Không để cháy lan sang các nhà bên cạnh, kể cả trong trường hợp nhà đang cháy bị sập đổ.

b) Trong quá trình xây dựng, cải tạo sửa chữa phải bảo đảm an toàn về PCCC.

c) Trong suốt quá trình hoạt động của công trình phải duy trì đầy đủ các giải pháp kỹ thuật về PCCC đã áp dụng cho công trình.

4.5 Trường hợp áp dụng các giải pháp nêu tại các mục 4.1 a) hoặc 4.1 c) của Tài liệu này thì các điều kiện nêu tại 4.4 a) được xem là bảo đảm.

Trường hợp áp dụng giải pháp nêu tại mục 4.1 b) của Tài liệu này hoặc áp dụng các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn cháy khác mà không nêu cụ thể trong Tài liệu này thì các điều kiện nêu tại mục 4.4 a) phải được kiểm tra như sau:

- Điều kiện (1) của mục 4.4 a) được xem là bảo đảm nếu giới hạn chịu lửa của kết cấu chịu lực của nhà (xác định theo 4.6): thỏa mãn yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng; hoặc lớn hơn thời gian thoát nạn cần thiết của người trong nhà;

CHÚ THÍCH: Thời gian thoát nạn cần thiết của người trong nhà có thể tính toán theo [3], [5], [12-15] trong Thư mục tài liệu tham khảo của Tài liệu này.

- Điều kiện (2) của mục 4.4 a) được xem là bảo đảm nếu thời gian thoát nạn tối đa cho phép (xác định bởi mốc thời gian mà các yếu tố nguy hiểm cháy đạt đến ngưỡng giới hạn an toàn đối với người trong quá trình thoát nạn, và mốc thời gian mà kết cấu chịu lực đạt đến giới hạn chịu lửa tính toán) lớn hơn thời gian thoát nạn cần thiết của người trong nhà;

CHÚ THÍCH: Ngưỡng giới hạn an toàn đối với con người có thể xác định theo [3], [5], [12-15] trong Thư mục tài liệu tham khảo của Tài liệu này.

- Điều kiện (3) của mục 4.4 a) được xem là bảo đảm nếu: đáp ứng các yêu cầu về khoảng cách phòng cháy, chống cháy theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng; hoặc đáp ứng các giải pháp kỹ thuật về khoảng cách phòng cháy, chống cháy nêu tại Tài liệu này; hoặc có giải pháp hạn chế được khả năng cháy lan bằng thiết kế theo tính năng.

4.6 Một cấu kiện xây dựng được cho là bảo đảm yêu cầu về giới hạn chịu lửa nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Cấu kiện có cấu tạo với đặc điểm kỹ thuật giống như mẫu thử nghiệm chịu lửa và mẫu này khi thử nghiệm có giới hạn chịu lửa không nhỏ hơn giới hạn chịu lửa yêu cầu của cấu kiện đó.

b) Giới hạn chịu lửa của cấu kiện được xác định bằng tính toán theo tiêu chuẩn thiết kế chịu lửa áp dụng không nhỏ hơn giới hạn chịu lửa yêu cầu của cấu kiện đó. Tác động của lửa lên cấu kiện có thể xác định theo đường cong nhiệt tiêu chuẩn hoặc theo kết quả mô phỏng cháy.

c) Cấu kiện có cấu tạo với đặc điểm kỹ thuật phù hợp với cấu kiện nêu trong Phụ lục F của [1] hoặc trong các tài liệu chuẩn khác mà giới hạn chịu lửa danh định tương ứng trong đó không nhỏ hơn giới hạn chịu lửa yêu cầu của cấu kiện đó.

4.7 Phải xét đến các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đã áp dụng cho công trình để lập, phê duyệt, hoặc cập nhật, bổ sung, chỉnh lý phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, nhằm bảo đảm thực hiện công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ an toàn, hiệu quả.

4.8 Đối với các nhà mà người sử dụng chính có hạn chế về tâm lý, nhận thức, khả năng di chuyển so với người bình thường (ví dụ: nhà trẻ, mẫu giáo, trường tiểu học; bệnh viện

nhóm F1.1, và tương tự) và các nhà có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng (theo danh mục do Chính phủ quy định), nếu áp dụng các giải pháp nêu tại mục 7 thì phải bảo đảm thêm một trong hai điều kiện sau:

(1) Toàn bộ người trong nhà có thể thoát nạn trong vòng 10 phút kể từ khi có cháy (có thể xác định bằng: thực nghiệm thoát nạn tại công trình; hoặc bằng tính toán thoát nạn theo [3], [5], [12-15]); hoặc điều kiện về thoát nạn nêu tại mục 4.4 a) của Tài liệu này được bảo đảm;

(2) Nhà có bậc chịu lửa tối thiểu bậc III và có vùng an toàn trong nhà, được thiết kế đáp ứng yêu cầu về vùng an toàn của [1]; hoặc nhà có bậc chịu lửa tối thiểu bậc III và có khu vực lánh nạn tạm thời chung cho tối đa 03 tầng nhà, có diện tích thông thuỷ đủ cho toàn bộ người cần lánh nạn tại khu vực này với định mức tối thiểu $0,3 \text{ m}^2/\text{người}$, được bố trí sát biên nhà, có ô thông khí ở mặt ngoài nhà, và được ngăn cháy với các khu vực khác trong nhà bằng vách ngăn cháy có giới hạn chịu lửa tối thiểu EI 45, cửa ngăn cháy EI 30 được chèn bịt kín khói bằng vật liệu không cháy, có thể sử dụng ban công, lô gia với diện tích thông thuỷ và ngăn cháy như nêu ở trên. Toàn bộ người dự kiến lánh nạn trong các vùng an toàn hoặc khu vực lánh nạn tạm thời phải vào được các khu vực này khi có cháy.

4.9 Đối với việc sử dụng điện, cần lưu ý các yêu cầu sau:

a) Hệ thống điện trong nhà phải bảo đảm an toàn khai thác sử dụng, công suất của hệ thống điện, dây điện trong nhà phù hợp với nhu cầu tiêu thụ;

b) Khuyến khích tách riêng phụ tải sinh hoạt và phụ tải sản xuất, kinh doanh; hoặc có phương án hợp lý để phân chia các phụ tải này;

c) Cần bố trí áp tô mát làm thiết bị đóng cắt nguồn điện bảo đảm ngắt điện sinh hoạt/sản xuất khi có sự cố điện. Khuyến khích lắp đặt các thiết bị bảo vệ chống rò điện (RCD/RCBO);

d) Mỗi căn hộ (nếu có) phải bố trí tối thiểu 01 áp tô mát;

e) Bảo đảm hệ thống PCCC có thể hoạt động bình thường khi xảy ra cháy và nguồn điện chính bị ngắt.

4.10 Các bộ phận ngăn cháy, bộ phận chèn bịt lỗ mở mà có yêu cầu về chịu lửa thì phải bảo đảm yêu cầu đối với bộ phận đó theo quy định trong [1], trừ các trường hợp được nêu cụ thể trong Tài liệu này.

4.11 Đối với nhà ở riêng lẻ kết hợp mục đích kinh doanh thuộc phạm vi áp dụng của Tài liệu này thì khuyến khích áp dụng nhóm giải pháp nêu tại mục 5 hoặc mục 6. Trường hợp áp dụng các giải pháp nêu tại mục 7 thì các giải pháp đó áp dụng cho phần nhà phục vụ sản xuất, kinh doanh, còn đối với phần nhà ở của chủ công trình thì tuân thủ các yêu cầu sau:

- a) Phần nhà ở của chủ công trình phải được ngăn cháy với phần nhà phục vụ sản xuất, kinh doanh theo các giải pháp ngăn cháy nêu tại TCVN 13967 (hoặc [1]) hoặc theo các giải pháp ngăn chặn cháy lan nêu trong Tài liệu này, tùy thuộc vào quy mô công trình;
- b) Phần nhà ở của chủ công trình phải có ít nhất hai đường thoát nạn (trong đó có thể sử dụng một đường thoát nạn đi qua lối thoát nạn khẩn cấp với quy cách tuân thủ TCVN 13967 hoặc [1], tùy thuộc vào việc đang áp dụng phạm vi áp dụng của chúng; hoặc đường thoát nạn vào khu vực lánh nạn tạm thời);
- c) Không bố trí gian phòng có công năng phục vụ sản xuất, kinh doanh trong phần nhà ở của chủ công trình.

5 Yêu cầu về việc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC

5.1 Trong trường hợp việc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC là phù hợp với công trình có tồn tại về PCCC mà có tính kinh tế, tính khả thi, thì chủ công trình có thể lựa chọn các giải pháp kỹ thuật đã được quy định trong các quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng.

5.2 Có thể hạn chế về quy mô công trình (ví dụ: giảm bớt diện tích khai thác sử dụng để phù hợp với diện tích khoang cháy tối đa cho phép, hoặc giảm bớt số tầng sử dụng để giảm chiều cao PCCC, v.v.), hoặc thay đổi, điều chỉnh một phần công năng có liên quan đến tồn tại về PCCC, hoặc giảm bớt số người sử dụng, để bảo đảm tuân thủ các yêu cầu an toàn cháy có liên quan đến các tồn tại về PCCC trong quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng. Trường hợp giảm bớt số tầng sử dụng thì chiều cao PCCC của nhà (cách xác định theo [1]) được tính đến tầng cao nhất có người khai thác sử dụng. Trường hợp giảm bớt diện tích khai thác sử dụng thì diện tích khoang cháy được trừ đi phần diện tích giảm bớt. Đối với phần nhà bị giảm bớt thì không được khai thác sử dụng, không được bố trí các chất cháy, và phải bảo đảm vẫn duy trì đường, lối thoát nạn, đường tiếp cận chữa cháy đi qua phần nhà đó (nếu có).

5.3 Có thể lựa chọn áp dụng các tài liệu chuẩn của nước ngoài về PCCC. Khi đó, phải tuân thủ các quy định pháp luật về việc áp dụng tiêu chuẩn của nước ngoài theo pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về xây dựng và pháp luật về PCCC.

6 Yêu cầu về việc áp dụng thiết kế theo tính năng có sử dụng kỹ thuật an toàn cháy

6.1 Thiết kế theo tính năng có sử dụng kỹ thuật an toàn cháy là giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC cho công trình có tồn tại về PCCC và là luận chứng kỹ thuật cho công trình

để bảo đảm các yêu cầu an toàn cháy tại mục 4.4 a) của Tài liệu này. Khi đó, thuyết minh và bản vẽ thiết kế theo tính năng được xem là một thành phần của hồ sơ thiết kế PCCC.

6.2 Khi thiết kế theo tính năng có sử dụng kỹ thuật an toàn cháy thì cần xem xét các kịch bản cháy (các tình huống có thể xảy ra đám cháy) dựa trên tương quan giữa sự phát triển và lan truyền các yếu tố nguy hiểm của đám cháy, việc thoát nạn của người và việc tổ chức chữa cháy.

Việc tiếp cận đám cháy và thực hiện các biện pháp chữa cháy, cứu người của lực lượng chữa cháy và phương tiện chữa cháy phải theo phương án chữa cháy được phê duyệt phù hợp với thiết kế PCCC của nhà.

6.3 Trình tự thực hiện thiết kế theo tính năng có sử dụng kỹ thuật an toàn cháy đối với các công trình có tồn tại về PCCC như sau:

- a) Xác định cụ thể các tồn tại về PCCC mà dự kiến sử dụng giải pháp thiết kế theo tính năng;
- b) Dự kiến các giải pháp bổ sung, điều chỉnh (nếu cần) về kiến trúc, kết cấu, bảo vệ chống khói, hệ thống trang bị PCCC;
- c) Xác định các kịch bản cháy cần thiết mô phỏng, đánh giá để bảo đảm các yêu cầu nêu tại mục 4.4 a) của Tài liệu này;
- d) Xác định số lượng người tối đa có thể có trong nhà trong trường hợp có cháy và phân nhóm người, xác định các đặc trưng về thoát nạn của các nhóm người;
- e) Xây dựng mô hình mô phỏng và tiến hành mô phỏng cháy theo các kịch bản cháy đã được xác định;
- f) Phân tích, tổng hợp kết quả mô phỏng cháy gắn với các yêu cầu an toàn cháy nêu tại mục 4.4 a) của Tài liệu này;
- g) Mô phỏng thoát nạn hoặc tính toán thoát nạn cho người trong nhà, xác định thời gian thoát nạn cần thiết tính từ khi bắt đầu có cháy cho đến khi người cuối cùng trong nhà thoát nạn an toàn (ra ngoài nhà hoặc vào được vùng an toàn trong nhà); đánh giá, so sánh thời gian thoát nạn cần thiết và thời gian thoát nạn tối đa cho phép xác định từ kết quả mô phỏng cháy;
- h) Kiểm tra sự tuân thủ các yêu cầu an toàn cháy khác nêu tại mục 4.4 a) của Tài liệu này;
- i) Trường hợp kết quả mô phỏng cho thấy không bảo đảm yêu cầu an toàn cháy đã đặt ra, thực hiện lại từ bước b). Trường hợp kết quả mô phỏng cho thấy các yêu cầu an toàn cháy đã được bảo đảm, thống nhất các giải pháp bổ sung, điều chỉnh đã dự kiến và thể hiện thành hồ sơ thiết kế.

6.4 Việc xác định các kịch bản cháy cần thiết mô phỏng, đánh giá được thực hiện dựa trên nguyên tắc lựa chọn các kịch bản cháy bất lợi nhất đối với các yêu cầu an toàn cháy đã đặt ra. Có thể áp dụng các tài liệu chuẩn như [5], [7-9], [12-15] trong Thư mục tài liệu tham khảo của Tài liệu này, tùy vào công trình cụ thể.

6.5 Tải trọng cháy sử dụng trong mô phỏng cháy được xác định căn cứ trên công năng và điều kiện sử dụng cụ thể của công trình. Có thể áp dụng các tài liệu chuẩn như [4], [9], [12-15], [17] trong Thư mục tài liệu tham khảo của Tài liệu này.

6.6 Mô hình mô phỏng phải phù hợp với kiến trúc của công trình, mặt bằng – không gian các khu vực được mô phỏng; phải kể đến đặc tính về khả năng chịu lửa và khả năng kín khói của các bộ phận ngăn cháy và các bộ phận ngăn chia không có giới hạn chịu lửa khác, đặc tính kỹ thuật của các hệ thống bảo vệ chống khói và các hệ thống PCCC khác (nếu có).

6.7 Khi mô phỏng cháy thì đám cháy được xem là phát triển tự do cho đến khi bị kiềm chế bởi các yếu tố khác (ví dụ: thời điểm lực lượng chữa cháy tiếp cận và bắt đầu chữa cháy; khả năng cháy lan; các bộ phận ngăn cháy, ngăn khói; hệ thống chữa cháy trong nhà; bảo vệ chống khói; và các yếu tố có tác dụng tương tự). Đám cháy mô phỏng phải phù hợp với các đặc trưng của đám cháy lựa chọn trong các kịch bản cháy về sự phát triển thể hiện qua thông số tốc độ giải phóng nhiệt.

6.8 Việc xác định số lượng người tối đa có thể có trong nhà trong trường hợp có cháy được thực hiện căn cứ hồ sơ thiết kế của công trình. Trường hợp thiết kế không có chỉ định cụ thể thì xác định số lượng người tối đa theo hệ số không gian sàn quy định tại Phụ lục G của [1] trong Thư mục tài liệu tham khảo của Tài liệu này.

Việc phân nhóm người được thực hiện căn cứ hồ sơ thiết kế của công trình. Trường hợp thiết kế không có chỉ định cụ thể, có thể phân nhóm người dựa trên công năng sử dụng của nhà, tham khảo [3], [5], [12-15] trong Thư mục tài liệu tham khảo của Tài liệu này.

Việc xác định các đặc trưng về thoát nạn của người (diện tích chiếm chỗ, tốc độ di chuyển trên các địa hình khác nhau) có thể dựa trên thực nghiệm tại công trình hoặc tham khảo [3], [5], [12-15] trong Thư mục tài liệu tham khảo của Tài liệu này.

6.9 Khi tính toán thoát nạn có thể tham khảo [3], [5], [12-15] trong Thư mục tài liệu tham khảo của Tài liệu này hoặc sử dụng phần mềm mô phỏng thoát nạn, và phải xét đến:

a) Thời gian trễ di chuyển của người (thời gian kể từ khi có cháy cho đến khi con người bắt đầu di chuyển thoát nạn). Thời gian trễ di chuyển của người được xác định dựa trên công năng sử dụng, tính toán thời gian báo cháy hoặc phát hiện cháy, và thời gian cần thiết khác;

b) Sự cản trở dòng người thoát nạn tại các vị trí có thể gây ùn tắc tạm thời như vị trí các dòng người giao nhau, các cửa thoát nạn, vị trí thu hẹp của đường thoát nạn, v.v.

Kết quả tính toán, mô phỏng thoát nạn là thời gian cần thiết để người cuối cùng trong nhà thoát nạn an toàn (ra ngoài nhà hoặc vào được vùng an toàn).

7 Các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với một số tồn tại về PCCC điển hình

7.1 Phần 7 này đưa ra một số giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với một số dạng tồn tại về PCCC điển hình sau:

- a) Tồn tại về PCCC liên quan đến bậc chịu lửa và giới hạn chịu lửa của kết cấu, cấu kiện (xem Phụ lục A);
- b) Tồn tại về PCCC liên quan đến thoát nạn (xem Phụ lục B);
- c) Tồn tại về PCCC liên quan đến ngăn chặn cháy lan (xem Phụ lục C);
- d) Tồn tại về PCCC liên quan đến giao thông, tiếp cận chữa cháy (xem Phụ lục D);
- e) Tồn tại về PCCC liên quan đến bảo vệ chống khói (xem Phụ lục E);
- f) Tồn tại về PCCC liên quan đến trang bị phương tiện, thiết bị PCCC (xem Phụ lục F).

7.2 Đối với các tồn tại về PCCC khác mà không được liệt kê trong các Phụ lục, có thể thiết kế các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC tương ứng, nhưng phải bảo đảm các yêu cầu an toàn cháy tại mục 4.4 a) của Tài liệu này.

PHỤ LỤC A

Các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với một số tồn tại về PCCC điển hình liên quan đến bậc chịu lửa của nhà và giới hạn chịu lửa của cấu kiện

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
A.1 Nhà/khoang cháy không bảo đảm bậc chịu lửa yêu cầu	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (A.1.1 hoặc A.1.2): A.1.1 Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Tăng giới hạn chịu lửa của các bộ phận chịu lực theo phương đứng (cột chịu lực, vách chịu lực, giằng cột (nếu có tham gia chịu lực cùng cột khi có cháy), và các cấu kiện chịu lực tương tự khác) của nhà đến giới hạn chịu lửa yêu cầu (xác định theo bảng 4 của [1] tương ứng với bậc chịu lửa yêu cầu); (2) Bảo đảm khoảng cách tối thiểu 6 m từ mặt dưới dầm chịu lực của mái đến tải trọng cháy bất kỳ; (3) Đối với nhà có hơn 1 tầng, ngoài điều kiện đối với mái nêu trên, cần bảo đảm thêm điều kiện khoảng cách tối thiểu 6 m từ mặt dưới dầm chịu lực của sàn tầng đến tải trọng cháy bất kỳ; (4) Kết cấu chịu lực của mái bảo đảm giới hạn chịu lửa tối thiểu R 15. Có thể sử dụng các kết cấu thép không bọc bảo vệ nếu giới hạn chịu lửa của chúng theo kết quả thử nghiệm hoặc theo tính toán từ R 8 trở lên, hoặc hệ số tiết diện A_m/V nhỏ hơn hoặc bằng 250 m^{-1}; (5) Đối với nhà có hơn 1 tầng, ngoài điều kiện đối với mái nêu trên, cần bảo đảm giới hạn chịu lửa REI 15 đối với các sàn tầng. Đồng thời bảo đảm thời gian thoát nạn cần thiết đối với toàn bộ người trong nhà (xác định bằng thực nghiệm tại công trình hoặc tính toán theo [3], [5], [12-15] trong Thư mục tài liệu tham khảo của Tài liệu này) phải nhỏ hơn 15 phút kể từ khi có cháy, trường hợp không bảo đảm điều kiện này thì phải tăng giới hạn chịu lửa của kết cấu mái và các sàn tầng lớn hơn thời gian thoát nạn cần thiết của người; (6) Tầm lợp mái được làm từ vật liệu không cháy, hoặc cháy yếu (Ch1) và lan truyền yếu (LT2). Trường hợp khoang cháy không đảm bảo bậc chịu lửa yêu cầu thì cần bảo đảm đồng thời các điều kiện nêu trên đối với khoang cháy.	A.1.1 và A.1.2: - Áp dụng đối với nhà sản xuất và nhà kho, khi chủ công trình không có nhu cầu về bảo vệ tài sản; - Không áp dụng cho các nhà/khoang cháy có hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ A, B.

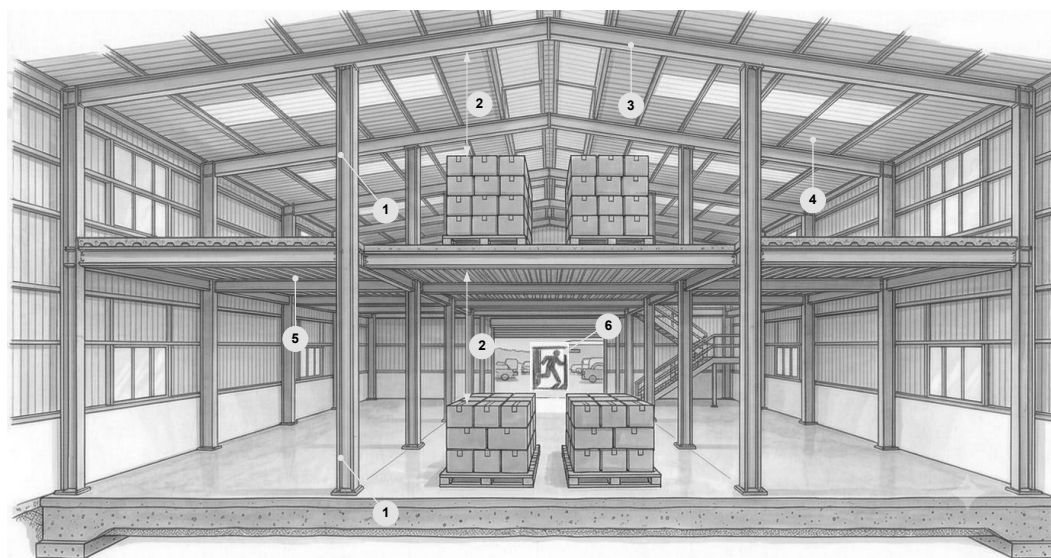
Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC

Ghi chú



CHÚ DẪN: 1. Tầng giới hạn chịu lửa của các bộ phận chịu lực theo phương đứng; 2. Khoảng cách tối thiểu 6 m; 3. Kết cấu chịu lực của mái có giới hạn chịu lửa tối thiểu R 15; 4. Tấm lợp mái bằng vật liệu không cháy hoặc vật liệu cháy yếu (Ch1) và lan truyền yếu (LT2)

Hình A.1 – Minh họa cho giải pháp A.1.1 đối với nhà 1 tầng kết cấu thép



CHÚ DẪN: 1. Tầng giới hạn chịu lửa của các bộ phận chịu lực theo phương đứng; 2. Khoảng cách tối thiểu 6 m; 3. Kết cấu chịu lực của mái có giới hạn chịu lửa tối thiểu R 15; 4. Tấm lợp mái bằng vật liệu không cháy hoặc vật liệu cháy yếu (Ch1) và lan truyền yếu (LT2); 5. Sàn tầng có giới hạn chịu lửa REI 15; 6. Toàn bộ người trong nhà thoát nạn ra ngoài nhà trong 15 phút

Hình A.2 – Minh họa cho giải pháp A.1.1 đối với nhà 2 tầng kết cấu thép

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
A.1.2 Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Nhà được trang bị chữa cháy tự động và báo cháy tự động, được thiết kế tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng; (2) Nhà có bậc chịu lửa tối thiểu là bậc IV theo [1]; (3) Thời gian thoát nạn cần thiết đối với toàn bộ người trong nhà (xác định bằng thực nghiệm tại công trình hoặc tính toán theo [3], [5], [12-15] trong Thư mục tài liệu tham khảo của Tài liệu này) phải nhỏ hơn 15 phút kể từ khi có cháy. Trường hợp thời gian thoát nạn cần thiết lớn hơn hoặc bằng 15 phút thì phải tăng cường cho kết cấu chịu lực đạt giới hạn chịu lửa lớn hơn thời gian thoát nạn cần thiết; (4) Tầm lợp mái được làm từ vật liệu không cháy, hoặc cháy yếu (Ch1) và lan truyền yếu (LT2). Trường hợp khoang cháy không đảm bảo bậc chịu lửa yêu cầu thì cần bảo đảm đồng thời các điều kiện nêu trên đối với khoang cháy.  CHÚ DẪN: 1. Hệ thống chữa cháy tự động; 2. Báo cháy tự động; 3. Nhà đảm bảo bậc chịu lửa IV; 4. Thời gian thoát nạn nhỏ hơn 15 phút; 5. Tầm lợp mái bằng vật liệu không cháy hoặc cháy yếu (Ch1) và lan truyền yếu (LT2) <i>Hình A.3 – Minh họa cho giải pháp A.1.2</i>	
A.2 Cấu kiện chịu lực không bảo đảm giới hạn chịu lửa yêu cầu	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (A.2.1, A.2.2 hoặc A.2.3): A.2.1 Giải pháp như mục A.1. A.2.2 Trường hợp có các cấu kiện chịu lực theo phương đứng (cột chịu lực, vách chịu lực, giằng cột (nếu có tham gia chịu lực cùng cột khi có cháy), và	A.2.1, A.2.2 và A.2.3: - Áp dụng đối với nhà sản

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
các cấu kiện chịu lực tương tự khác) không bảo đảm giới hạn chịu lửa yêu cầu thì cần bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Nhà có bậc chịu lửa tối thiểu là bậc IV theo [1]; (2) Bảo đảm khoảng cách tối thiểu 6 m (đo theo phương ngang) từ mép mỗi cấu kiện không đảm bảo giới hạn chịu lửa đến mép tải trọng cháy bất kỳ; hoặc có giải pháp bọc bảo vệ các cấu kiện không đảm bảo giới hạn chịu lửa (bằng tường gạch dày tối thiểu 100 mm, bê tông dày tối thiểu 100 mm, hoặc giải pháp bọc bảo vệ khác sao cho các cấu kiện đó đạt giới hạn chịu lửa yêu cầu); (3) Đối với nhà có hơn 1 tầng, thời gian thoát nạn cần thiết đối với toàn bộ người trong nhà (xác định bằng thực nghiệm tại công trình hoặc tính toán theo [3], [5], [12-15] trong Thư mục tài liệu tham khảo của Tài liệu này) phải nhỏ hơn 15 phút. Trường hợp thời gian thoát nạn cần thiết lớn hơn hoặc bằng 15 phút thì phải tăng cường cho các cấu kiện không đảm bảo giới hạn chịu lửa đạt giới hạn chịu lửa lớn hơn thời gian thoát nạn cần thiết; (4) Nhà có trang bị hệ thống báo cháy tự động, được thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng.  CHÚ DẪN: 1. Cột đảm bảo giới hạn chịu lửa R 15; 2. Khoảng cách từ mép cột đến chất cháy nhỏ hơn 6 m; 3. Khoảng cách từ mép cột đến chất cháy lớn hơn 6 m; 4. Hệ thống báo cháy tự động <i>Hình A.4 – Minh họa cho giải pháp A.2.2 đối với nhà 1 tầng</i> A.2.3 Trường hợp có các cấu kiện chịu lực chính theo phương ngang (dầm, giàn, và các kết cấu chịu lực tương tự) không bảo đảm giới hạn chịu lửa yêu cầu thì cần bảo đảm các điều kiện sau: (1) Nhà có bậc chịu lửa tối thiểu là bậc IV theo [1]; (2) Nhà có trang bị hệ thống báo cháy tự động, được thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng;	xuất và nhà kho, khi chủ công trình không có nhu cầu về bảo vệ tài sản; - Không áp dụng cho các nhà/khoang cháy có hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ A, B.

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
(3) Đối với nhà có hơn 1 tầng, thời gian thoát nạn cần thiết đối với toàn bộ người trong nhà (xác định bằng thực nghiệm tại công trình hoặc tính toán theo [3], [5], [12-15] trong Thư mục tài liệu tham khảo của Tài liệu này) phải nhỏ hơn 15 phút. Trường hợp không bảo đảm điều kiện này thì phải tăng cường cho các kết cấu chịu lực đạt giới hạn chịu lửa lớn hơn thời gian thoát nạn cần thiết của người.  CHÚ DẪN: 1. Cấu kiện có giới hạn chịu lửa tối thiểu R 15; 2. Hệ thống báo cháy tự động; 3. Toàn bộ người trong nhà thoát ra ngoài sau không quá 15 phút. <i>Hình A.5 – Minh họa cho giải pháp A.2.3</i>	
A.3 Cấu kiện bao che không bảo đảm giới hạn chịu lửa yêu cầu	
Tùy vào chức năng cụ thể của cấu kiện bao che, xem phần ngăn chặn cháy lan.	
A.4 Xà gỗ đỡ tấm lợp mái, tấm lợp mái không bảo đảm giới hạn chịu lửa yêu cầu	
Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Khoảng cách từ mặt dưới xà gỗ đỡ tấm lợp mái đến tải trọng cháy bất kỳ lớn hơn hoặc bằng 6 m; (2) Xà gỗ mái làm bằng các vật liệu không cháy; (3) Tấm lợp mái được làm từ vật liệu không cháy, hoặc cháy yếu (Ch1) và lan truyền yếu (LT2). Hoặc nhà được trang bị chữa cháy tự động và báo cháy tự động, được thiết kế tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng.	- Áp dụng khi chủ công trình không có nhu cầu về bảo vệ tài sản; - Không áp dụng cho các nhà/khoang

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
 CHÚ DẪN: 1. Khoảng cách tối thiểu 6 m; 2. Xà gồ mái (bằng vật liệu không cháy); 3. Tấm lợp mái bằng vật liệu không cháy hoặc cháy yếu (Ch1) và lan truyền yếu (LT2). <i>Hình A.6 – Minh họa cho giải pháp về xà gồ, tấm lợp mái</i>	cháy có hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ A, B.

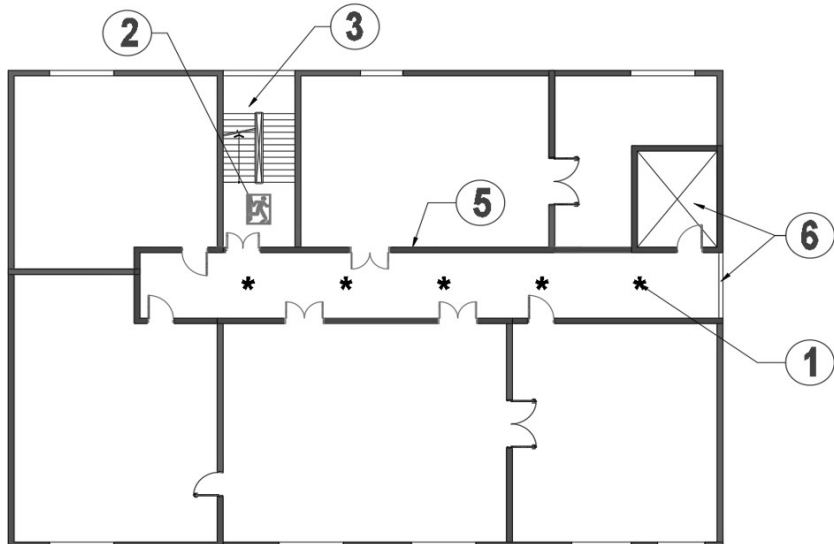
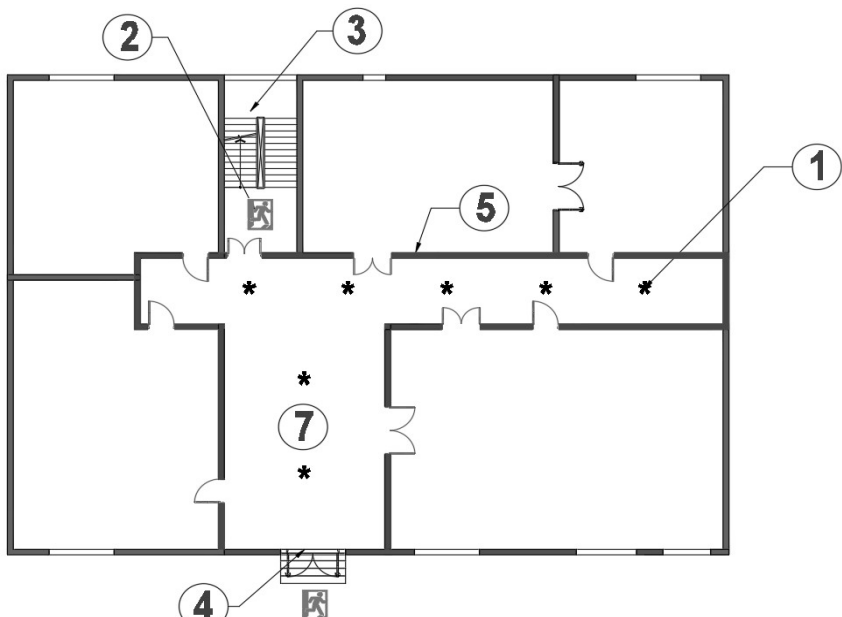
PHỤ LỤC B

Các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với một số tồn tại về PCCC điển hình liên quan đến thoát nạn

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
B.1 Không bảo đảm số lượng thang yêu cầu	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (B.1.1 hoặc B.1.2): B.1.1 Bố trí thêm thang loại 3 đáp ứng yêu cầu của [1] hoặc thang thoát nạn ngoài nhà đáp ứng yêu cầu của TCVN 13967. Trường hợp không bảo đảm khoảng cách phân tán giữa các thang, áp dụng thêm các giải pháp tại B.2 của Phụ lục này.	
Hoặc B.1.2 Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Toàn nhà trang bị báo cháy tự động hoặc báo cháy độc lập, được thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng; (2) Số người thoát nạn qua thang phải bảo đảm định mức tính toán theo Phụ lục G của [1]; (3) Thang thoát nạn phải là buồng thang bộ thông thường, hoặc buồng thang bộ không nhiễm khói, hoặc thang loại 3, quy cách thang đáp ứng yêu cầu của [1]; CHÚ THÍCH: Quy cách thang bao gồm các nội dung sau: (i) Loại thang (xem phân loại về thang bộ trong [1]); (ii) Chiều cao thông thủy của thang; (iii) Chiều rộng bản thang và các chiều nghỉ, chiều tới; (iv) Hình dạng bậc thang (bậc thang chữ nhật, bậc thang cong, bậc thang xoắn, bậc thang chéo); (v) Kích thước bậc thang (chiều cao bậc, bề rộng bậc); (vi) khoang đệm (nếu có) và các yêu cầu khác tùy thuộc vào loại thang cụ thể (chi tiết xem trong [1]). Trường hợp quy cách thang không đáp ứng yêu cầu của [1] thì áp dụng thêm các giải pháp tương ứng cho các tồn tại về quy cách thang (nêu ở các mục dưới), riêng đối với nhà có chiều cao PCCC trên 28 m đến 50 m thì thang thoát nạn phải là buồng thang bộ không nhiễm khói, hoặc thang loại 3;	Chỉ áp dụng với nhà có chiều cao PCCC đến 50 m.

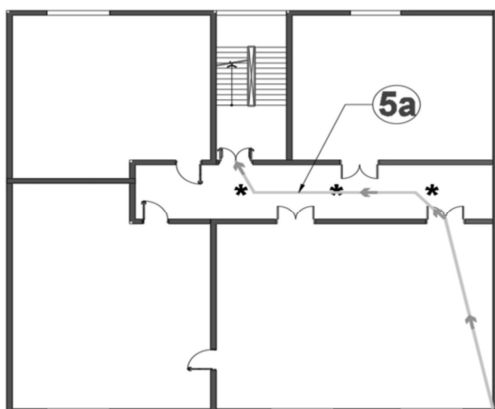
Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
(4) Lối ra ngoài nhà từ thang bộ thoát nạn phải là lối ra ngoài trực tiếp thỏa mãn yêu cầu của [1], khi đó không yêu cầu về quy cách cửa ra ngoài nhà; CHÚ THÍCH: Quy cách cửa bao gồm chiều cao và chiều rộng thông thủy của cửa. (5) Hành lang thoát nạn nếu là hành lang bên thì phải đáp ứng các yêu cầu của [1] đối với hành lang bên. Hành lang thoát nạn không phải hành lang bên thì phải đáp ứng đồng thời các điều kiện như sau: – Chiều cao, chiều rộng hành lang phải đáp ứng yêu cầu của [1] đối với hành lang thoát nạn; – Tường ngăn hành lang phải là bộ phận ngăn cháy có giới hạn chịu lửa phù hợp với quy định của [1] (EI 30 với nhà có bậc chịu lửa I, EI 15 với nhà có bậc chịu lửa II, III, IV). Hoặc có thể sử dụng các giải pháp ngăn cháy khác như sau: + Màn ngăn cháy với giới hạn chịu lửa tối thiểu EI 30, liên động tự sập với hệ thống báo cháy, nhưng phải có nút bấm khẩn cấp để nâng hạ màn; + Vách kính cường lực có chiều dày không nhỏ hơn 6 mm, không yêu cầu về giới hạn chịu lửa nhưng được trang bị các đầu phun (sprinkler) của thiết bị chữa cháy tự động, bảo đảm các đầu phun được đặt từ phía các gian phòng (hành lang) liền kề, cách nhau không quá 2 m và cách vách ngăn không quá 0,5 m, với thông số thiết kế theo TCVN 7336 cho gian phòng nhóm 1; + Hoặc giải pháp ngăn cháy tương đương khác, nhưng phải bảo đảm khả năng thoát nạn; – Các cửa đi vào hành lang là cửa ngăn cháy có giới hạn chịu lửa tương ứng với giới hạn chịu lửa của bộ phận ngăn cháy hành lang (xác định theo [1]), hoặc cửa gỗ, cửa thép dạng kín (có thể kèm ô kính với diện tích tối đa 25 % diện tích cửa) và không yêu cầu giới hạn chịu lửa; các khe cửa được chèn bịt kín khói bằng vật liệu không cháy, cửa có tay co tự đóng. Có thể sử dụng các cửa thường mở, nhưng phải bảo đảm khả năng đóng cưỡng bức (nút ấn tại phòng trực) hoặc tự động (liên động với hệ thống báo cháy để tự động đóng cửa khi có tín hiệu báo cháy). Trường hợp dùng giải pháp ngăn cháy là vách kính kèm sprinkler thì cửa đi có thể sử dụng vật liệu kính tương tự. Trường hợp sử dụng các giải pháp ngăn cháy khác thì cửa phải phù hợp với giải pháp đó trên nguyên tắc là có thể ngăn chặn cháy lan, khói lan;	

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
CHÚ THÍCH: Cửa dạng kín được hiểu là cửa có tấm bản cửa không có lỗ trống hay khe hở nào mà khói có thể đi xuyên qua đó. – Trong hành lang chỉ được bố trí chất cháy hữu hạn (tương tự như yêu cầu đối với vùng an toàn trong nhà theo 1.4.33a của [1]); Trường hợp từ các gian phòng vào thang bộ không đi qua hành lang mà đi qua một không gian chung (ví dụ sảnh thang, phòng chung) thì cũng yêu cầu bảo vệ không gian chung này tương tự như đối với hành lang thoát nạn nêu trên. Không yêu cầu bảo vệ hành lang thoát nạn hay không gian chung như trên nếu khoảng cách thoát nạn tính từ điểm xa nhất trong gian phòng bất kỳ đến thang bộ thoát nạn không vượt quá khoảng cách thoát nạn tối đa cho phép được quy định trong Phụ lục G của [1]. Riêng các gian phòng, khu vực có nguy hiểm cháy cao (ví dụ khu vực kinh doanh nhiều hàng hóa dễ cháy như cửa hàng tạp hoá, văn phòng phẩm hoặc tương tự; gara đỗ xe; kho chứa, v.v.) mà được bố trí liền kề với hành lang hay không gian chung thì phải được ngăn cách với hành lang bằng bộ phận ngăn cháy loại 2 và cửa có giới hạn chịu lửa tương ứng (xác định theo [1]) hoặc màn ngăn cháy có giới hạn chịu lửa tối thiểu EI 45 và có nút bấm khẩn cấp để nâng hạ màn. (6) Đối với nhà có chiều cao PCCC đến 28 m, bố trí lối thoát nạn khẩn cấp với quy cách theo yêu cầu của [1], hoặc có các khu vực lánh nạn tạm thời. Đối với nhà có chiều cao PCCC từ trên 28 m đến 50 m, bố trí các khu vực lánh nạn tạm thời. Trường hợp bố trí lối thoát nạn khẩn cấp, thì tại lối thoát nạn khẩn cấp có phương tiện hỗ trợ thoát nạn (ví dụ thang P1, P2, thang ngoài nhà, thang dây, ống tụt và các thiết bị hỗ trợ thoát nạn khác, tham khảo TCVN 13967). Mỗi tầng cần bố trí ít nhất một lối thoát nạn khẩn cấp chung mà tất cả các gian phòng của tầng đều có thể tiếp cận khi có cháy. Trong trường hợp có gian phòng không thể tiếp cận được lối thoát nạn khẩn cấp chung thì cần bố trí lối thoát nạn khẩn cấp riêng cho gian phòng đó. Trường hợp bố trí các khu vực lánh nạn tạm thời tại mỗi tầng nhà, thì khu vực này phải đáp ứng yêu cầu bố trí nêu tại (2) của mục 4.8.	

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
 Tầng bất kỳ trừ tầng 1  Tầng 1 CHÚ DẪN: 1. Báo cháy; 2. Số lượng người thoát nạn đảm bảo theo Phụ lục G của [1]; 3. Thang thoát nạn; 4. Lối thoát nạn ra ngoài nhà; 5. Bảo vệ hành lang thoát nạn trên nguyên tắc ngăn chặn cháy lan, khói lan vào hành lang; 6. Lối thoát nạn khẩn cấp hoặc khu vực lánh nạn tạm thời; 7. Không gian tiền sảnh được bảo vệ ngăn cháy và bố trí chất cháy hạn chế <i>Hình B.1 – Minh họa cho giải pháp B.1.2</i>	

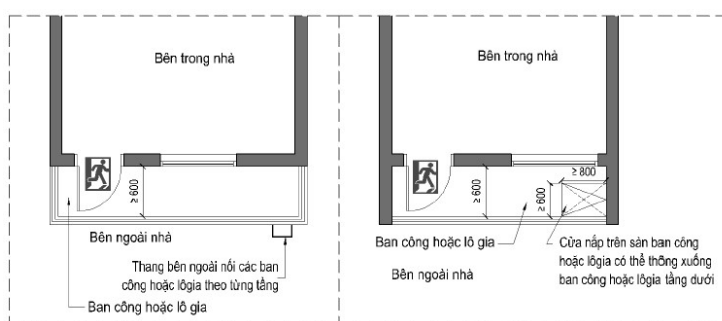
Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC

Ghi chú

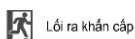


CHÚ DẪN: 5a. Khoảng cách thoát nạn tính từ điểm xa nhất của gian phòng bất kỳ không vượt quá khoảng cách thoát nạn tối đa cho phép theo [1]

Hình B.2 – Minh họa cho trường hợp không cần bảo vệ hành lang thoát nạn

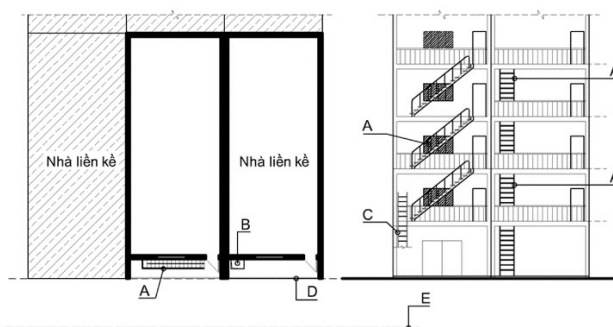


CHÚ THÍCH:



Lối ra khẩn cấp

Hình minh họa về lối thoát nạn khẩn cấp



CHÚ DẪN:

A Thang dùng cho thoát nạn khẩn cấp

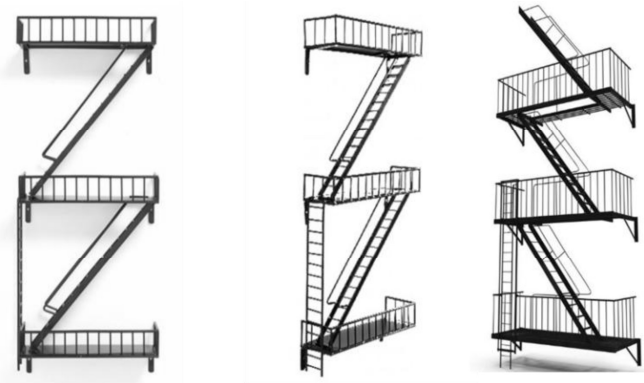
B Lối thoát khẩn cấp qua lỗ mở trên sàn

C Thang cơ động dẫn xuống đất

D Chỉ giới xây dựng

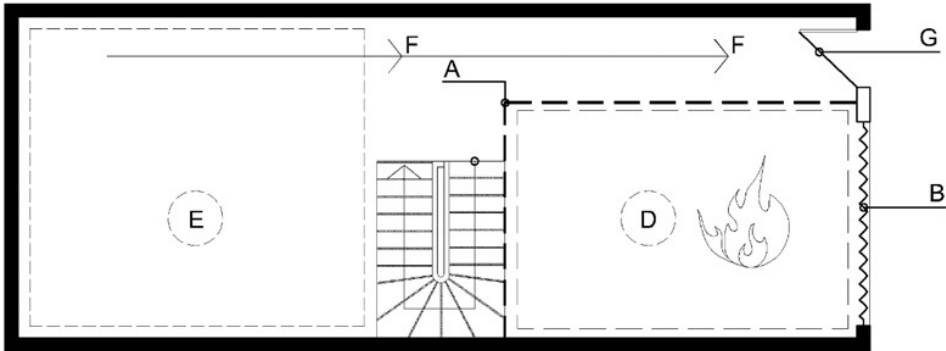
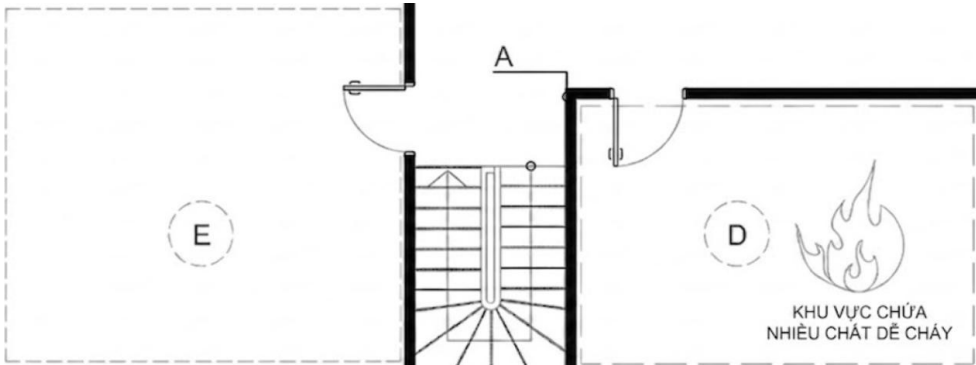
E Chỉ giới đường đỏ

Hình B.3 – Minh họa cho lối thoát nạn khẩn cấp có bố trí phương tiện hỗ trợ thoát nạn

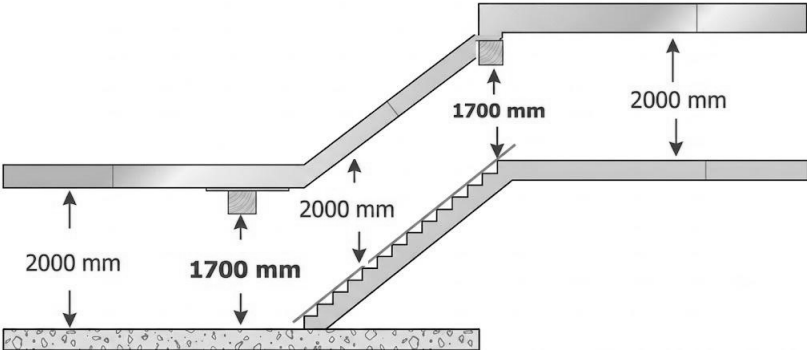
Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
 <i>Hình B.4 – Minh họa cho thang thoát nạn ngoài nhà gắn cố định</i>	
B.2 Không bảo đảm khoảng cách phân tán giữa các thang thoát nạn	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (B.2.1 hoặc B.2.2): B.2.1 Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Toàn nhà trang bị báo cháy tự động hoặc báo cháy độc lập, được thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng; (2) Phải có ít nhất 01 thang thoát nạn đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về quy cách thang tương ứng với quy mô và công năng của nhà theo [1], trường hợp quy cách thang không đáp ứng yêu cầu của [1] thì áp dụng thêm các giải pháp tương ứng cho các tồn tại về quy cách thang (nêu ở các mục dưới). Riêng đối với nhà có chiều cao PCCC trên 28 m thì phải có ít nhất 01 thang thoát nạn là buồng thang bộ không nhiễm khói hoặc thang loại 3, đáp ứng yêu cầu của [1]; (3) Số người thoát nạn qua thang phải bảo đảm định mức tính toán theo Phụ lục G của [1]; (4) Lối ra ngoài nhà từ các thang bộ thoát nạn phải là lối ra ngoài trực tiếp thỏa mãn yêu cầu của [1], nhưng không yêu cầu về quy cách cửa ra ngoài nhà; (5) Hành lang thoát nạn (hoặc không gian chung mà cần đi qua đó để vào thang thoát nạn) phải đáp ứng các yêu cầu nêu tại B.1.2 của Phụ lục này.	Áp dụng cho nhà nhóm F1.3 có chiều cao PCCC đến 75 m; nhà dân dụng khác – đến 50 m.

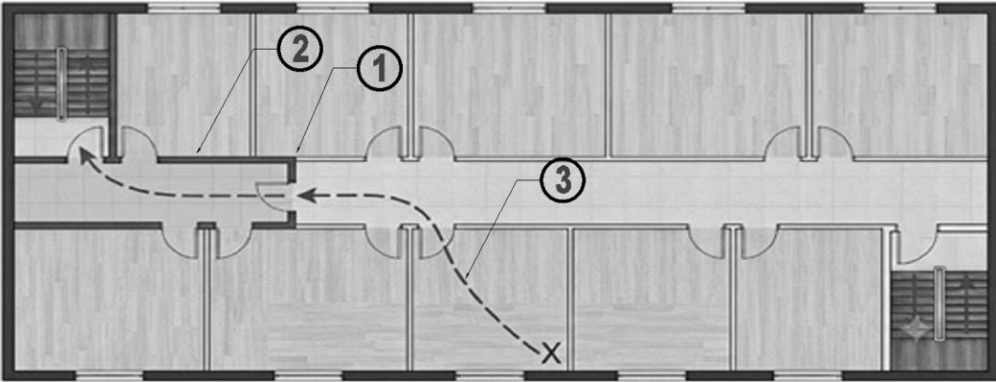
Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
CHÚ DẪN: 1. Báo cháy; 2. Thang thoát nạn; 3. Số lượng người thoát nạn qua thang đảm bảo theo [1]; 4. Bảo vệ hành lang thoát nạn <i>Hình B.5 – Minh họa cho giải pháp B.2.1</i>	
B.2.2 Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Nhà có trang bị chữa cháy tự động, báo cháy tự động, được thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng; (2) Phải có ít nhất 01 thang thoát nạn đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về quy cách thang tương ứng với quy mô và công năng của nhà theo [1], trường hợp quy cách thang không đáp ứng yêu cầu của [1] thì áp dụng thêm các giải pháp tương ứng cho các tồn tại về quy cách thang (nêu ở các mục dưới). Riêng đối với nhà có chiều cao PCCC trên 28 m thì phải có ít nhất 01 thang thoát nạn là buồng thang bộ không nhiễm khói hoặc thang loại 3, đáp ứng yêu cầu của [1]; (3) Lối ra ngoài nhà từ các thang bộ thoát nạn phải là lối ra ngoài trực tiếp thỏa mãn yêu cầu của [1], nhưng không yêu cầu về quy cách cửa ra ngoài nhà; (4) Trong hành lang chỉ được bố trí chất cháy hữu hạn (tương tự như yêu cầu đối với vùng an toàn trong nhà theo 1.4.33a của [1]).	Áp dụng cho nhà nhóm F1.3 có chiều cao PCCC đến 75 m; nhà dân dụng khác – đến 50 m.

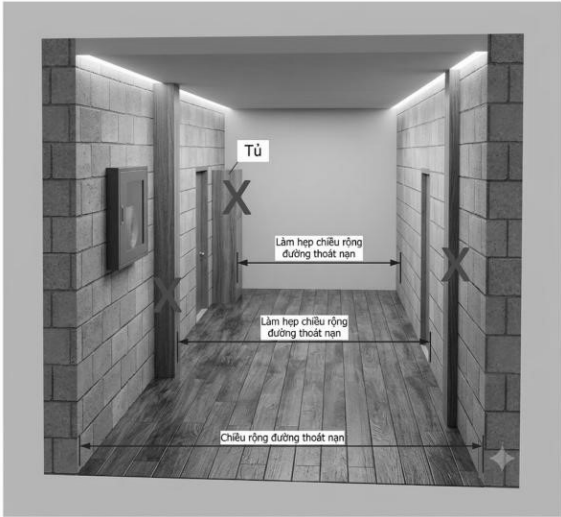
Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
B.3 Thang thoát nạn là thang loại 2 mà không bảo đảm yêu cầu của [1]	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (B.3.1 hoặc B.3.2): B.3.1 Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Đóng kín cầu thang bộ loại 2 thành buồng thang bộ thông thường (đối với nhà có chiều cao PCCC đến 28 m) hoặc buồng thang bộ không nhiễm khói (đối với nhà có chiều cao PCCC trên 28 m) với tường trong bảo đảm giới hạn chịu lửa tương ứng với bậc chịu lửa của nhà theo bảng 4 của [1]; hoặc sửa thang loại 2 thành thang loại 3 và đảm bảo an toàn chống rơi ngã khi di chuyển qua thang loại 3 (áp dụng đối với nhà có chiều cao PCCC đến 50 m). Nếu cửa vào thang không bảo đảm yêu cầu thoát nạn thì áp dụng thêm các giải pháp nêu tại B.4 của Phụ lục này (giới hạn áp dụng xác định theo B.4); (2) Có chiếu sáng sự cố hoặc chiếu sáng tự nhiên cho thang; (3) Đối với nhà có chiều cao PCCC trên 28 m thì phải trang bị báo cháy tự động hoặc báo cháy độc lập, được thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng.	Áp dụng cho nhà nhóm F1.3 có chiều cao PCCC đến 75 m; nhà dân dụng khác – đến 50 m.
B.3.2 Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Toàn nhà trang bị báo cháy tự động hoặc báo cháy độc lập, được thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng; (2) Số người thoát nạn qua thang phải bảo đảm định mức tính toán theo Phụ lục G của [1]; (3) Các hành lang hoặc không gian chung liên thông với cầu thang bộ loại 2 phải được ngăn cháy với các gian phòng liền kề bằng các giải pháp ngăn cháy tương tự nêu tại B.1.2 của Phụ lục này (kể cả trường hợp khoảng cách thoát nạn nhỏ hơn giới hạn cho phép); (4) Nếu thang bộ loại 2 liên thông với các khu vực có nguy hiểm cháy cao (ví dụ khu vực kinh doanh hàng hóa dễ cháy, gara đỗ xe, kho chứa, v.v.) thì các khu vực đó phải được ngăn cách bằng bộ phận ngăn cháy loại 2 và cửa ngăn cháy có giới hạn chịu lửa xác định theo bảng 1, 2 của [1]; hoặc bằng màn ngăn cháy có giới hạn chịu lửa tương đương, liên động tự sập	Áp dụng cho nhà có chiều cao PCCC đến 28 m.

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
 CHÚ DẪN: A. Vách ngăn cháy hoặc màn ngăn cháy; B. Cửa xếp hoặc cửa cuốn ngoài nhà; D. Khu vực nguy hiểm cháy cao; E. Khu vực sử dụng khác; F. Hướng thoát nạn; G. Cửa thoát nạn <i>Hình B.7 – Minh họa cho giải pháp ngăn cách khu vực có nguy cơ cháy cao ở tầng 1 với lối thoát nạn từ thang bộ loại 2 ra ngoài nhà</i>  CHÚ DẪN: A. Bộ phận ngăn cháy với cửa chống cháy; D. Khu vực có nguy hiểm cháy cao; E. Khu vực sử dụng khác. <i>Hình B.8 – Minh họa cho giải pháp ngăn cách khu vực có nguy cơ cháy cao với thang bộ loại 2 ở tầng khác tầng 1</i>	
B.4 Cửa vào buồng thang mở ngược hướng thoát nạn, hoặc mở đúng hướng thoát nạn nhưng làm giảm chiều rộng chiếu thang đến mức nhỏ hơn yêu cầu của [1]	
Áp dụng đồng thời các giải pháp sau: (1) Toàn nhà trang bị báo cháy tự động hoặc báo cháy độc lập, được thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng;	Áp dụng với nhà chung cư F1.3 có chiều cao PCCC đến 75 m;

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
(2) Trong hành lang hoặc không gian chung nối với thang bộ chỉ được bố trí chất cháy hữu hạn (tương tự như yêu cầu đối với vùng an toàn trong nhà theo 1.4.33a của [1]); (3) Số người tối đa thoát nạn qua thang đang xét giảm 1,5 lần so với định mức tính toán theo Phụ lục G của [1]; (4) Trên cửa vào buồng thang có bảng ghi chú rõ chiều mở của cửa (nếu cửa mở ngược hướng thoát nạn); (5) Có chiếu sáng sự cố trong buồng thang và tại bên ngoài của các cửa vào thang; hoặc chiếu sáng tự nhiên cho buồng thang.	nhà dân dụng khác – đến 50 m.
B.5 Bề rộng vé thang không bảo đảm	
Áp dụng đồng thời các giải pháp sau: (1) Toàn nhà trang bị báo cháy tự động hoặc báo cháy độc lập, được thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng; (2) Số người tối đa thoát nạn qua thang không bảo đảm bề rộng phải giảm 1,5 lần so với định mức tính toán theo Phụ lục G của [1]; (3) Các hành lang hoặc không gian chung liên thông với thang này đáp ứng yêu cầu nêu tại B.1.2 của Phụ lục này; (4) Trong buồng thang có vé thang không bảo đảm bề rộng phải có chiếu sáng sự cố hoặc chiếu sáng tự nhiên.	Bề rộng thực tế không nhỏ hơn 70 % giới hạn yêu cầu và không nhỏ hơn 700 mm.
B.6 Thang cong, thang xoắn, thang rẽ quạt không bảo đảm yêu cầu	
Áp dụng đồng thời các giải pháp sau: (1) Toàn nhà trang bị báo cháy tự động hoặc báo cháy độc lập theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng; (2) Số người tối đa thoát nạn qua thang cong, thang xoắn, thang rẽ quạt phải giảm 2 lần so với định mức tính toán theo Phụ lục G của [1]; (3) Các hành lang/không gian chung liên thông với thang này đáp ứng yêu cầu nêu tại B.1.2 của Phụ lục này;	Bề rộng thang không nhỏ hơn 700 mm.

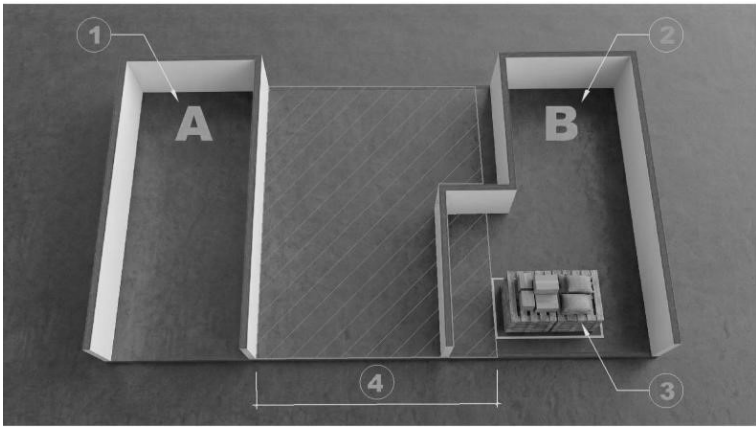
Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
(4) Phải có chiếu sáng sự cố hoặc chiếu sáng tự nhiên cho thang cong, thang xoắn, thang rê quạt. Mặt bậc không gây trơn trượt.	
B.7 Cấu kiện bao che buồng thang không có giới hạn chịu lửa	
Áp dụng giải pháp tương tự như tồn tại về thang loại 2.	
B.8 Chiều cao thông thủy của thang hoặc đường thoát nạn tại một số vị trí cục bộ không bảo đảm	
Áp dụng đồng thời các giải pháp sau: (1) Chiều cao thông thủy tại các vị trí đó không nhỏ hơn 1,7 m; (2) Có dải phản quang tại mép, có chữ cảnh báo tại các vị trí chiều cao thông thủy không bảo đảm; (3) Thang bộ có chiếu sáng sự cố hoặc chiếu sáng tự nhiên.  <i>Hình B.9 – Ví dụ về một số vị trí cục bộ của thang hoặc đường thoát nạn không bảo đảm chiều cao thông thủy</i>	
B.9 Khoảng cách thoát nạn không bảo đảm	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (B.9.1 hoặc B.9.2): B.9.1 Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Bố trí vách ngăn cháy hành lang sao cho khoảng cách thoát nạn tính đến cửa đi qua vách ngăn cháy này nhỏ hơn hoặc bằng khoảng cách thoát nạn	

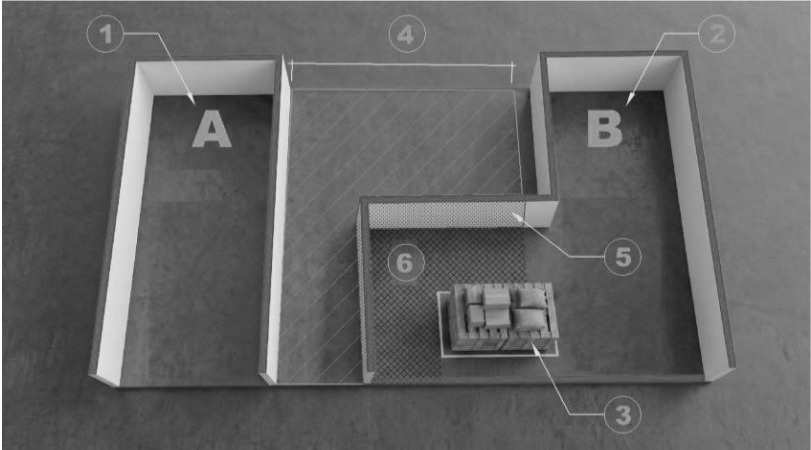
Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
tối đa cho phép (xác định theo phụ lục G của [1]). Vách ngăn hành lang có giới hạn chịu lửa tối thiểu EI 30, cửa ngăn cháy EI 30; hoặc sử dụng giải pháp vách kính cường lực kèm sprinkler nêu tại B.1.2 của Phụ lục này, hoặc sử dụng màn ngăn cháy có giới hạn chịu lửa EI 30 nhưng phải có cửa thoát nạn đảm bảo quy cách yêu cầu; (2) Bảo vệ ngăn cháy đoạn hành lang từ vách ngăn cháy hành lang đến thang thoát nạn bằng các giải pháp ngăn cháy nêu tại B.1.2 của Phụ lục này.  CHÚ DẪN: 1. Vách ngăn cháy hành lang; 2. Bảo vệ ngăn cháy đoạn hành lang từ vách ngăn cháy đến thang thoát nạn; 3. Đường di chuyển thoát nạn <i>Hình B.10 – Minh họa cho giải pháp giảm khoảng cách thoát nạn B.9.1</i> B.9.2 Đảm bảo đồng thời các điều kiện sau: (1) Toàn nhà trang bị báo cháy tự động hoặc báo cháy độc lập, được thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng; (2) Hành lang thoát nạn hoặc không gian chung dẫn tới thang bộ đáp ứng yêu cầu nêu tại B.1.2 của Phụ lục này.	
B.10 Chiều rộng hành lang thoát nạn không bảo đảm bề rộng tối thiểu, hoặc cửa mở vào hành lang làm giảm bề rộng hành lang đến dưới mức tối thiểu quy định bởi [1]	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (B.10.1 đến B.10.3): B.10.1 Trường hợp hành lang chỉ bị thu hẹp tại các vị trí cột chịu lực thì chỉ cần áp dụng các giải pháp bảo vệ hành lang thoát nạn như quy định của [1].	Bề rộng thực tế không nhỏ hơn 70 % giới hạn yêu cầu và

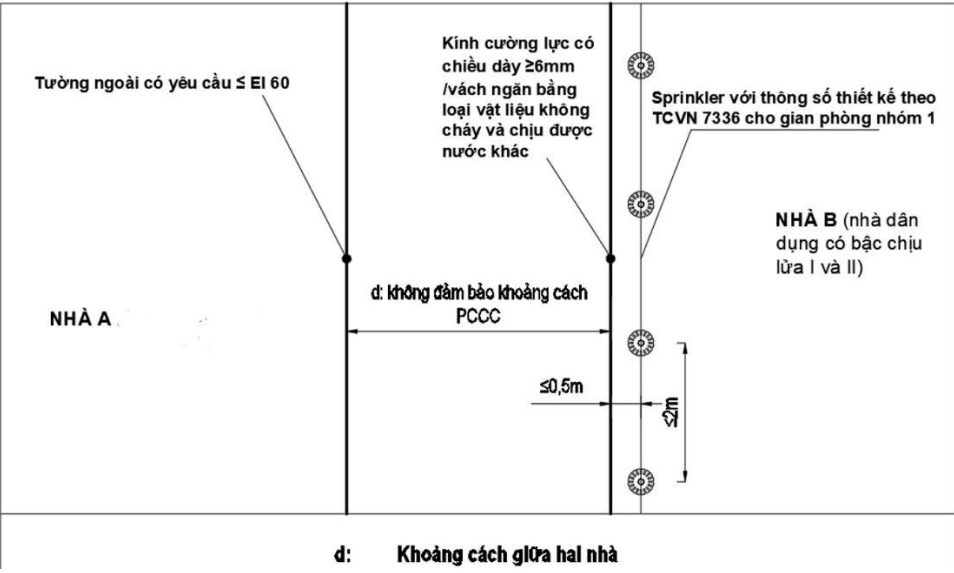
Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
B.10.2 Trường hợp hành lang có các cửa mở từ gian phòng vào hành lang làm giảm bề rộng hành lang đến dưới mức tối thiểu quy định bởi [1] thì thay đổi chiều mở cửa vào trong gian phòng. B.10.3 Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Toàn nhà trang bị báo cháy tự động hoặc báo cháy độc lập, được thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng; (2) Số người tối đa thoát nạn qua hành lang không bảo đảm bề rộng phải giảm 1,5 lần so với định mức tính toán theo Phụ lục G của [1]; (3) Hành lang đáp ứng yêu cầu nêu tại B.1.2 của Phụ lục này; (4) Trong hành lang phải có chiếu sáng sự cố hoặc chiếu sáng tự nhiên.  <i>Hình B.11 – Minh họa cho các vị trí hành lang thoát nạn bị thu hẹp</i>	không nhỏ hơn 700 mm.
B.11 Số lối thoát nạn của nhà nhỏ hơn số lối thoát nạn yêu cầu của tầng	
Lối thoát nạn của nhà (dẫn từ thang bộ ra ngoài nhà) phải thỏa mãn các điều kiện lối ra ngoài trực tiếp theo 1.4.33a trong [1].	

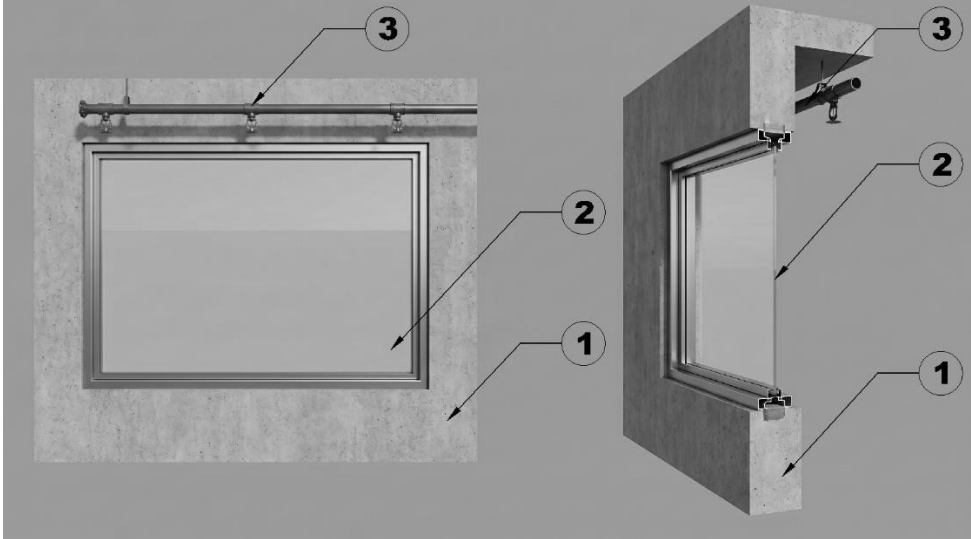
PHỤ LỤC C

Các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với một số tồn tại về PCCC điển hình liên quan đến ngăn chặn cháy lan

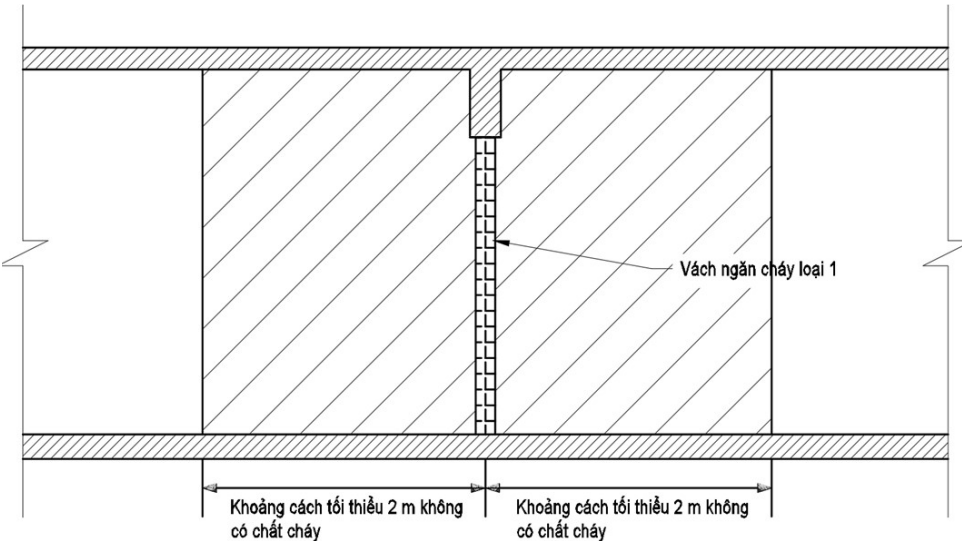
Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
C.1 Không bảo đảm ngăn chặn cháy lan giữa các nhà	
C.1.1 Không bảo đảm khoảng cách phòng cháy chống cháy giữa hai nhà theo tương quan giữa công năng nhà và giới hạn chịu lửa của tường ngoài	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (C.1.1.1, C.1.1.2 hoặc C.1.1.3): C.1.1.1 Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Bố trí chất cháy (đồ vật cháy được) bên trong nhà cách tường ngoài một khoảng cách để bảo đảm khoảng cách từ mép chất cháy đến mặt tường ngoài của nhà còn lại không nhỏ hơn khoảng cách phòng cháy chống cháy giữa hai nhà theo quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC (chỉ cần áp dụng cho các vị trí tường ngoài không bảo đảm khoảng cách); (2) Không bố trí chất cháy giữa khoảng cách hai nhà; (3) Cả hai nhà cần lắp đặt báo cháy tự động hoặc báo cháy độc lập, khuyến khích sử dụng đầu báo cháy khói nếu phù hợp.  CHÚ DẪN: 1. Nhà A trang bị báo cháy; 2. Nhà B trang bị báo cháy; 3. Chất cháy; 4. Khoảng cách phòng cháy chống cháy đảm bảo yêu cầu của [1]. <i>Hình C.1 – Minh họa cho giải pháp C.1.1.1</i>	Không áp dụng cho nhà sản xuất, nhà kho hạng A, B; các gian phòng sản xuất và kho hạng A, B ở biên nhà đang xét.

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
C.1.1.2 Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Lực lượng chữa cháy có thể tiếp cận và khống chế đám cháy không tiếp tục lan rộng trong vòng 10 phút kể từ khi có cháy (tổng thời gian tính toán kể từ khi có cháy đến khi lực lượng chữa cháy di chuyển đến hiện trường, tiếp cận và chuẩn bị đầy đủ cho công tác chữa cháy nhỏ hơn hoặc bằng 10 phút); (2) Nhà được trang bị đầy đủ các phương tiện, hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà và trong nhà, được thiết kế theo yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng.	Không áp dụng cho nhà sản xuất, nhà kho hạng A, B; các gian phòng sản xuất và kho hạng A, B ở biên nhà đang xét.
C.1.1.3 Đối với nhà dân dụng có bậc chịu lửa I và II, áp dụng các giải pháp về bảo đảm khoảng cách phòng cháy chống cháy trong Phụ lục E của [1], trong đó: a) Có thể thay thế yêu cầu về tường ngăn cháy bằng vách ngăn cháy loại 1, hoặc màn ngăn cháy có giới hạn chịu lửa tối thiểu EI 45; khoảng rộng tối thiểu 2 m hai bên vách không có chất cháy.  CHÚ DẪN: 1. Nhà A (hoạt động bình thường, không có tồn tại về khoảng cách phòng cháy chống cháy); 2. Nhà B là nhà đang xét, không đảm bảo khoảng cách phòng cháy chống cháy đến nhà A; 3. Chất cháy; 4. Khoảng cách phòng cháy chống cháy đảm bảo yêu cầu của [1]; 5. Bộ phận bao che nhà B cần áp dụng giải pháp ngăn cháy thay cho tường ngăn cháy; 6. Khu vực có nguy cơ cháy lan sang nhà A <i>Hình C.2 – Minh họa cho giải pháp C.1.1.3 a)</i>	Không áp dụng cho nhà sản xuất, nhà kho hạng A, B; các gian phòng sản xuất và kho hạng A, B ở biên nhà đang xét.

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
b) Đối với các tường ngoài có yêu cầu từ EI 60 trở xuống, có thể thay thế bằng giải pháp vách kính cường lực có chiều dày không nhỏ hơn 6 mm hoặc vách ngăn bằng loại vật liệu không cháy và chịu được nước khác, không yêu cầu về giới hạn chịu lửa nhưng được trang bị các đầu phun (sprinkler) của thiết bị chữa cháy tự động, bảo đảm các đầu phun được đặt từ phía các gian phòng (hành lang) liền kề, cách nhau không quá 2 m và cách vách ngăn không quá 0,5 m, với thông số thiết kế theo TCVN 7336 cho gian phòng nhóm 1. Kết cấu đỡ các bộ phận ngăn cháy trên phải bảo đảm duy trì được khả năng chịu lực trong thời gian chịu lửa tương đương với bộ phận ngăn cháy.  Hình C.3 – Minh họa cho giải pháp C.1.1.3 b)	
C.1.2 Diện tích lỗ mở không bảo vệ chống cháy vượt tỉ lệ cho phép	
Đối với các lỗ mở vượt diện tích quy định, sử dụng một trong các giải pháp sau để bảo vệ lỗ mở (C.1.2.1, C.1.2.2 hoặc C.1.2.3): C.1.2.1 Kính cường lực có chiều dày không nhỏ hơn 6 mm, không yêu cầu về giới hạn chịu lửa nhưng được trang bị các đầu phun sprinkler của hệ thống chữa cháy tự động, bảo đảm các đầu phun cách nhau không quá 2 m và cách tường ngoài không quá 0,5 m, với thông số thiết kế theo TCVN 7336 cho gian phòng nhóm 1.	

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
 CHÚ DẪN: 1. Bộ phận ngăn cháy; 2. Kính cường lực có chiều dày không nhỏ hơn 6 mm; 3. Sprinkler <i>Hình C.4 – Minh họa cho giải pháp C.1.2.1</i> C.1.2.2 Màn nước drencher thiết kế theo TCVN 7336 hoặc SP 485.1311500.2020 [18] như đối với trường hợp bảo vệ lỗ mở trong nhà. C.1.2.3 Áp dụng các giải pháp nêu tại C.1.1 của Phụ lục này.	
C.2 Ngăn chặn cháy lan trong nhà	
C.2.1 Ngăn chặn cháy lan trong nhà giữa các công năng khác nhau (trong trường hợp cần ngăn cháy)	
Áp dụng một trong các giải pháp sau để ngăn chặn cháy lan giữa các công năng khác nhau (C.2.1.1, C.2.1.2, hoặc C.2.1.3): C.2.1.1 Sử dụng màn nước (drencher) thiết kế theo TCVN 7336 hoặc SP 485.1311500.2020 [18]. C.2.1.2 Sử dụng vách kính cường lực có chiều dày không nhỏ hơn 6 mm hoặc vách ngăn bằng loại vật liệu không cháy và chịu được nước khác, không yêu cầu về giới hạn chịu lửa nhưng được trang bị các đầu phun sprinkler của hệ thống chữa cháy tự động, bảo đảm các đầu phun cách nhau	Không áp dụng cho nhà sản xuất, nhà kho hạng A, B; các gian phòng sản xuất và kho hạng A, B ở khu vực đang xét.

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
không quá 2 m và cách vách không quá 0,5 m, với thông số thiết kế theo TCVN 7336 cho gian phòng nhóm 1. C.2.1.3 Sử dụng màn ngăn cháy có giới hạn chịu lửa tương đương như giới hạn chịu lửa yêu cầu của vách ngăn cháy theo quy định của [1], được liên động tự sập với báo cháy tự động, và phải có giải pháp thoát nạn cho người (nếu số lượng người cần thoát nạn dưới 5 thì có thể không cần bố trí cửa riêng mà sử dụng nút nâng hạ khẩn cấp của màn ngăn cháy để thoát nạn qua đó). Kết cấu đỡ/gá các bộ phận trên phải có giới hạn chịu lửa R với thời gian tương đương với giới hạn chịu lửa của bộ phận ngăn cháy được thay thế theo yêu cầu của [1].	
C.2.2 Diện tích khoang cháy vượt quá giới hạn cho phép tương ứng với bậc chịu lửa của nhà	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (C.2.2.1, C.2.2.2 hoặc C.2.2.3): C.2.2.1 Tăng bậc chịu lửa của nhà để phù hợp với diện tích khoang cháy thực tế, xem Phụ lục A. C.2.2.2 Sử dụng tường ngăn cháy phân chia các phần nhà theo quy định của [1]. Tại các lỗ mở trên tường ngăn cháy, sử dụng giải pháp màn nước (drencher) thiết kế theo TCVN 7336 hoặc SP 485.1311500.2020 [18]. C.2.2.3 Đối với nhà dân dụng có bậc chịu lửa I và II, có thể thay thế tường ngăn cháy bằng vách ngăn cháy loại 1 và khoảng rộng tối thiểu 2 m hai bên vách không có chất cháy.	Không áp dụng cho nhà sản xuất, nhà kho hạng A, B; các gian phòng sản xuất và kho hạng A, B ở khu vực đang xét.

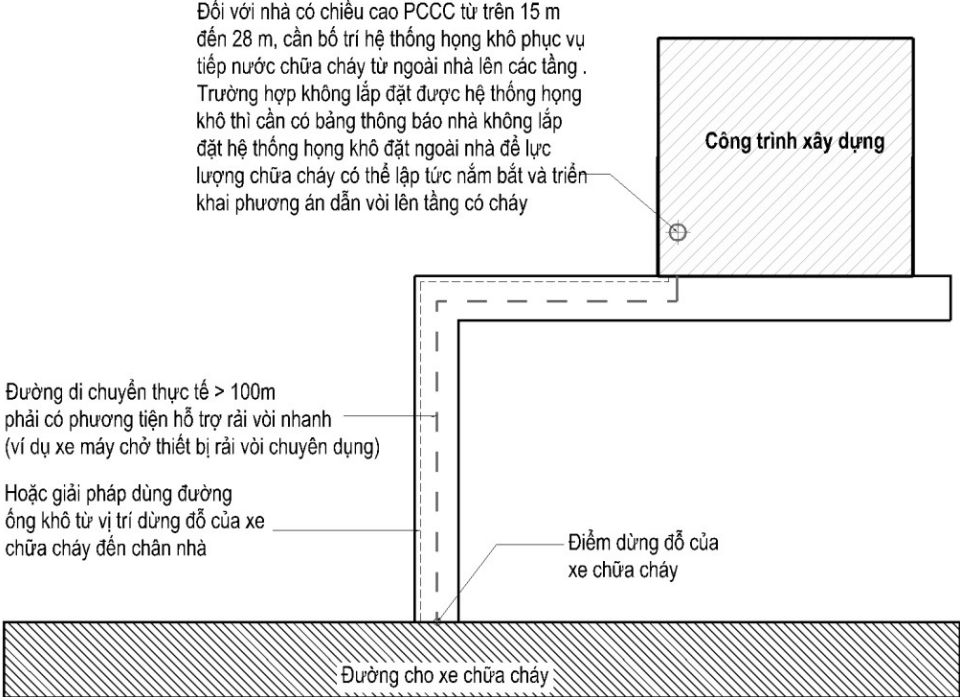
Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
 <i>Hình C.5 – Minh họa cho giải pháp C.2.2.3</i>	
C.2.3 Ngăn chặn cháy lan trong nhà theo các trục giao thông đứng (thang bộ, thang máy, lỗ thông tầng)	
C.2.3.1 Đối với thang bộ, xem Phụ lục B. C.2.3.2 Đối với thang máy, trường hợp các cửa thang máy không đảm bảo giới hạn chịu lửa yêu cầu theo [1] thì hành lang hoặc không gian chung tiếp xúc với thang máy đáp ứng các yêu cầu tương tự như nêu trong Phụ lục B dành cho thang loại 2. C.2.3.3 Đối với lỗ thông tầng (lỗ nối thông một số tầng trong nhà, được bao che kín 4 mặt bên): a) Trục kỹ thuật trong nhà: Cần đặt trong giằng kỹ thuật có giới hạn chịu lửa theo yêu cầu của [1] (không yêu cầu đối với trường hợp trục kỹ thuật nước cấp, nước thải). Các trục kỹ thuật điện cần được chèn bịt kín khe hở, lỗ thông tại các vị trí trục kỹ thuật xuyên tường, xuyên sàn bằng vật liệu hoặc giải pháp bảo đảm không làm giảm giới hạn chịu lửa của tường, sàn tại những vị trí đó và lắp đặt cửa ngăn cháy tại phòng kỹ thuật của các trục kỹ thuật đó. b) Lỗ thông tầng lấy sáng: Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau	C.2.3.1, C.2.3.2: áp dụng theo giới hạn nêu tại Phụ lục B cho trường hợp thang loại 2. C.2.3.3: Đối với trục kỹ thuật: không hạn chế quy mô nhà. Đối với lỗ thông tầng lấy sáng: áp dụng cho nhà có chiều cao PCCC đến 28 m.

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
- Lỗ thông tầng phải thông với không khí ngoài trời, diện tích thông bằng diện tích thông thủy mặt cắt ngang của lỗ; - Các ô cửa sổ tiếp xúc với lỗ thông tầng sử dụng cửa kính cường lực có chiều dày không nhỏ hơn 6 mm, không yêu cầu về giới hạn chịu lửa nhưng được trang bị các đầu phun sprinkler của hệ thống chữa cháy tự động, bảo đảm các đầu phun cách nhau không quá 2 m và cách cửa sổ không quá 0,5 m, với thông số thiết kế theo TCVN 7336 cho gian phòng nhóm 1; - Riêng phần lỗ thông tầng tại các khu vực nguy hiểm cháy cao (gara để xe, kho hàng, v.v.) cần sử dụng các giải pháp ngăn cháy phù hợp với thực tế của nhà, nhằm phong tỏa đám cháy trong các khu vực này, tránh ảnh hưởng lên các tầng còn lại. Có thể tham khảo các giải pháp ngăn cháy như đối với thang bộ loại 2. C.2.3.4 Trục đồ rác: áp dụng một trong các giải pháp sau a) Đặt trục đồ rác trong giếng kỹ thuật kín với tường bao che tối thiểu EI 45. Các cửa đồ rác là cửa ngăn cháy với giới hạn chịu lửa tối thiểu EI 45. Phòng thu gom rác được bao che phía trong nhà bằng vách ngăn cháy loại 1. b) Tạo thành các gian phòng đồ rác tại mỗi tầng, bao che bởi vách ngăn cháy loại 1 và cửa ngăn cháy tương ứng. Phòng thu gom rác được bao che phía trong nhà bằng vách ngăn cháy loại 1.	C.2.3.4: Không hạn chế quy mô nhà.

PHỤ LỤC D

Các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với một số tồn tại về PCCC điển hình liên quan đến giao thông, tiếp cận chữa cháy

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
D.1 Không bảo đảm điều kiện về đường, bãi đỗ xe chữa cháy và cứu nạn	
Tùy thuộc vào năng lực triển khai chữa cháy và thiết bị, phương tiện chữa cháy, hạ tầng kỹ thuật cấp nước chữa cháy của từng địa phương, có thể bổ sung, thay thế bằng các giải pháp chữa cháy, cứu nạn khác, trên nguyên tắc bảo đảm về lưu lượng nước chữa cháy, thời gian chữa cháy, cứu nạn và chiều cao có thể phun nước chữa cháy tương ứng với chiều cao PCCC của công trình. Tại các địa phương chưa có đủ điều kiện hạ tầng giao thông công cộng và cấp nước chung theo quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC thì các giải pháp chữa cháy và cứu nạn được thực hiện theo các hướng dẫn riêng của cơ quan quản lý nhà nước về PCCC ở những địa phương đó. Đối với một số dạng nhà cụ thể có thể tham khảo một số nội dung sau.	
Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Phải bảo đảm có nguồn cấp nước chữa cháy nằm ở khoảng cách phù hợp với thông số của thiết bị hút nước của xe chữa cháy tại địa phương, phù hợp với lưu lượng, thời gian chữa cháy xác định theo QCVN 10:2025/BCA [2], và lực lượng chữa cháy có thể tiếp cận nguồn nước, hút nước bơm chữa cháy cho nhà. Có thể sử dụng kết hợp nhiều nguồn nước chữa cháy khác nhau; (2) Thông số kỹ thuật của xe chữa cháy hoặc phương tiện chữa cháy khác tại địa phương phải bảo đảm triển khai được việc chữa cháy tại điểm cao nhất/xa nhất của nhà theo các yêu cầu về cấp nước chữa cháy ngoài nhà của QCVN 10:2025/BCA [2]; (3) Trường hợp khoảng cách từ điểm dừng đỗ của xe chữa cháy đến chân nhà lớn hơn 100 m (tính theo đường di chuyển thực tế) thì phải có phương tiện hỗ trợ rải vòi nhanh (ví dụ xe máy chở thiết bị rải vòi chuyên dụng, xe	Áp dụng đối với nhà có chiều cao PCCC đến 28 m thuộc nhóm F1, F2, F3, F4.

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
đầy rải vôi, v.v.), hoặc có đường ống khô từ vị trí dừng đỗ của xe chữa cháy đến chân nhà, hoặc giải pháp khác nhưng bảo đảm yêu cầu triển khai dẫn nước nhanh chóng từ xe chữa cháy đến chân nhà; đồng thời cần có tính toán về áp suất bơm nước sao cho đủ khả năng bơm nước từ bơm ở xa đến điểm cao nhất/xa nhất của nhà đáp ứng áp suất yêu cầu. Hoặc có thể tham khảo thêm các giải pháp tiếp cận chữa cháy bằng phương tiện nhỏ chuyên dụng (xe máy chở thiết bị, phương tiện, thiết bị rải vôi, bơm mini, v.v.); (4) Đối với nhà có chiều cao PCCC từ trên 15 m đến 28 m, cần bố trí hệ thống họng khô phục vụ tiếp nước chữa cháy từ ngoài nhà lên các tầng. Miệng họng khô chờ ngoài nhà cần đặt ở vị trí dễ nhìn thấy và tiếp cận. Họng khô ở mỗi tầng cần bố trí trong thang bộ hoặc khoang đệm. Trường hợp không lắp đặt được hệ thống họng khô thì cần có bảng thông báo nhà không lắp đặt hệ thống họng khô đặt ngoài nhà để lực lượng chữa cháy có thể lập tức nắm bắt và triển khai phương án dẫn vôi lên tầng có cháy.  Đối với nhà có chiều cao PCCC từ trên 15 m đến 28 m, cần bố trí hệ thống họng khô phục vụ tiếp nước chữa cháy từ ngoài nhà lên các tầng. Trường hợp không lắp đặt được hệ thống họng khô thì cần có bảng thông báo nhà không lắp đặt hệ thống họng khô đặt ngoài nhà để lực lượng chữa cháy có thể lập tức nắm bắt và triển khai phương án dẫn vôi lên tầng có cháy Đường di chuyển thực tế > 100m phải có phương tiện hỗ trợ rải vôi nhanh (ví dụ xe máy chở thiết bị rải vôi chuyên dụng) Hoặc giải pháp dùng đường ống khô từ vị trí dừng đỗ của xe chữa cháy đến chân nhà Điểm dừng đỗ của xe chữa cháy Đường cho xe chữa cháy <i>Hình D.1 – Minh họa cho giải pháp cho tồn tại D.1</i>	
D.2 Không bố trí được thang máy chữa cháy hoặc thang máy chữa cháy không đáp ứng yêu cầu	

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
D.2.1 Không bố trí được thang máy chữa cháy	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (D.2.1.1, D.2.1.2 hoặc D.2.1.3): D.2.1.1 Bố trí thang máy chữa cháy đáp ứng yêu cầu của [1] và tiêu chuẩn về thang máy chữa cháy, khi đó tầng dừng chính của thang máy chữa cháy (tầng mà lực lượng chữa cháy từ ngoài nhà vào được thang máy) có thể không phải là tầng có lối ra vào chính của nhà, nhưng phải là tầng kề cận, và phải có bảng chỉ dẫn rõ về đường tiếp cận theo thang bộ từ tầng có lối ra vào chính đến cửa thang máy chữa cháy ở tầng khác. D.2.1.2 Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Cải tạo thang máy thường để phục vụ chữa cháy như sau: – Thang máy thường có nguồn điện sự cố cấp cho thang, được cài đặt chế độ hoạt động khi có cháy như yêu cầu đối với thang máy chữa cháy; – Bán kính phục vụ của thang máy thường được cải tạo phải đáp ứng yêu cầu về bán kính phục vụ của thang máy chữa cháy; – Có khóa chuyên dụng để lực lượng chữa cháy vận hành thang máy khi có cháy, tương tự như thang máy chữa cháy; – Có khoang đệm ngăn cháy đáp ứng yêu cầu như đối với thang máy chữa cháy; hoặc cửa tầng thang máy đảm bảo giới hạn chịu lửa như quy định của [1]; hoặc không yêu cầu giới hạn chịu lửa của cửa tầng thang máy nếu các cửa đi vào không gian chung trước thang máy đảm bảo yêu cầu nêu tại (5) của B.1.2 và trong không gian chung trước thang máy chỉ có chất cháy hữu hạn (tương tự như yêu cầu đối với vùng an toàn trong nhà theo 1.4.33a của [1]); – Có bố trí hòng khô trong khoang đệm ngăn cháy như yêu cầu đối với thang máy chữa cháy; hoặc áp dụng các giải pháp tại D.2.2 khi không bố trí khoang đệm ngăn cháy; – Có bảng thông báo gắn trước thang máy để lực lượng chữa cháy biết đó là thang máy phục vụ chữa cháy. Có thể chấp nhận kích thước thang máy thường được cải tạo để phục vụ chữa cháy nhỏ hơn kích thước tiêu chuẩn của thang máy chữa cháy.	

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
(2) Nhà phải trang bị hệ thống báo cháy tự động địa chỉ (chỉ cần báo được tầng có cháy). Tại tầng dừng chính của thang máy chữa cháy có bảng tín hiệu liên động với hệ thống báo cháy để hiển thị tầng có cháy. <i>Hình D.2 – Minh họa cho giải pháp cải tạo thang máy thường thành thang máy chữa cháy</i> D.2.1.3 Đối với nhà ở riêng lẻ kết hợp sản xuất, kinh doanh, chiều cao PCCC để xác định yêu cầu bố trí thang máy chữa cháy được tính đến tầng cao nhất phục vụ sản xuất, kinh doanh (phương pháp tính chiều cao PCCC theo [1]). Trường hợp chiều cao PCCC này không quá 28 m thì không cần bố trí thang máy chữa cháy; trường hợp lớn hơn 28 m thì áp dụng các giải pháp về thang máy chữa cháy nêu tại D.2.1.1 hoặc D.2.1.2.	
D.2.2 Không bố trí được khoang đệm ngăn cháy cho thang máy chữa cháy	
Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Nhà phải trang bị hệ thống báo cháy tự động địa chỉ (chỉ cần báo được tầng có cháy). Tại tầng dừng chính của thang máy chữa cháy (tầng mà lực lượng chữa cháy từ ngoài nhà vào được thang máy) có bảng tín hiệu liên động với hệ thống báo cháy để hiển thị tầng có cháy;	

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC	Ghi chú
(2) Cửa tầng thang máy chữa cháy đảm bảo giới hạn chịu lửa như quy định của [1]; hoặc không yêu cầu giới hạn chịu lửa của cửa tầng thang máy nếu các cửa đi vào không gian chung trước thang máy đảm bảo yêu cầu nêu tại (5) của B.1.2 và trong không gian chung trước thang máy chỉ có chất cháy hữu hạn (tương tự như yêu cầu đối với vùng an toàn trong nhà theo 1.4.33a của [1]); (3) Bố trí hòng khô trong buồng thang bộ hoặc trong khoang đệm ngăn cháy của thang bộ, tương tự như hòng khô yêu cầu trong khoang đệm của thang máy chữa cháy. Cửa vào khoang đệm hoặc cửa vào thang (trường hợp không có khoang đệm) phải là cửa ngăn cháy với giới hạn chịu lửa xác định theo [1], và phải có ô kính quan sát được; (4) Tại cửa thang máy chữa cháy ở tầng dừng chính phải có thông báo rõ về phương án tiếp cận tầng có cháy theo hướng lực lượng chữa cháy di chuyển bằng thang máy chữa cháy đến tầng gần nhất với tầng có cháy, sau đó di chuyển từ tầng đó đến tầng có cháy thông qua buồng thang bộ. Cửa vào khoang đệm hoặc cửa vào thang bộ thoát nạn phải là cửa ngăn cháy với GHCL xác định theo [1] và phải có ô kính quan sát được Bố trí hòng khô trong buồng thang bộ hoặc trong khoang đệm ngăn cháy của thang bộ Bảng tín hiệu liên động với hệ thống báo cháy để hiển thị tầng có cháy Nhà phải trang bị hệ thống báo cháy tự động địa chỉ TM PCCC không bố trí được khoang đệm ngăn cháy cho thang máy chữa cháy <i>Hình D.3 – Minh họa cho giải pháp sử dụng thang máy chữa cháy không có khoang đệm ngăn cháy</i>	

PHỤ LỤC E

Các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với một số tồn tại về PCCC điển hình liên quan đến hệ thống bảo vệ chống khói

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
E.1 Không lắp đặt được hệ thống hút xả khói cưỡng bức tại hành lang, hoặc gian phòng đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC hoặc hệ thống hút xả khói không đủ công suất yêu cầu	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (E.1.1 hoặc E.1.2): E.1.1 Lắp đặt hệ thống hút xả khói cưỡng bức theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng. Trường hợp hệ thống này làm giảm kích thước sử dụng của thang, khoang đệm, hành lang đến dưới ngưỡng yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC thì áp dụng thêm các giải pháp tương ứng nêu tại Phụ lục B.	Giới hạn áp dụng tương ứng như giải pháp sử dụng tại Phụ lục B
E.1.2 Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Trường hợp theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng có yêu cầu bố trí hút xả khói cưỡng bức đối với hành lang, nếu không áp dụng giải pháp E.1.1 thì ngăn cháy cho các hành lang thoát nạn theo các giải pháp nêu tại B.1.2 Phụ lục B; Trường hợp theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng có yêu cầu bố trí hút xả khói cưỡng bức đối với gian phòng, nếu không áp dụng giải pháp E.1.1 thì ngăn cháy gian phòng này với các không gian liền kề khác bằng các giải pháp nêu tại B.1.2 Phụ lục B; (2) Nhà được trang bị hệ thống báo cháy tự động, được thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng; ưu tiên áp dụng đầu báo cháy khói; (3) Nhà phải có đủ số lượng thang thoát nạn theo yêu cầu của [1]; Kích thước hành lang thoát nạn đáp ứng yêu cầu của [1]. Trường hợp không đảm bảo thì áp dụng thêm các giải pháp tương ứng với các tồn tại này.	Không áp dụng đối với các trường hợp nhà có công năng ngủ qua đêm (trừ phần nhà ở riêng lẻ), nhà có người sử dụng chính là người hạn chế về nhận thức, tâm lý, thể trạng so với người bình thường (ví dụ: bệnh viện, nhà dưỡng lão, nhà trẻ, mẫu giáo, tiểu học, v.v.); gara đỗ xe.

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
E.2 Không lắp đặt được hệ thống tăng áp chống nhiễm khói tại thang bộ, khoang đệm hoặc khu vực khác đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC hoặc hệ thống này không bảo đảm công suất yêu cầu Áp dụng một trong các giải pháp sau (E.2.1 hoặc E.2.2):	
E.2.1 Lắp đặt hệ thống tăng áp chống nhiễm khói theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng. Trường hợp hệ thống tăng áp làm giảm kích thước sử dụng của thang, khoang đệm, hành lang đến dưới ngưỡng yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC thì áp dụng thêm các giải pháp tương ứng nêu tại Phụ lục B.	Áp dụng giải pháp (1): giới hạn áp dụng theo Phụ lục B.
E.2.2 Bảo đảm đồng thời các điều kiện sau: (1) Ngăn cháy cho các hành lang thoát nạn theo các giải pháp nêu tại B.1.2 Phụ lục B; (2) Nhà được trang bị hệ thống báo cháy tự động, được thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng; ưu tiên áp dụng đầu báo cháy khói; (3) Nhà phải có đủ số lượng thang thoát nạn theo yêu cầu của [1]; Kích thước hành lang thoát nạn đáp ứng yêu cầu của [1]. Trường hợp không đảm bảo thì áp dụng thêm các giải pháp tương ứng với các tồn tại này.	Không áp dụng đối với các trường hợp nhà có công năng ngủ qua đêm (trừ phần nhà ở riêng lẻ), nhà có người sử dụng chính là người hạn chế về nhận thức, tâm lý, thể trạng so với người bình thường (bệnh viện, nhà dưỡng lão, nhà trẻ, mẫu giáo, tiểu học, v.v.); gara đỗ xe.
E.3 Không lắp đặt được hệ thống cấp bù không khí cưỡng bức	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (E.3.1 hoặc E.3.2): E.3.1 Lắp đặt hệ thống cấp bù không khí theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC được áp dụng. Trường hợp hệ thống này làm giảm kích thước sử dụng của thang, khoang đệm, hành lang đến dưới ngưỡng yêu cầu	E.3.1: giới hạn áp dụng lấy theo giải pháp tương ứng nêu

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
của quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC thì áp dụng thêm các giải pháp tương ứng nêu tại Phụ lục B. E.3.2 Thiết kế cấp bù không khí tự nhiên, bằng việc mở các lỗ mở với diện tích và cao độ thỏa mãn yêu cầu thiết kế tương ứng với hệ thống bảo vệ chống khói. Tham khảo thực hiện theo [6], [10], [11], [16] hoặc tài liệu chuẩn tương đương khác.	tại Phụ lục B mà được áp dụng thêm. E.3.2: không hạn chế quy mô công trình.

PHỤ LỤC F

Các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với một số tồn tại về PCCC điển hình liên quan đến trang bị phương tiện, thiết bị PCCC

(Căn cứ các văn bản số 2257/BCA-VPB ngày 15/5/2026 của Bộ Công an và số 2147/C07-P4 ngày 26/6/2026 của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ)

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
F.1 Không trang bị được hệ thống báo cháy tự động cho nhà và công trình hoặc khu vực thuộc nhà, công trình	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (F.1.1, F.1.2 hoặc F.1.3): F.1.1 Trang bị thiết bị báo cháy độc lập liên động điều khiển hoạt động các hệ thống kỹ thuật có liên quan đến PCCC (hút khói, tăng áp, thang máy, v.v.), kết hợp trang bị các nút ấn, chuông đèn báo cháy được kết nối với thiết bị báo cháy độc lập. F.1.2 Khu vực, gian phòng (không yêu cầu đối với gian phòng F1.3) không lắp được đầu báo tự động phải lắp đặt nút ấn, chuông, đèn báo cháy kết nối về tủ trung tâm báo cháy; lắp đặt bổ sung camera giám sát kết nối hình ảnh về phòng có người trực suốt ngày đêm; F.1.3 Lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động; trang bị camera giám sát kết nối hình ảnh về nơi thường xuyên có người trực suốt ngày đêm cho các khu vực tập trung đông người, bố trí hàng hóa dễ cháy mà theo quy định phải lắp đặt đầu báo cháy khói.	Lắp đặt thiết bị báo cháy độc lập không áp dụng cho các đối tượng: nhà F5 hạng nguy hiểm cháy A, B; nhà kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường; nhà dân dụng cao trên 10 tầng hoặc tổng diện tích sàn trên 7 000 m².
F.2 Không trang bị được hệ thống chữa cháy tự động; trang bị hệ thống chữa cháy tự động không bảo đảm theo quy định	
F.2.1 Trang bị hệ thống chữa cháy tự động nhưng khi kích hoạt không bảo đảm an toàn cho lực lượng chữa cháy (đối với các phòng kỹ thuật điện)	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (F.2.1.1 hoặc F.2.1.2):	

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
F.2.1.1 Đối với phòng kỹ thuật điện (phòng máy phát điện, máy biến áp, phòng kỹ thuật điện tầng), khu vực chứa hóa chất kỵ nước có diện tích không quá 100 m² thì được phép lắp đặt bình bột chữa cháy tự kích hoạt loại treo ở mặt tường hoặc treo trên trần nhà với chiều cao thích hợp đảm bảo diện tích bảo vệ hữu hiệu theo công bố của đơn vị sản xuất. F.2.1.2 Đối với phòng kỹ thuật điện (phòng máy phát điện, máy biến áp, phòng kỹ thuật điện tầng) có sử dụng hệ thống chữa cháy tự động bằng nước thì phải có cơ chế ngắt điện tự động hoặc bằng tay tại khu vực bảo vệ và bổ sung biển cảnh báo an toàn điện trước cửa vào các phòng điện.	
F.2.2 Không trang bị được hệ thống chữa cháy tự động do ảnh hưởng đến kết cấu nhà	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (F.2.2.1 hoặc F.2.2.2): F.2.2.1 Trang bị hệ thống chữa cháy tự động đóng gói cho các gian phòng thuộc nhà. Riêng đối với nhà F1.3 khi căn hộ được ngăn cháy với hành lang bằng tường hoặc vách ngăn cháy EI 60 và cửa ngăn cháy EI 30 thì không yêu cầu lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động đóng gói trong căn hộ nhưng trang bị tăng cường 10 % số lượng bình chữa cháy xách tay theo quy định tại hành lang tiếp giáp với căn hộ (nhưng không ít hơn 02 bình); F.2.2.2 Áp dụng đồng thời các giải pháp sau: – Trang bị hệ thống báo cháy tự động theo quy định; – Trang bị bổ sung hệ thống loa thông báo và hướng dẫn thoát nạn theo quy định; – Trang bị hòng nước chữa cháy trong nhà với lưu lượng, cột áp, số tia phun đến một điểm bảo đảm theo QCVN 10:2025/BCA; – Trang bị bình bột chữa cháy tự động kích hoạt loại treo tại các phòng kỹ thuật điện, khu vực để xe kín, khu vực có nguy cơ cao về cháy, nổ như kho chứa LPG, v.v.; – Trang bị bổ sung tối thiểu 10 % số lượng bình chữa cháy xách tay (nhưng không ít hơn 02 bình) so với quy định tại QCVN 10:2025/BCA, TCVN 7435-1:2004. Đối với nhà sản xuất, nhà kho ngoài bình chữa cháy xách tay phải trang bị tối thiểu 02 bình chữa cháy có bánh xe.	

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
– Trang bị camera giám sát tại các khu vực hành lang, khu vực công cộng, khu vực sản xuất, kho chứa, có hình ảnh gửi về nơi thường xuyên có người trực suốt ngày đêm; – Trang bị tối thiểu 02 bộ dụng cụ phá dỡ thô sơ. CHÚ THÍCH 1: Chỉ áp dụng đối với ⁽¹⁾ nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và cơ sở giáo dục mầm non khác theo quy định của pháp luật về giáo dục cao từ 4 tầng đến 6 tầng (không tính tầng kỹ thuật trên cùng) và tổng diện tích sàn từ 5 000 m² đến $\leq 7\,500\text{ m}^2$; ⁽²⁾ nhà sản xuất hạng nguy hiểm cháy C2, C3 (01 tầng, bố trí trên mặt đất) có diện tích từ 1 000 m² đến $\leq 1\,500\text{ m}^2$; ⁽³⁾ nhà kho hạng nguy hiểm cháy C2, C3 sắp xếp hàng trên giá đỡ có chiều cao để hàng không quá 5,5 m diện tích từ 1 000 m² đến $\leq 1\,500\text{ m}^2$; CHÚ THÍCH 2: Chỉ áp dụng đối với chung cư, nhà tập thể, ký túc xá, có chiều cao PCCC đến < 50 m; khách sạn, nhà trọ có chiều cao PCCC đến $\leq 30\text{ m}$ hoặc tổng diện tích sàn đến $\leq 6\,000\text{ m}^2$. CHÚ THÍCH 3: Chỉ áp dụng đối với trụ sở, văn phòng làm việc có chiều cao PCCC đến $\leq 30\text{ m}$ hoặc tổng diện tích sàn đến $\leq 6\,000\text{ m}^2$.	
F.2.3 Không lắp đặt được đầy đủ đường ống, đầu phun trong khu vực chữa cháy	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (F.2.3.1, F.2.3.2 hoặc F.2.3.3): F.2.3.1 Bố trí đầu phun sprinkler của hệ thống chữa cháy tự động bằng nước tại cửa căn hộ (lắp đặt tại vị trí bên trong căn hộ) đối với căn hộ của nhà nhóm F1.3 khi chiều cao PCCC của nhà không quá 150 m; trang bị bổ sung tối thiểu 10 % số lượng bình chữa cháy xách tay (nhưng không ít hơn 02 bình) tại các khu vực hành lang so với định mức theo quy định; trang bị hệ thống loa thông báo và hướng dẫn thoát nạn cho nhà theo quy định. F.2.3.2 Bố trí đầu phun sprinkler của hệ thống chữa cháy tự động bằng nước tại cửa phòng lưu trú (lắp đặt tại vị trí bên trong phòng) đối với nhà nghỉ, khách sạn, nhà trọ có chiều cao PCCC từ 25 m đến $\leq 50\text{ m}$ hoặc tổng diện tích sàn từ 5 000 m² đến $\leq 10\,000\text{ m}^2$; đồng thời, trang bị bổ sung 01 bình chữa cháy xách tay trong các phòng lưu trú và trang bị hệ thống loa thông báo và hướng dẫn thoát nạn cho nhà.	

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
F.2.3.3 Bố trí đầu phun sprinkler của hệ thống chữa cháy tự động bằng nước tại cửa gian phòng đối với nhóm nhà F4.3 khi hành lang đã được ngăn cháy theo quy định; đồng thời trang bị bổ sung tối thiểu 10 % số lượng bình chữa cháy xách tay (nhưng không ít hơn 01 bình) cho từng khu vực theo quy định.	
F.2.4 Không trang bị được hệ thống chữa cháy tự động cho các gian phòng thuộc nhà	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (F.2.4.1 hoặc F.2.4.2): F.2.4.1 Trường hợp các gian phòng này được ngăn cháy với các khu vực khác bằng tường ngăn cháy, sàn ngăn cháy có giới hạn chịu lửa không thấp hơn REI 45, vách ngăn cháy có giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI 45 đối với nhà bậc chịu lửa I, II, III hoặc tường, sàn ngăn cháy có giới hạn chịu lửa không thấp hơn REI 15, vách ngăn cháy có giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI 15 đối với nhà bậc chịu lửa IV, V khi trang bị tăng cường 10 % bình chữa cháy xách tay theo quy định. F.2.4.2 Trường hợp các gian phòng này không được ngăn cháy với các khu vực khác bằng tường ngăn cháy, sàn ngăn cháy có giới hạn chịu lửa không thấp hơn REI 45, vách ngăn cháy có giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI 45 đối với nhà bậc chịu lửa I, II, III hoặc tường, sàn ngăn cháy có giới hạn chịu lửa không thấp hơn REI 15, vách ngăn cháy có giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI 15 đối với nhà bậc chịu lửa IV, V thì trang bị bình bột chữa cháy tự động kích hoạt loại treo hoặc có giải pháp duy trì khoảng cách an toàn, không bố trí chất cháy bên trong và bên ngoài gian phòng trong phạm vi 6 m theo tài liệu này.	
F.3 Bể nước chữa cháy	
F.3.1 Bể nước không bảo đảm khối tích	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (F.3.1.1, F.3.1.2 hoặc F.3.1.3):	Không áp dụng đối với nhà, công trình F5 hạng

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
F.3.1.1 Trang bị tăng cường 10 % số lượng bình chữa cháy xách tay tại từng khu vực theo quy định thì thời gian chữa cháy của các hệ thống chữa cháy bằng nước được tính toán như sau: – Thời gian tính toán đối với hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà tối thiểu là 30 phút. – Thời gian tính toán của hệ thống chữa cháy tự động bằng nước sprinkler đối với nhóm nguy cơ phát sinh cháy nhóm 1 là 15 phút; các nhóm nguy cơ phát sinh cháy còn lại là 30 phút. F.3.1.2 Trang bị tăng cường 10 % bình chữa cháy xách tay cho từng khu vực theo quy định (đối với nhà nhóm nguy cơ phát sinh cháy 5, 6, 7 trang bị bổ sung tối thiểu 02 bình chữa cháy xe đẩy cho nhà) thì lưu lượng nước chữa cháy được xác định như sau: – Đối với các trường hợp quy định số tia phun chữa cháy trên một tầng nhà từ 3 tia phun trở lên cho phép tính toán 2 tia phun; đối với trường hợp quy định số tia phun chữa cháy trên 1 tầng nhà là 2 tia phun cho phép tính toán 1 tia phun. – Đối với hệ thống chữa cháy tự động lựa chọn tính toán theo một trong các phương pháp sau: + Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước áp dụng theo Bảng 1 TCVN 7336:2021 tính toán theo (diện tích của 1 đám cháy thực tế) x (cường độ phun). <i>Ví dụ cụ thể: công trình công nghiệp A thuộc nhóm nguy cơ phát sinh cháy nhóm 2, lưu lượng nước tối thiểu 30 L/s với diện tích đám cháy tính toán là 120 m². Khi diện tích đám cháy chia theo các gian phòng thực tế là 100 m² thì lưu lượng được xác định như sau:</i> $Q = 0,12 \text{ L/(s.m}^2\text{)} \times 100 \text{ m}^2 = 12 \text{ L/s.}$ + Tính toán, xác định nhóm nguy cơ phát sinh cháy theo tải trọng cháy quy định tại Phụ lục A TCVN 7336:2021 (không yêu cầu xác định theo công năng) để tính toán xác định cường độ phun. F.3.1.3 Nhà, công trình trang bị hệ thống chữa cháy tự động và tăng cường 10 % số lượng bình chữa cháy xách tay cho từng khu vực theo quy	nguy hiểm cháy và cháy nổ A, B

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
định, đồng thời bổ sung phương án cấp nước liên tục vào bể nước phục vụ chữa cháy để bù lại lượng nước khi hệ thống chữa cháy tự động được kích hoạt, thời gian bù nước chữa cháy không nhỏ hơn 10 phút.	
F.3.2 Trạm bơm cấp nước chữa cháy không bảo đảm theo quy định	
F.3.2.1 Đã bố trí phòng bơm chữa cháy nhưng vị trí đặt phòng bơm sâu hơn tầng hầm 1	
Áp dụng đồng thời các giải pháp sau: (1) Có điện thoại liên lạc với phòng có người trực suốt ngày đêm; (2) Có phương án tiếp cận phòng bơm đảm bảo an toàn theo một trong các phương án sau: – Phòng bơm có cửa ra thông với buồng đệm thang thoát nạn của tòa nhà qua hành lang được bảo vệ bằng kết cấu ngăn cháy loại 1 hoặc từ trạm bơm có lối ra ngoài trực tiếp; – Có bố trí mặt nạ phòng độc lọc độc hoặc mặt nạ phòng độc cách ly đặt tại phòng trực. Trường hợp phòng bơm đặt sâu hơn tầng hầm 2 thì phải áp dụng đồng thời các giải pháp nêu trên. (3) Bổ sung camera giám sát tại trạm bơm và gửi hình ảnh về phòng trực có người trực suốt ngày đêm; (4) Phòng bơm phải có giải pháp ngăn cháy với bộ phận ngăn cháy có giới hạn chịu lửa tối thiểu EI 45; phòng bơm phải có hệ thống thoát nước dưới sàn nhà để tránh ngập nước cho khu vực này. (5) Máy bơm chữa cháy phải có cơ cấu điều khiển từ xa và giám sát trạng thái hoạt động đặt tại phòng có người trực suốt ngày đêm. (6) Máy bơm chữa cháy phải bảo đảm lưu lượng, cột áp để phục vụ hệ thống chữa cháy hoạt động theo quy định.	
F.3.2.2 Tâm đường ống đẩy của máy bơm ly tâm trực ngang đặt cao hơn mực nước cao nhất của bể nước chữa cháy	

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
Áp dụng giải pháp sau: Bổ sung đường nước mỗi để bảo đảm bơm phải luôn sẵn sàng hoạt động. Bể nước mỗi phải luôn duy trì trạng thái đầy nước bảo đảm thể tích tối thiểu 150 % thể tích của đường ống hút và buồng bơm của máy bơm; có thiết bị để giám sát mực nước trong bể mỗi.	
F.3.2.3 Không bố trí được bơm dự phòng	
(1) Đối với nhà chỉ yêu cầu trang bị hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà và không yêu cầu trang bị hệ thống chữa cháy tự động theo QCVN 10:2025/BCA thì áp dụng đồng thời giải pháp sau: – Phòng bơm đặt trong nhà phải có giải pháp ngăn cháy bằng tường hoặc vách ngăn cháy có giới hạn chịu lửa tối thiểu EI 30; – Bổ sung họng tiếp nước DN65 có van 1 chiều hướng từ ngoài vào hệ thống đường ống tại vị trí họng tiếp nước; phải có van 1 chiều trên đường ống đẩy của máy bơm hướng về phía hệ thống; – Trường hợp nguồn nước đặt dưới tâm đường ống đẩy và áp suất nguồn cấp nước không đủ để đẩy nước vào bơm chữa cháy thì bổ sung đường nước mỗi để bảo đảm bơm phải luôn sẵn sàng hoạt động, bể nước mỗi phải luôn duy trì trạng thái đầy nước bảo đảm thể tích tối thiểu 150 % thể tích của đường ống hút và buồng bơm của máy bơm; có thiết bị để giám sát mực nước trong bể mỗi; – Máy bơm phải được điều khiển bằng tay tại phòng bơm và điều khiển tự động; – Có quy trình hướng dẫn vận hành, bảo trì, bảo dưỡng máy bơm; trường hợp bơm có sự cố thì phải có biện pháp thay thế như thuê máy bơm để đảm bảo hệ thống hoạt động trong quá trình sửa chữa máy bơm. (2) Đối với nhà có yêu cầu trang bị hệ thống chữa cháy tự động theo QCVN 10:2025/BCA mà không bố trí được bơm dự phòng ngoài các giải pháp nêu tại mục 1 phải bổ sung các giải pháp sau: – Phòng bơm đặt trong nhà phải có giải pháp ngăn cháy bằng tường hoặc vách ngăn cháy, cửa ngăn cháy có giới hạn chịu lửa tối thiểu EI 45;	Không cho phép áp dụng đối với nhà thuộc nhóm nguy hiểm cháy nổ A, B; nhà trên 10 tầng hoặc tổng diện tích sàn trên 18 000 m².

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
– Trang bị bổ sung 01 máy bơm chữa cháy loại khiêng tay với lưu lượng nước chữa cháy tối thiểu 15 L/s, kết nối được với bể nước chữa cháy và đường dẫn của hệ thống cấp nước chữa cháy.	
F.3.2.4 Đã bố trí phòng bơm nhưng không bảo đảm khoảng cách lắp đặt của các thiết bị trong phòng bơm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn	
Áp dụng các giải pháp sau: (1) Tạo khoảng trống xung quanh trước mặt tủ bơm tối thiểu 0,7 m để thao tác, vận hành, kiểm tra; (2) Có cơ chế khởi động bơm từ xa tại phòng trực.	
F.4 Hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (F.4.1, F.4.2, F.4.3 hoặc F.4.4): F.4.1 Trang bị hệ thống hòng nước chữa cháy đóng gói; trang bị bổ sung tối thiểu 10 % số lượng bình chữa cháy xách tay (nhưng không ít hơn 02 bình). F.4.2 Bố trí hòng nước chữa cháy loại DN50 phía bên ngoài nhà nhưng phải bảo đảm khoảng cách từ hòng đến mép tường nhà không quá 1,5 m tại các vị trí cửa ra vào, cửa thoát nạn với bán kính bảo vệ của 01 hòng nước chữa cháy đảm bảo theo quy định (cho phép đối với nhà 1 tầng thuộc diện trang bị hòng nước chữa cháy trong nhà). F.4.3 Bố trí hòng khô thay thế cho hòng nước chữa cháy, hòng khô bố trí ở các tầng với hòng tiếp nước chữa cháy đặt tại tầng 1 phía có đường giao thông hoặc bãi đỗ xe tiếp cận; trong các gian phòng trang bị tăng cường đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn bảo đảm cường độ sáng 5 Lux tại mọi điểm theo quy định tại TCVN 13456:2022. F.4.4 Trang bị lăng phun, cuộn vòi rulo áp suất cao kết nối vào hệ thống cấp nước đáp ứng theo tiêu chuẩn TCVN 13657-1:2023 và TCVN 13657-2:2023.	

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
F.5 Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà	
F.5.1 Không trang bị được hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà cho công trình hạ tầng thuộc khu công nghiệp	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (F.5.1.1, F.5.1.2 hoặc F.5.1.3): F.5.1.1 Các cơ sở trong khu công nghiệp đã được trang bị hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà đảm bảo theo QCVN 10:2025/BCA. F.5.1.2 Trong khu có ao, hồ, bể nước để cho xe chữa cháy hút nước phải có bến lấy nước theo quy định tại mục H.1.5.4 QCVN 10:2025/BCA, vị trí bến lấy nước đến cơ sở trong phạm vi bán kính 400 m; trường hợp ao hồ không có bến lấy nước cho xe chữa cháy thì cho phép sử dụng các bể nước trung gian (hồ thu nước) để tăng bán kính phục vụ lên 200 m theo quy định tại mục H.1.5.9 QCVN 10:2025/BCA. F.5.1.3 Nằm liền kề hoặc trong bán kính phục vụ của đội Cảnh sát PCCC và CNCH tối đa 3 km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5 km đối với các khu vực khác; trang bị bổ sung tối thiểu 01 xe chữa cháy so với quy định; bố trí điểm cấp nước tại vị trí điểm đầu nối cấp nước vào khu công nghiệp.	
F.5.2 Không trang bị được hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà cho nhà khám, chữa bệnh, lưu trú bệnh nhân của bệnh viện, chợ	
Áp dụng một trong các giải pháp sau (F.5.2.1 hoặc F.5.2.2): F.5.2.1 Đối với nhà khám, chữa bệnh, lưu trú bệnh nhân của bệnh viện, chợ hạng 1, chợ hạng 2, chợ hạng 3 nằm trong khu đô thị, khu nhà ở có bố trí hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà hoặc đáp ứng yêu cầu tại giải pháp F.5.1.2. F.5.2.2 Công trình nằm trong bán kính phục vụ của đội Cảnh sát PCCC và CNCH tối đa 3 km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5 km đối với	

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
các khu vực khác thì thời gian cấp nước chữa cháy ngoài nhà tính toán là 01 giờ.	
F.6 Không trang bị được đầy đủ thiết bị, phương tiện PCCC đối với các cơ sở, công trình trong diện giải tỏa	
(1) Công trình thuộc diện giải tỏa trước ngày 01/7/2028 cho phép trang bị tối thiểu các thiết bị phương tiện sau: - Trang bị tăng cường 10 % bình chữa cháy xách tay cho từng khu vực theo quy định; - Trang bị tối thiểu 01 bộ dụng cụ phá dỡ thô sơ gồm: Rìu, xà beng, búa, kìm cộng lực; - Trang bị đèn chiếu sáng sự cố có nguồn dự phòng không thấp hơn 01 giờ tại một số khu vực đã được bố trí trong công trình có các chức năng như: phòng máy phát điện; phòng máy biến áp; phòng bơm cấp nước chữa cháy. Đèn chiếu sáng sự cố phải đảm bảo độ rọi theo phương nằm ngang trên mặt sàn không được nhỏ hơn 0,5 lux; - Lắp đặt camera giám sát cho khu vực nguy hiểm cháy cao, hành lang kết nối hình ảnh về nơi có người trực suốt ngày đêm; - Bố trí chất cháy đảm bảo duy trì tải trọng cháy nhỏ hơn 181 MJ/m²; - Duy trì hoạt động của đội PCCC cơ sở. - Có phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở; (2) Công trình sau ngày 01/7/2028 chưa giải tỏa: thực hiện theo các giải pháp được nêu tại mục (1) quy định này và trang bị hệ thống báo cháy tự động theo quy định tại QCVN 10:2025/BCA; hoặc thực hiện theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định về PCCC hiện hành.	

THƯ MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] QCVN 06:2022/BXD và Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình*
- [2] QCVN 10:2025/BCA *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị, bố trí phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho nhà và công trình*
- [3] Hướng dẫn tính toán thoát nạn cho người trong nhà và công trình khi có cháy. Viện Khoa học công nghệ xây dựng, Bộ Xây dựng, 2026
- [4] Hướng dẫn xác định và phân loại tải trọng cháy. Viện Khoa học công nghệ xây dựng, Bộ Xây dựng, 2026
- [5] Hướng dẫn về an toàn cháy cho nhà và công trình theo QCVN 06:2022/BXD cùng Sửa đổi 1:2023. Phần 3. Hướng dẫn áp dụng mô phỏng cháy trong luận chứng kỹ thuật. Viện Khoa học công nghệ xây dựng, Bộ Xây dựng, 2026
- [6] Hướng dẫn thiết kế bảo vệ chống khói cho nhà và công trình. Viện Khoa học công nghệ xây dựng, Bộ Xây dựng, 2026
- [7] ISO 13571:2012 *Life-threatening components of fire — Guidelines for the estimation of time to compromised tenability in fires*
- [8] ISO/TR 16738:2009 *Fire-safety engineering — Technical information on methods for evaluating behaviour and movement of people*
- [9] NFPA 101 *Life safety code*
- [10] NFPA 92 *Standard for smoke control systems*
- [11] NFPA 204 *Standard for smoke and heat venting*
- [12] Singapore Fire Safety Engineering Guidelines 2025. Singapore Civil Defence Force
- [13] C/VM2 Verification Method: Framework for Fire Safety Design Fire for New Zealand Building Code Clauses C1-C6 Protection from Fire. Ministry of Business, Innovation & Employment, 2023.
- [14] Методика определения расчетных величин пожарного риска в зданиях, сооружениях и строениях различных классов функциональной пожарной опасности. МЧС России, 2022 (*Phương pháp xác định các giá trị tính toán của rủi ro cháy đối với nhà, công trình có các nhóm nguy hiểm cháy theo công năng khác nhau. Bộ các tình trạng khẩn cấp Liên bang Nga, 2022*)
- [15] Методика определения расчетных величин пожарного риска на производственных объектах. МЧС России, 2024 (*Phương pháp xác định các giá trị tính toán của rủi ro cháy đối với các cơ sở công nghiệp. Bộ các tình trạng khẩn cấp Liên bang Nga, 2024*)
- [16] Методические рекомендации к СП 7.13130.2013 Расчетное определение основных параметров противодымной вентиляции зданий. МД.137-13. ФГБУ ВНИИПО МЧС России (*Hướng dẫn áp dụng SP 7.13130.2013 Xác định các thông số tính toán chủ yếu*

của thông gió chống khói cho nhà. MD 137-13. VNIPO, Bộ các tình trạng khẩn cấp liên bang Nga)

- [17] СИТИС-СПН-1 Пожарная нагрузка. Справочник, 2014 (*SITIS-SPN-1 Tải trọng cháy. Sổ tay, 2014*)
- [18] СП 485.1311500.2020, Системы противопожарной защиты. Установки пожаротушения автоматические. Нормы и правила проектирования (*SP 485.1311500.2020 Hệ thống bảo vệ chống cháy. Hệ thống chữa cháy tự động. Tiêu chuẩn thiết kế*)

Số: 6 0 9 /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn phòng cháy, chữa cháy cho các cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2024 có hiệu lực thi hành thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Văn bản số 3130/BCA-C07 ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Bộ Công an về việc tham gia ý kiến đối với nội dung giải pháp kỹ thuật nâng cao về PCCC được quy định kèm theo Quyết định.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định “các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn phòng cháy, chữa cháy cho các cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2024 có hiệu lực thi hành thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương” (sau đây gọi là Giải pháp kỹ thuật).

Điều 2. Cơ sở, công trình không đảm bảo yêu cầu về PCCC và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2024 có hiệu lực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương là cơ sở, công trình thỏa mãn đầy đủ các tiêu chí sau:

1. Thuộc danh sách cơ sở, công trình không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2024 có hiệu lực, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân loại, lập, công bố theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 55 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ năm 2024 và thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương theo quy định pháp luật về xây dựng.

2. Thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện các giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với các cơ sở, công trình thuộc đối tượng áp dụng của Giải pháp kỹ thuật, hoàn thành chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2028.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. *all*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Lãnh đạo Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Công báo, Cổng TTĐT của Chính phủ;
- Cổng TTĐT của Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, ATMT (vanll).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trương Thanh Hoài

PHỤ LỤC 1

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với những tồn tại về khoảng cách an toàn phòng cháy, chữa cháy và bố trí đường bộ, bãi đỗ, khoảng trống phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

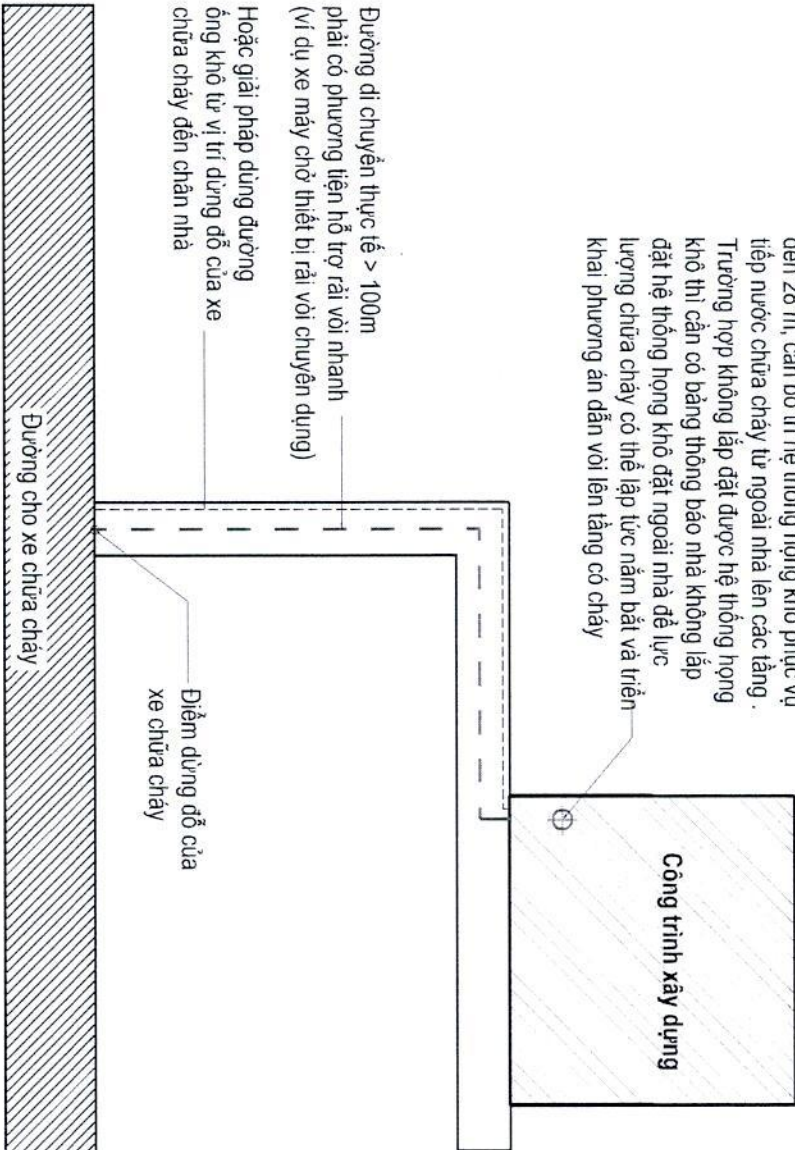
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT ngày 04 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1 6 0 9

STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Chi chú
1	Không đảm bảo khoảng cách an toàn phòng cháy, chữa cháy	- Xây dựng tường, vách ngăn cháy đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về PCCC. - Tại các vị trí không thể bố trí các tường, vách ngăn cháy theo quy định về khoảng cách an toàn về PCCC, cho phép được trang bị các đầu phun sprinkler của hệ thống chữa cháy tự động (các đầu phun được đặt cách nhau không quá 2m từ phía các gian phòng (hành lang) liên kế tường ngoài và cách mặt trong của tường ngoài không quá 0,5 m) hoặc thiết bị tạo màn nước drencher (bố trí thành 02 dải cách nhau 0,5m với cường độ phun không nhỏ hơn 0,5 l/s cho mỗi mét chiều dài màn nước (tính chung cho cả 2 dải), thời gian duy trì màn nước ít nhất 1 giờ). - Hoặc tăng giới hạn chịu lửa các cấu kiện xây dựng chính để tăng bậc chịu lửa của công trình; - Hoặc xây bổ sung tường, vách ngăn cháy, tấm bê tông nhẹ lắp ghép, tấm bê tông chung áp có giới hạn chịu lửa tối thiểu E45 ở mặt tiếp giáp với công trình xung quanh, đường ranh giới khu đất hoặc ốp tấm, vật liệu chống cháy có giới hạn chịu lửa tối thiểu E45 bên trong các cửa sổ, lỗ cửa; - Hoặc bổ sung giải pháp phân vùng ngăn cháy, bố trí các chất cháy cách xa tường ngoài phía tiếp giáp với công trình xung quanh tối thiểu 6 m, giảm tải trọng chất cháy bố trí trong công trình.	
2	Không đảm bảo điều kiện về đường, bãi đỗ xe chữa cháy và cứu nạn	Tùy thuộc vào năng lực triển khai chữa cháy và thiết bị, phương tiện chữa cháy, hạ tầng kỹ thuật cấp nước chữa cháy của từng địa phương, có thể bổ sung, thay thế bằng các giải pháp chữa cháy, cứu nạn khác, trên nguyên tắc bảo đảm về lưu lượng nước chữa cháy, thời gian chữa cháy, cứu nạn và chiều cao có thể phun nước chữa cháy tương ứng với chiều cao PCCC của công trình. Tại các địa phương chưa có đủ điều kiện hạ tầng giao thông công cộng và cấp nước chung theo quy định của quy chuẩn, các giải pháp chữa cháy và cứu nạn	

STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
		được thực hiện theo hướng dẫn riêng của cơ quan quản lý nhà nước về PCCC tại địa phương đó. Đối với một số dạng công trình cụ thể có thể tham khảo vận dụng một số nội dung sau. Áp dụng đồng thời các giải pháp sau: (1) Phải đảm bảo có nguồn cấp nước chữa cháy nằm ở khoảng cách phù hợp với thông số của thiết bị hút nước của xe chữa cháy tại địa phương, phù hợp với lưu lượng, thời gian chữa cháy xác định theo QCVN 10:2025/BCA [2], và lực lượng chữa cháy có thể tiếp cận nguồn nước, hút nước, bơm chữa cháy cho công trình. Có thể sử dụng kết hợp nhiều nguồn nước chữa cháy khác nhau; (2) Thông số kỹ thuật của xe chữa cháy hoặc phương tiện chữa cháy khác tại địa phương phải đảm bảo triển khai được việc chữa cháy tại điểm cao nhất/xạ nhất của công trình theo các yêu cầu về cấp nước chữa cháy ngoài công trình của QCVN 10:2025/BCA [2]; (3) Trường hợp khoảng cách từ điểm dừng đỗ của xe chữa cháy đến chân công trình lớn hơn 100 m (tính theo đường đi chuyên thực tế) thì phải có phương tiện hỗ trợ rải vòi nhanh (ví dụ xe máy chở thiết bị rải vòi chuyên dụng, xe đẩy rải vòi ...), hoặc có đường ống khô từ vị trí dừng đỗ của xe chữa cháy đến chân công trình, hoặc giải pháp khác nhưng đảm bảo yêu cầu triển khai dẫn nước nhanh chóng từ xe chữa cháy đến chân nhà; đồng thời cần có tính toán về áp suất bơm nước sao cho đủ khả năng bơm nước từ bơm ở xa đến điểm cao nhất/xạ nhất của công trình đáp ứng áp suất yêu cầu. Hoặc có thể tham khảo thêm các giải pháp tiếp cận chữa cháy bằng phương tiện nhỏ chuyên dụng¹ (xe máy chở thiết bị, phương tiện, thiết bị rải vòi, bơm mini, ...); (4) Đối với công trình có chiều cao PCCC từ trên 15 m đến 28 m, cần bố trí hệ thống họng khô phục vụ tiếp nước chữa cháy từ ngoài công trình lên các tầng. Miệng họng khô chờ ngoài công trình cần đặt ở vị trí dễ nhìn thấy và tiếp cận. Họng khô ở mỗi tầng cần bố trí trường thang bộ hoặc khoang đệm. Trường hợp không lắp đặt được hệ thống họng khô thì cần có bảng thông báo công trình không lắp đặt hệ thống họng khô đặt ngoài công trình để lực lượng chữa cháy có thể lập tức nắm bắt và triển khai phương án dẫn vòi lên tầng có	Áp dụng đối với công trình có chiều cao PCCC đến 28 m thuộc nhóm F1, F2, F3, F4 và tòa nhà các điều kiện của [1] về bảo đảm an toàn cho người và khoảng cách phòng cháy chống cháy giữa các công trình.

¹ Có thể tham khảo các phương tiện do PC 07 – CA TP Hà Nội chế tạo.

STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
	cháy.	Đối với nhà có chiều cao PCCC từ trên 15 m đến 28 m, cần bố trí hệ thống họng khô phục vụ tiếp nước chữa cháy từ ngoài nhà lên các tầng. Trường hợp không lắp đặt được hệ thống họng khô thì cần có bảng thông báo nhà không lắp đặt hệ thống họng khô đặt ngoài nhà để lực lượng chữa cháy có thể lập tức nắm bắt và triển khai phương án dẫn vòi lên tầng có cháy  Đường di chuyển thực tế > 100m phải có phương tiện hỗ trợ rải rỏi với chuyên dụng (ví dụ xe máy chở thiết bị rải rỏi với chuyên dụng) Hoặc giải pháp dùng đường ống khô từ vị trí dừng đỗ của xe chữa cháy đến chân nhà Điểm dừng đỗ của xe chữa cháy Đường cho xe chữa cháy	

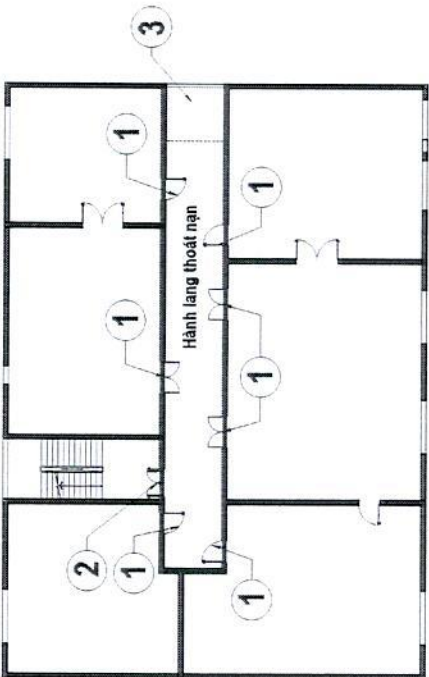
PHỤ LỤC 2

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với những tồn tại về giải pháp thoát nạn
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

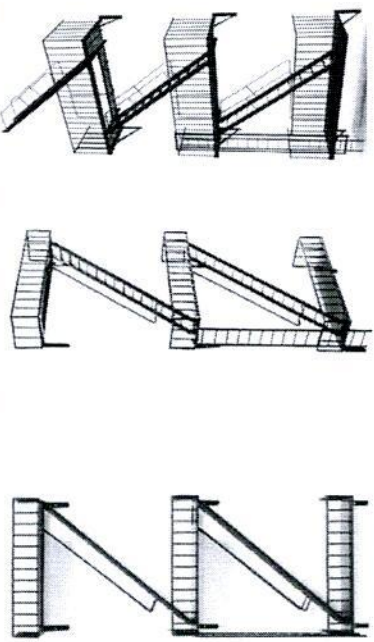
1609

STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
1	Thang thoát nạn		
1.1	Không đảm bảo số lượng thang yêu cầu	Ưu tiên bố trí thêm thang loại 3 với quy cách đáp ứng yêu cầu của [1] hoặc thang thoát nạn ngoài công trình theo quy định của TCVN 13967:2024. Trường hợp không đảm bảo khoảng cách phân tán giữa các thang, áp dụng thêm các giải pháp tại 1.2 của phụ lục này. Hoặc áp dụng đồng thời các giải pháp sau: (1) Công trình trang bị hệ thống báo cháy tự động hoặc thiết bị báo cháy độc lập (theo quy định của QCVN 10:2025/BCA [2]); (2) Số người thoát nạn qua thang phải đảm bảo định mức tính toán theo Phụ lục G của [1]; (3) Thang thoát nạn phải là buồng thang bộ thông thường, hoặc buồng thang bộ chống nhiễm khói, hoặc thang loại 3. Quy cách đáp ứng yêu cầu của [1]; (4) Lối ra ngoài công trình từ thang bộ thoát nạn phải là lối ra ngoài trực tiếp thỏa mãn yêu cầu của [1]; (5) Hành lang thoát nạn (trừ hành lang bên) phải được bảo vệ như sau: - Chiều cao, chiều rộng hành lang phải đáp ứng yêu cầu của [1] đối với hành lang thoát nạn; - Tường ngăn hành lang phải là bộ phận ngăn cháy có giới hạn chịu lửa phù hợp với quy định của QCVN 06 (EI 30 với công trình có bậc chịu lửa I, EI 15 với công trình có bậc chịu lửa II, III, IV). Có thể sử dụng các giải pháp ngăn cháy khác như sau:	Thang ngoài công trình theo TCVN 13967:2024 – áp dụng với công trình có chiều cao PCCC đến 25 m. Chỉ áp dụng với công trình có chiều cao PCCC đến 28 m.

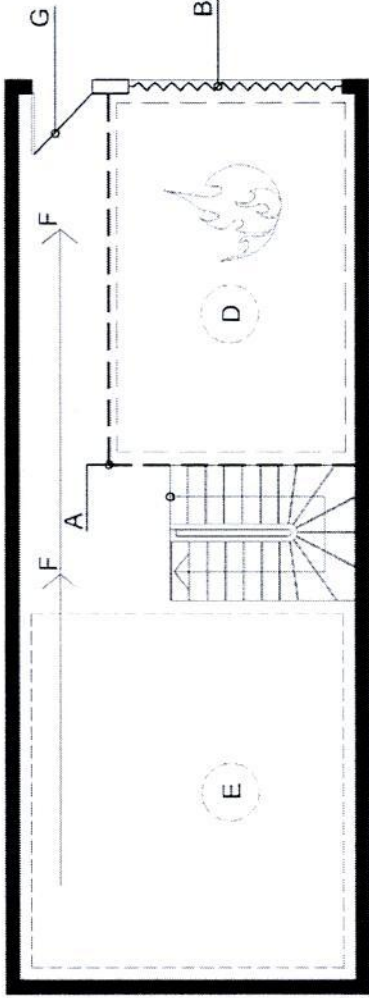
STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
		+ Màn ngăn cháy với giới hạn chịu lửa tối thiểu EI 30, liên động tự sập với hệ thống báo cháy tự động, nhưng phải đảm bảo khả năng thoát nạn; + Vách kính cường lực có chiều dày không nhỏ hơn 6 mm, có giới hạn chịu lửa không quy định nhưng được trang bị các đầu phun (sprinkler) của thiết bị chữa cháy tự động, bảo đảm các đầu phun được đặt từ phía các gian phòng (hành lang) liên kề, cách nhau không quá 2 m và cách vách ngăn không quá 0,5 m, với thông số thiết kế theo TCVN 7336 cho gian phòng nhóm I; + Hoặc giải pháp ngăn cháy tương đương khác, nhưng phải đảm bảo khả năng thoát nạn; - Các cửa đi vào hành lang là cửa ngăn cháy có giới hạn chịu lửa không thấp hơn giới hạn chịu lửa của tường ngăn cháy hành lang hoặc là cửa gỗ tự nhiên, được chèn bịt kín khói bằng vật liệu không cháy, có tay co tự đóng. Có thể sử dụng các cửa ngăn cháy thường mở, nhưng bảo đảm điều khiển đóng cưỡng bức (nút ấn tại phòng trực) và/hoặc tự động (liên động với hệ thống báo cháy tự động để tự động đóng cửa khi có tín hiệu báo cháy). Trường hợp dùng giải pháp ngăn cháy là vách kính kèm sprinkler thì cửa đi có thể sử dụng vật liệu kính tương tự. Trường hợp sử dụng các giải pháp ngăn cháy khác thì cửa phù hợp với giải pháp đó; - Trong hành lang chỉ được bố trí chất cháy hữu hạn (tương tự như yêu cầu đối với vùng an toàn trong công trình theo 1.4.33a của [1]); - Đối với hành lang chiều dài đến 15 m, nếu không có giải pháp ngăn cháy bảo vệ hành lang thì phải có phương án thoát khói tự nhiên hoặc hệ thống hút xả khói cưỡng bức được thiết kế theo yêu cầu của [1] và tiêu chuẩn áp dụng; hoặc công trình được trang bị hệ thống chữa cháy tự động. Trường hợp từ các gian phòng vào thang bộ không đi qua hành lang mà đi qua một không gian chung (ví dụ sảnh thang, phòng chung) thì cũng yêu cầu bảo vệ không gian chung này tương tự như trên.	

STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
		(6) Bố trí lối thoát nạn khẩn cấp với quy cách theo yêu cầu của [1]. Tại lối thoát nạn khẩn cấp có phương tiện hỗ trợ thoát nạn (ví dụ thang P1, P2, thang ngoài công trình, thang dây, ống tụt và các thiết bị hỗ trợ thoát nạn khác, tham khảo TCVN 13967:2024). Mỗi tầng cần bố trí ít nhất một lối thoát nạn khẩn cấp chung mà tất cả các gian phòng của tầng đều có thể tiếp cận khi có cháy. Trong trường hợp có gian phòng không thể tiếp cận được lối thoát nạn khẩn cấp chung thì cần bố trí lối thoát nạn khẩn cấp riêng cho gian phòng đó.  ① Lối ra thoát nạn của gian phòng ② Lối thoát nạn vào buồng thang ③ Lối thoát nạn khẩn cấp Bảo vệ hành lang thoát nạn và bố trí lối thoát nạn khẩn cấp	

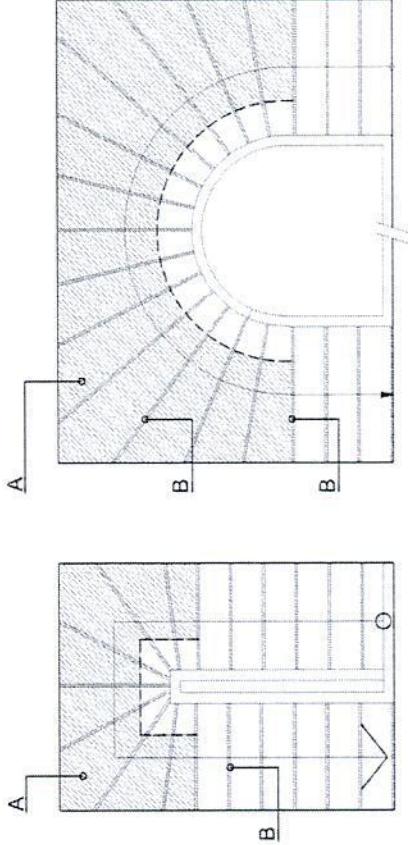
STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
		Bên trong nhà Bên ngoài nhà Thang lên ngoài nóc các tầng Thang cơ động dẫn xuống đất Ban công hoặc lô ga Ban công hoặc lô ga Cửa ra vào trên sân ban công hoặc lô ga có thể thông xuống sân công hoặc lô ga tầng dưới Ví dụ về lối thoát nạn khẩn cấp Nhà liên kế Nhà liên kế A B C D E CHÚ DẪN: A Thang dùng cho thoát nạn khẩn cấp B Lối thoát khẩn cấp qua lỗ mở trên sân C Thang cơ động dẫn xuống đất D Chỉ giới xây dựng E Chỉ giới đường đỏ	Minh họa về ví dụ lối thoát nạn khẩn cấp có bố trí phương tiện hỗ trợ thoát nạn

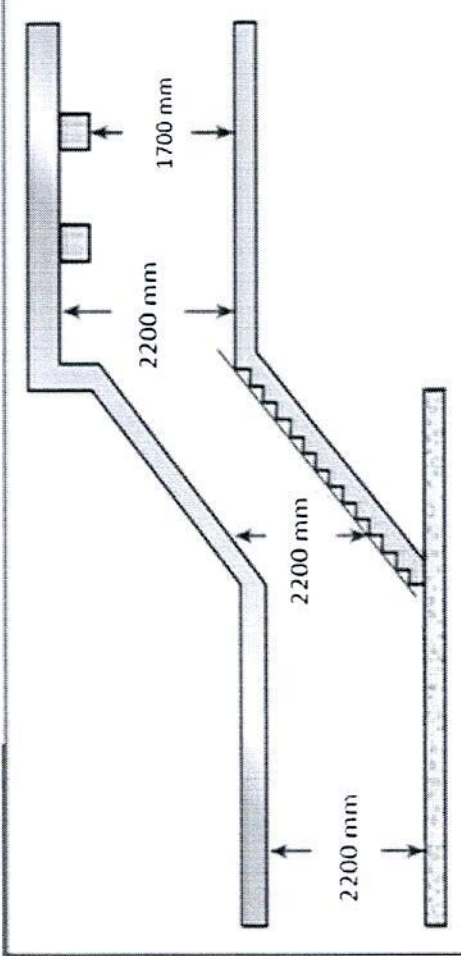
STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
		 <i>Minh họa về thang thoát nạn ngoài công trình cố định</i>	
1.2	Không đảm bảo khoảng cách phân tán giữa các thang thoát nạn	Áp dụng đồng thời các giải pháp sau: (1) Công trình trang bị hệ thống báo cháy tự động hoặc thiết bị báo cháy độc lập (theo quy định của QCVN 10:2025/BCA [2]). (2) Phải có ít nhất 01 thang thoát nạn đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về quy cách thang tương ứng với quy mô và công năng của nhà theo [1]; (3) Số người thoát nạn qua thang phải đảm bảo định mức tính toán theo Phụ lục G của [1] (4) Lối ra ngoài công trình từ các thang bộ thoát nạn phải là lối ra ngoài trực tiếp thỏa mãn yêu cầu của [1]; (5) Hành lang thoát nạn (trừ hành lang bên) phải được bảo vệ như quy định tại 1.1.	Áp dụng cho công trình có chiều cao PCCC đến 28 m.
1.3	Thang thoát nạn là thang loại 2 mà không đảm bảo yêu cầu của [1]	Cầu thang bộ loại 2 cần được đóng kín thành buồng thang bộ thông thường với tường trong đảm bảo giới hạn chịu lửa tương ứng với bậc chịu lửa của nhà theo bảng 4 của [1] và áp dụng thêm các giải pháp nêu tại 1.4 (giới hạn áp dụng xác định theo 1.4); Hoặc áp dụng đồng thời các giải pháp sau: - Công trình trang bị hệ thống báo cháy tự động hoặc thiết bị báo cháy độc lập	Chỉ áp dụng với công trình có chiều

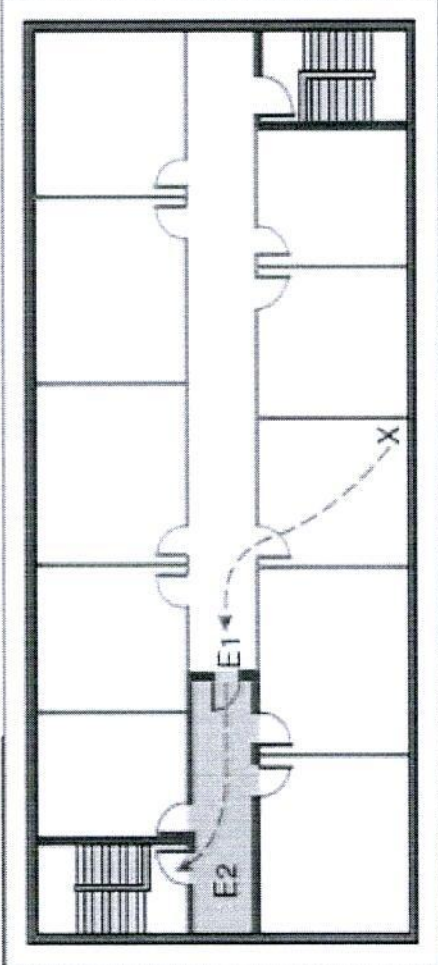
STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình (theo quy định của QCVN 10:2025/BCA [2]);	Ghi chú
		- Số người thoát nạn qua thang phải đảm bảo định mức tính toán theo Phụ lục G của [1]; - Các hành lang/không gian chung liên thông với cầu thang bộ loại 2 được ngăn cháy với các gian phòng liên kề bằng các giải pháp tương tự như quy định tại 1.1; - Nếu thang bộ loại 2 liên thông với tầng hầm hoặc bán hầm, hoặc các khu vực có nguy cơ cháy nổ cao (Riêng tại các khu vực có nguy hiểm cháy nổ cao (ví dụ khu vực kinh doanh hàng hóa dễ cháy, gara đỗ xe, kho chứa ...) thì phần thang bộ nằm trong tầng hầm hoặc bán hầm hoặc trong khu vực đó phải được đóng kín thành buồng thang bộ thông thường với tường trong đảm bảo giới hạn chịu lửa tương ứng với bậc chịu lửa của nhà theo bảng 4 của [1] và cửa ngăn cháy có giới hạn chịu lửa xác định theo bảng 1, 2 của [1]. Khi đó chiều mở cửa có thể không theo hướng chạy thoát nạn từ tầng hầm/bán hầm lên; - Có chiếu sáng sự cố hoặc chiếu sáng tự nhiên cho thang; - Lối ra ngoài nhà từ thang bộ loại 2 phải là lối ra ngoài trực tiếp thỏa mãn yêu cầu của [1]. - Bố trí lối thoát nạn khẩn cấp cho các gian phòng với quy cách theo yêu cầu của [1]. Tại lối thoát nạn khẩn cấp có phương tiện hỗ trợ thoát nạn (ví dụ thang P1, P2, thang ngoài nhà, thang dây, ống tụt và các thiết bị hỗ trợ thoát nạn khác, tham khảo TCVN 13967:2024). Mỗi tầng cần bố trí ít nhất một lối thoát nạn khẩn cấp chung mà tất cả các gian phòng của tầng đều có thể tiếp cận khi có cháy. Trong trường hợp có gian phòng không thể tiếp cận được lối thoát nạn khẩn cấp chung thì cần bố trí lối thoát nạn khẩn cấp riêng cho gian phòng đó.	cao PCCC đến 28 m.

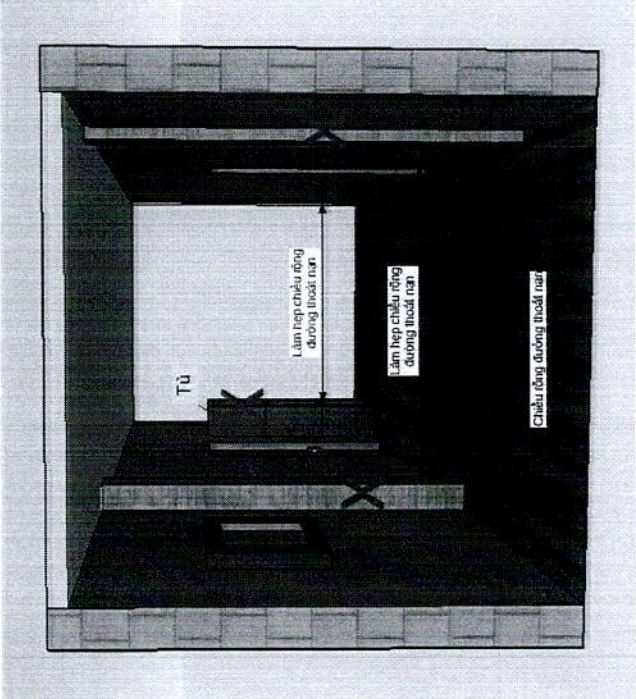
STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
1.4	Bề rộng vé thang không đảm bảo	 CHÚ DẪN: A Vách ngăn có đỉnh hoặc rèm ngăn cháy tự hạ B Cửa xếp hoặc cửa cuốn C Lối ra khẩn cấp (bỏ trí khi điều kiện cho phép) D Khu vực có nguy hiểm cháy cao Minh họa về giải pháp ngăn cách khu vực có nguy cơ cháy cao ở tầng 1 với lối thoát nạn từ thang bộ loại 2 ra ngoài công trình Áp dụng đồng thời các giải pháp sau: (1) Công trình trang bị hệ thống bảo cháy tự động hoặc thiết bị báo cháy độc lập (theo quy định của QCVN 10:2025/BCA [2]); (2) Phải có ít nhất 01 thang thoát nạn đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về quy cách thang tương ứng với quy mô và công năng của công trình theo [1]; (3) Số người tối đa thoát nạn qua thang không đảm bảo bề rộng phải giảm 1,5 lần so với định mức tính toán theo phụ lục G của [1]; (4) Các hành lang/không gian chung liên thông với thang này được bảo vệ	Bề rộng thực tế không nhỏ hơn 70% giới hạn yêu cầu và không nhỏ hơn 700 mm. Không áp dụng đồng thời với các trường hợp tồn tại về thiếu số lượng thang, sử

STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình như quy định tại 1.1;	Ghi chú
1.5	Thang cong, thang xoắn, thang rẽ quạt đảm bảo yêu cầu	Áp dụng đồng thời các giải pháp sau: (1) Công trình trang bị hệ thống báo cháy tự động hoặc thiết bị báo cháy độc lập (theo quy định của QCVN 10:2025/BCA [2]); (2) Phải có ít nhất 01 thang thoát nạn đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về quy cách thang tương ứng với quy mô và công năng của công trình theo [1]; (3) Số người tối đa thoát nạn qua thang cong, thang xoắn, thang rẽ quạt phải giảm 2 lần so với định mức tính toán theo phụ lục G của [1]; (4) Các hành lang/không gian chung liên thông với thang này được bảo vệ như quy định tại 1.1; (5) Phải có chiếu sáng sự cố hoặc chiếu sáng tự nhiên cho thang cong, thang xoắn, thang rẽ quạt. Mặt bậc không gây trơn trượt, có giải pháp để tăng cường nhận biết mũi bậc (ví dụ dải phản quang).	dụng thang loại 2, thang cong, thang xoắn, thang rẽ quạt. Không áp dụng đồng thời với các trường hợp tồn tại về thiếu số lượng thang.

STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
		 <i>Tăng cường nhận biết mũi bậc đối với thang cong</i>  <i>Đánh dấu phần dải mặt bậc an toàn cho di chuyển</i>	
1.6	Cấu kiện bao che buồng thang không có giới hạn chịu	Áp dụng giải pháp tương tự như tồn tại về thang loại 2.	

STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
1.7	lửa (ví dụ dùng vách kính) Chiều cao thông thủy của thang hoặc đường thoát nạn tại một số vị trí cục bộ không đảm bảo (ví dụ vướng dầm chịu lực)	Áp dụng đồng thời các giải pháp sau: (1) Chiều cao thông thủy tại các vị trí đó không nhỏ hơn 1,7 m; (2) Có dải phản quang tại mép, có chữ cảnh báo tại các vị trí chiều cao thông thủy không đảm bảo; (3) Thang bộ có chiếu sáng sự cố hoặc chiếu sáng tự nhiên. 	
1.8	Khoảng cách thoát nạn không đảm bảo	Ví dụ về một số vị trí cục bộ không đảm bảo chiều cao thông thủy Nếu nhà có trang bị hệ thống chữa cháy tự động thì được nhân đôi khoảng cách thoát nạn giới hạn cho phép theo phụ lục G của [1]. Hoặc giảm khoảng cách thoát nạn bằng giải pháp như hình sau. Vách ngăn hành lang có giới hạn chịu lửa tối thiểu EI 30, cửa ngăn cháy EI 30; hoặc sử dụng giải pháp vách kính cường lực kèm sprinkler như quy định tại 1.1.	

STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
1.9	Chiều rộng hành lang thoát nạn không đảm bảo bề rộng tối thiểu, hoặc cửa mở vào hành lang làm giảm bề rộng hành lang đến dưới mức tối thiểu	 Hoặc áp dụng đồng thời các giải pháp sau: (1) Công trình trang bị hệ thống báo cháy tự động hoặc thiết bị báo cháy độc lập (theo quy định của QCVN 10:2025/BCA [2]); (2) Bảo vệ hành lang thoát nạn/không gian chung dẫn tới buồng thang bộ như quy định tại 1.1. Trường hợp hành lang chỉ bị thu hẹp tại các vị trí cột chịu lực thì chỉ cần áp dụng các giải pháp bảo vệ hành lang thoát nạn như quy định của [1]. Trường hợp khác áp dụng đồng thời các giải pháp sau: (1) Công trình trang bị hệ thống báo cháy tự động hoặc thiết bị báo cháy độc lập (theo quy định của QCVN 10:2025/BCA [2]); (2) Phải có ít nhất 01 thang thoát nạn đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về quy cách thang tương ứng với quy mô và công năng của công trình theo [1]; (3) Số người tối đa thoát nạn qua hành lang không đảm bảo bề rộng phải giảm 1,5 lần so với định mức tính toán theo phụ lục G của [1]; (4) Hành lang được bảo vệ như quy định tại 1.1; (5) Trong hành lang phải có chiếu sáng sự cố hoặc chiếu sáng tự nhiên.	Bề rộng thực tế không nhỏ hơn 70% giới hạn yêu cầu và không nhỏ hơn 700 mm. Không áp dụng đồng thời với các trường hợp tồn tại về thiếu số lượng thang, sử dụng thang cong, thang xoắn, thang rê quạt.

STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
1.10	Số lối thoát nạn của công trình nhỏ hơn số lối thoát nạn yêu cầu của tầng	 Lối thoát nạn của công trình (dẫn từ thang bộ ra ngoài công trình) phải thỏa mãn các điều kiện lối ra ngoài trực tiếp theo 1.4.33a a) của [1].	Chỉ áp dụng với công trình có chiều cao PCCC dưới 28 m.

PHỤ LỤC 3

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với những tồn tại về bậc chịu lửa, giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
1	Không đảm bảo ngăn chặn cháy lan giữa các công trình	- Bổ sung giải pháp tăng giới hạn chịu lửa của cấu kiện xây dựng để tăng bậc chịu lửa của nhà, công trình đảm bảo phù hợp với số tầng giới hạn và diện tích khoang cháy theo quy định tại Phụ lục H QCVN 06:2022/BXD và sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD; - Hoặc sử dụng tường ngăn cháy hoặc vách ngăn cháy hoặc thiết bị tạo màn nước drencher, bố trí thành 02 dải cách nhau 0,5m với cường độ phun không nhỏ hơn 0,5 l/s cho mỗi mét chiều dài màn nước (tính chung cho cả 2 dải), thời gian duy trì màn nước ít nhất 1 giờ; - Hoặc bổ sung hệ thống chữa cháy tự động bằng nước cho công trình (áp dụng đối với những công trình không yêu cầu bắt buộc phải trang bị hệ thống chữa cháy tự động theo quy định); - Hoặc cho phép thay thế tường ngăn cháy bằng vùng ngăn cháy (là khoảng không gian trống, không bố trí chất cháy) với chiều rộng không nhỏ hơn 6m. Lưu ý: - Trong các công trình một tầng có bậc chịu lửa III, IV, V mà không sử dụng, bảo quản các chất khí, chất lỏng dễ cháy cũng như không có các quá trình tạo ra bụi dễ cháy cho phép thay thế tường ngăn cháy bằng vùng ngăn cháy với chiều rộng không nhỏ hơn 6m; - Đối với công trình công nghiệp được phân hạng nguy hiểm cháy nổ hạng A, B cao từ 02 tầng trở lên khi áp dụng giải pháp về bậc chịu lửa quy định tại mục 1 phụ lục này thì diện tích khoang cháy lấy tương đương quy định hạng sản xuất C, bậc chịu lửa III (bảng H9, H11 Phụ lục H QCVN 06:2022/BXD và sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD); không quy định diện tích khoang cháy đối với công trình công nghiệp được phân hạng nguy hiểm cháy nổ hạng A, B, C (cao không quá 01 tầng) và hạng D, E (không phụ thuộc số tầng).	
2	Không đáp ứng yêu cầu bậc chịu lửa	- Đối với công trình công nghiệp được phân hạng nguy hiểm cháy nổ hạng A, B cao từ 2 tầng trở lên sử dụng kết cấu khung thép mái tôn cho phép bổ sung các biện pháp bọc, phủ các lớp bảo vệ bằng vật liệu không cháy lên kết cấu thép, có giới hạn chịu lửa không dưới 45 phút đối với tất cả các tầng, trừ	

STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
		kết cấu mái. - Đối với công trình công nghiệp được phân hạng nguy hiểm cháy nổ hạng A, B (cao không quá 01 tầng), hạng nguy hiểm cháy nổ hạng C (cao không quá 03 tầng) được trang bị hệ thống chữa cháy tự động (trường hợp không trang bị hệ thống chữa cháy tự động, có thể thay thế bằng việc trang bị các hệ thống, phương tiện về PCCC gồm: hệ thống báo cháy tự động, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà và bình chữa cháy xách tay) và công trình công nghiệp được phân hạng nguy hiểm cháy nổ D, E (không phụ thuộc vào số tầng) cho phép sử dụng kết cấu khung thép mái tôn.	

PHỤ LỤC 4

Giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn PCCC đối với những tồn tại về chống khói

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
1	Không lắp đặt được hệ thống hút xả khói cường bức tại hành lang đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc hệ thống hút xả khói không đủ công suất yêu cầu	Áp dụng đồng thời các giải pháp sau: (1) Ngăn cháy cho các hành lang thoát nạn theo các giải pháp nêu tại phụ lục B; (2) Công trình được trang bị hệ thống báo cháy tự động với các đầu báo cháy đặt ở hành lang và các gian phòng, ưu tiên áp dụng đầu báo cháy khói; (3) Công trình phải có đủ số lượng thang thoát nạn theo yêu cầu của [1]; Kích thước hành lang thoát nạn đáp ứng yêu cầu của [1].	Không áp dụng đồng thời với các tồn tại về thiếu số lượng thang thoát nạn và kích thước hành lang thoát nạn.
2	Không lắp đặt được hệ thống tăng áp chống nhiễm khói tại thang bộ, khoang đệm hoặc khu vực khác đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc hệ thống tăng áp không đảm bảo công suất yêu cầu	Lựa chọn một trong các giải pháp sau: (1) Lắp đặt hệ thống tăng áp chống nhiễm khói theo quy định. Trường hợp hệ thống tăng áp làm giảm kích thước sử dụng của thang, khoang đệm, hành lang đến dưới ngưỡng yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn thì áp dụng thêm các giải pháp tương ứng nêu tại phụ lục 2. (2) Áp dụng các giải pháp nêu tại 1.	Áp dụng giải pháp (1): giới hạn áp dụng như mục 1, cùng với giới hạn áp dụng theo phụ lục 2. Áp dụng giải pháp (2): giới hạn áp dụng như mục 1.
3	Không lắp đặt được hệ thống cấp bù không khí cưỡng bức	Lựa chọn một trong các giải pháp sau: (1) Lắp đặt hệ thống cấp bù không khí theo quy định. Trường hợp hệ thống này làm giảm kích thước sử dụng của thang, khoang đệm, hành lang đến dưới ngưỡng yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn thì áp dụng thêm các giải pháp tương ứng nêu tại phụ lục B.	

STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
		(2) Thiết kế cấp bù không khí tự nhiên, bằng việc mở các lỗ mở với diện tích và cao độ thỏa mãn yêu cầu thiết kế tương ứng với hệ thống bảo vệ chống khói. Tham khảo thực hiện theo [6], [10], [11], [16] hoặc tài liệu chuẩn tương đương khác.	

PHỤ LỤC 5

Các giải pháp kỹ thuật về trang bị phương tiện, thiết bị PCCC cho các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về PCCC
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tồn tại về PCCC	Giải pháp kỹ thuật tăng cường an toàn PCCC điển hình	Ghi chú
I	Không trang bị được hệ thống báo cháy tự động cho nhà và công trình hoặc khu vực thuộc nhà, công trình	Áp dụng một trong các giải pháp sau: (1). Trang bị thiết bị báo cháy độc lập liên động điều khiển hoạt động các hệ thống kỹ thuật có liên quan đến PCCC (hút khói, tăng áp, thang máy...), kết hợp trang bị các nút ấn, chuông đèn báo cháy được kết nối với thiết bị báo cháy độc lập. (2). Khu vực, gian phòng không lắp được đầu báo tự động phải lắp đặt nút ấn, chuông, đèn báo cháy kết nối về tủ trung tâm báo cháy; lắp đặt bộ sung camera giám sát kết nối hình ảnh về phòng có người trực suốt ngày đêm; (3). Lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động; trang bị camera giám sát kết nối hình ảnh về nơi thường xuyên có người trực suốt ngày đêm cho các khu vực tập trung đông người, bố trí hàng hóa dễ cháy mà theo quy định phải lắp đặt đầu báo cháy khói.	Lắp đặt thiết bị báo cháy độc lập không áp dụng cho các đối tượng: nhà F5 hạng nguy hiểm cháy A, B.
II	Không trang bị được hệ thống chữa cháy tự động; trang bị hệ thống chữa cháy tự động không đảm bảo theo quy định.		
2.1	Trang bị hệ thống chữa cháy tự động nhưng khi kích hoạt không bảo đảm an toàn cho lực lượng chữa cháy (đối với các phòng kỹ thuật điện).	Áp dụng một trong các giải pháp sau: (1). Đối với phòng kỹ thuật điện (phòng máy phát điện, máy biến áp, phòng kỹ thuật điện tầng), khu vực chứa hóa chất kỵ nước có điện tích không quá 100 m² thì được phép lắp đặt bình bột chữa cháy tự kích hoạt loại treo ở mặt tường hoặc treo trên trần nhà với chiều cao thích hợp đảm bảo điện tích bảo vệ hữu hiệu theo công bố của đơn vị sản xuất.	

		(2). Đối với phòng kỹ thuật điện (phòng máy phát điện, máy biến áp, phòng kỹ thuật điện tăng) có sử dụng hệ thống chữa cháy tự động bằng nước thì phải có cơ chế ngắt điện tự động hoặc bằng tay tại khu vực bảo vệ và bổ sung biển cảnh báo an toàn điện trước cửa vào các phòng điện.	
2.2	Không trang bị được hệ thống chữa cháy tự động do ảnh hưởng đến kết cấu nhà	Áp dụng một trong các nhóm giải pháp sau: (1). Trang bị hệ thống chữa cháy tự động đóng gói cho các gian phòng thuộc nhà; (2). Áp dụng đồng thời các giải pháp sau: - Trang bị hệ thống báo cháy tự động theo quy định; - Trang bị bổ sung hệ thống loa thông báo và hướng dẫn thoát nạn theo quy định; - Trang bị họng nước chữa cháy trong nhà với lưu lượng, cột áp, số tia phun đến một điểm bảo đảm theo QCVN 10:2025/BCA; - Trang bị bình bột chữa cháy tự động kích hoạt loại treo tại các phòng kỹ thuật điện, khu vực để xe kín, khu vực có nguy cơ cao về cháy, nổ như kho chứa LPG...; - Trang bị bổ sung tối thiểu 10% số lượng bình chữa cháy xách tay (nhưng không ít hơn 02 bình) so với quy định tại QCVN 10:2025/BCA, TCVN 7435-1:2004. Đối với nhà sản xuất, nhà kho ngoài bình chữa cháy xách tay phải trang bị tối thiểu 02 bình chữa cháy có bánh xe. - Trang bị camera giám sát tại các khu vực hành lang, khu vực công cộng, khu vực sản xuất, kho chứa, có hình ảnh gửi về nơi thường xuyên có người trực suốt ngày đêm; - Trang bị tối thiểu 02 bộ dụng cụ phá dỡ thô sơ. Chú thích 1: Chỉ áp dụng đối với ⁽¹⁾ nhà sản xuất hạng nguy hiểm cháy C2, C3 (01 tầng, bố trí trên mặt đất) có diện tích từ 1.000 m² đến ≤1.500 m²; ⁽²⁾	

		nhà kho hạng nguy hiểm cháy C2, C3 sắp xếp hàng trên giá đỡ có chiều cao để hàng không quá 5,5 m diện tích từ 1.000 m ² đến ≤1.500 m ² ; Chú thích 2: Chỉ áp dụng đối với trụ sở, văn phòng làm việc có chiều cao PCCC đến ≤ 30 m hoặc tổng diện tích sàn đến ≤ 6.000 m ² .	
2.3	Không trang bị được hệ thống chữa cháy tự động cho các gian phòng thuộc nhà	Áp dụng một trong các giải pháp sau: (1). Trường hợp các gian phòng này được ngăn cháy với các khu vực khác bằng tường ngăn cháy, sàn ngăn cháy có giới hạn chịu lửa không thấp hơn REI45, vách ngăn cháy có giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI45 đối với nhà bậc chịu lửa I, II, III hoặc tường, sàn ngăn cháy có giới hạn chịu lửa không thấp hơn REI15, vách ngăn cháy có giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI15 đối với nhà bậc chịu lửa IV, V khi trang bị tăng cường 10% bình chữa cháy xách tay theo quy định. (2). Trường hợp các gian phòng này không được ngăn cháy với các khu vực khác bằng tường ngăn cháy, sàn ngăn cháy có giới hạn chịu lửa không thấp hơn REI45, vách ngăn cháy có giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI45 đối với nhà bậc chịu lửa I, II, III hoặc tường, sàn ngăn cháy có giới hạn chịu lửa không thấp hơn REI15, vách ngăn cháy có giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI15 đối với nhà bậc chịu lửa IV, V thì trang bị bình bột chữa cháy tự động kích hoạt loại treo hoặc có giải pháp duy trì khoảng cách an toàn, không bố trí chất cháy bên trong và bên ngoài gian phòng trong phạm vi 6 m theo tải liệu nâng cao điều kiện an toàn cháy cho nhà và công trình xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.	
III	Bể nước chữa cháy		
3.1	Bể nước không đảm bảo khối tích	Áp dụng một trong các giải pháp sau: (1). Trang bị tăng cường 10% số lượng bình chữa cháy xách tay tại từng khu vực theo quy định thì thời gian chữa cháy của các hệ thống chữa cháy bằng nước được tính toán như sau:	Không áp dụng đối với nhà, công trình F5 hạng nguy hiểm cháy A, B

	- Thời gian tính toán đối với hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà tối thiểu là 30 phút. - Thời gian tính toán của hệ thống chữa cháy tự động bằng nước sprinkler đối với nhóm nguy cơ phát sinh cháy nhóm 1 là 15 phút; các nhóm nguy cơ phát sinh cháy còn lại là 30 phút. (2). Trang bị tăng cường 10% bình chữa cháy xách tay cho từng khu vực theo quy định (đối với nhà nhóm nguy cơ phát sinh cháy 5, 6, 7 trang bị bổ sung tối thiểu 02 bình chữa cháy xe đẩy cho nhà) thì lưu lượng nước chữa cháy được xác định như sau: - Đối với các trường hợp quy định số tia phun chữa cháy trên một tầng nhà từ 3 tia phun trở lên cho phép tính toán 2 tia phun; đối với trường hợp quy định số tia phun chữa cháy trên 1 tầng nhà là 2 tia phun cho phép tính toán 1 tia phun. - Đối với hệ thống chữa cháy tự động lựa chọn tính toán theo một trong các phương pháp sau: + Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước áp dụng theo Bảng 1 TCVN 7336:2021 tính toán theo (diện tích của 1 đám cháy thực tế) x (cường độ phun). <i>Ví dụ cụ thể: công trình công nghiệp A thuộc nhóm nguy cơ phát sinh cháy nhóm 2, lưu lượng nước tối thiểu 30 l/s với diện tích đám cháy tính toán là 120 m². Khi diện tích đám cháy chia theo các gian phòng thực tế là 100 m² thì lưu lượng được xác định như sau: $Q = 0,12 \text{ l/s.m}^2 \times 100 \text{ m}^2 = 12 \text{ l/s}$.</i> + Tính toán, xác định nhóm nguy cơ phát sinh cháy theo tải trọng cháy quy định tại Phụ lục A TCVN 7336:2021 (không yêu cầu xác định theo công năng) để tính toán xác định cường độ phun. (3). Nhà, công trình trang bị hệ thống chữa cháy tự động và tăng cường 10% số lượng bình chữa cháy xách tay cho từng khu vực theo quy định, đồng thời bổ sung phương án cấp nước liên tục vào bể nước phục vụ chữa cháy	
--	---	--

		để bù lại lượng nước khi hệ thống chữa cháy tự động được kích hoạt, thời gian bù nước chữa cháy không nhỏ hơn 10 phút.	
3.2	Trạm bơm cấp nước chữa cháy không đảm bảo theo quy định		
-	Đã bố trí phòng bơm chữa cháy nhưng vị trí đặt phòng bơm sâu hơn tầng hầm 1	Áp dụng đồng thời các giải pháp sau: (1). Có điện thoại liên lạc với phòng có người trực suốt ngày đêm; (2). Có phương án tiếp cận phòng bơm đảm bảo an toàn theo một trong các phương án sau: - Phòng bơm có cửa ra thông với buồng đệm thang thoát nạn của tòa nhà qua hành lang được bảo vệ bằng kết cấu ngăn cháy loại 1 hoặc từ trạm bơm có lối ra ngoài trực tiếp; - Có bố trí mặt nạ phòng độc lọc độc hoặc mặt nạ phòng độc cách ly đặt tại phòng trực. Trường hợp phòng bơm đặt sâu hơn tầng hầm 2 thì phải áp dụng đồng thời các giải pháp nêu trên. (3). Bổ sung camera giám sát tại trạm bơm và gửi hình ảnh về phòng trực có người trực suốt ngày đêm; (4). Phòng bơm phải có giải pháp ngăn cháy với bộ phận ngăn cháy có giới hạn chịu lửa tối thiểu EI45; phòng bơm phải có hệ thống thoát nước dưới sàn nhà để tránh ngập nước cho khu vực này. (5). Máy bơm chữa cháy phải có cơ cấu điều khiển từ xa và giám sát trạng thái hoạt động đặt tại phòng có người trực suốt ngày đêm. (6). Máy bơm chữa cháy phải bảo đảm lưu lượng, cột áp để phục vụ hệ thống chữa cháy hoạt động theo quy định.	
-	Tâm đường ống đẩy của máy bơm ly tâm trực ngang	Áp dụng giải pháp sau:	

	đặt cao hơn mực nước cao nhất của bể nước chữa cháy	Bổ sung đường nước môi để bảo đảm bơm phải luôn sẵn sàng hoạt động. Bể nước môi phải luôn duy trì trạng thái đầy nước bảo đảm thể tích tối thiểu 150% thể tích của đường ống hút và buồng bơm của máy bơm; có thiết bị để giám sát mực nước trong bể môi.	Không cho phép áp dụng đối với nhà thuộc nhóm nguy hiểm cháy nổ A, B; nhà trên 10 tầng hoặc tổng diện tích sàn trên 18.000 m ² .
-	Không bố trí được bơm dự phòng	(1). Đối với nhà chỉ yêu cầu trang bị hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà và không yêu cầu trang bị hệ thống chữa cháy tự động theo QCVN 10:2025/BCA thì áp dụng đồng thời giải pháp sau: - Phòng bơm đặt trong nhà phải có giải pháp ngăn cháy bằng tường hoặc vách ngăn cháy có giới hạn chịu lửa tối thiểu EI30; - Bổ sung họng tiếp nước DN65 có van 1 chiều hướng từ ngoài vào hệ thống đường ống tại vị trí họng tiếp nước; phải có van 1 chiều trên đường ống đẩy của máy bơm hướng về phía hệ thống; - Trường hợp nguồn nước đặt dưới tâm đường ống đẩy và áp suất nguồn cấp nước không đủ để đẩy nước vào bơm chữa cháy thì bổ sung đường nước môi để bảo đảm bơm phải luôn sẵn sàng hoạt động, bể nước môi phải luôn duy trì trạng thái đầy nước bảo đảm thể tích tối thiểu 150% thể tích của đường ống hút và buồng bơm của máy bơm; có thiết bị để giám sát mực nước trong bể môi; - Máy bơm bơm phải được điều khiển bằng tay tại phòng bơm và điều khiển tự động; - Có quy trình hướng dẫn vận hành, bảo trì, bảo dưỡng máy bơm; trường hợp bơm có sự cố thì phải có biện pháp thay thế như thuê máy bơm để đảm bảo hệ thống hoạt động trong quá trình sửa chữa máy bơm. (2). Đối với nhà có yêu cầu trang bị hệ thống chữa cháy tự động theo QCVN 10:2025/BCA mà không bố trí được bơm dự phòng ngoài các giải pháp nêu tại mục 1 phải bổ sung các giải pháp sau: - Phòng bơm đặt trong nhà phải có giải pháp ngăn cháy bằng tường hoặc vách ngăn cháy, cửa ngăn cháy có giới hạn chịu lửa tối thiểu EI45;	

		- Trang bị bổ sung 01 máy bơm chữa cháy loại khiêng tay với lưu lượng nước chữa cháy tối thiểu 15 l/s, kết nối được với bể nước chữa cháy và đường đẩy của hệ thống cấp nước chữa cháy.	
-	Đã bố trí phòng bơm nhưng không bảo đảm khoảng cách lắp đặt của các thiết bị trong phòng bơm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn.	Áp dụng các giải pháp sau: (1). Tạo khoảng trống xung quanh trước mặt tủ bơm tối thiểu 0,7 m để thao tác, vận hành, kiểm tra; (2). Có cơ chế khởi động bơm từ xa tại phòng trực.	
IV	Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà	Áp dụng một trong các giải pháp sau: (1). Trang bị hệ thống họng nước chữa cháy đóng gói; trang bị bổ sung tối thiểu 10% số lượng bình chữa cháy xách tay (nhưng không ít hơn 02 bình). (2). Bố trí họng nước chữa cháy loại DN50 phía bên ngoài nhà nhưng phải bảo đảm khoảng cách từ họng đến mép tường nhà không quá 1,5 m tại các vị trí cửa ra vào, cửa thoát nạn với bán kính bảo vệ của 01 họng nước chữa cháy đảm bảo theo quy định (cho phép đối với nhà 1 tầng thuộc diện trang bị họng nước chữa cháy trong nhà). (3). Bố trí họng khô thay thế cho họng nước chữa cháy, họng khô bố trí ở các tầng với họng tiếp nước chữa cháy đặt tại tầng 1 phía có đường giao thông hoặc bãi đỗ xe tiếp cận; trong các gian phòng trang bị tăng cường đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn đảm bảo cường độ sáng 5 Lux tại mọi điểm theo quy định tại TCVN 13456:2022. (4). Trang bị lăng phun, cuộn vòi rulo áp suất cao kết nối vào hệ thống cấp nước đáp ứng theo tiêu chuẩn TCVN 13657-1:2023 và TCVN 13657-2:2023.	
V	Không trang bị được hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà cho công trình hạ tầng thuộc khu công	Áp dụng một trong các giải pháp sau: (1). Các cơ sở trong khu công nghiệp đã được trang bị hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà đảm bảo theo QCVN 10:2025/BCA.	

	nhà	(2). Trong khu có ao, hồ, bể nước để cho xe chữa cháy hút nước phải có bến lấy nước theo quy định tại mục H.1.5.4 QCVN 10:2025/BCA, vị trí bến lấy nước đến cơ sở trong phạm vi bán kính 400 m; trường hợp ao hồ không có bến lấy nước cho xe chữa cháy thì cho phép sử dụng các bể nước trung gian (hồ thu nước) để tăng bán kính phục vụ lên 200 m theo quy định tại mục H.1.5.9 QCVN 10:2025/BCA. (3). Nằm liền kề hoặc trong bán kính phục vụ của đội Cảnh sát PCCC và CNCH tối đa 3 km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5 km đối với các khu vực khác; trang bị bổ sung tối thiểu 01 xe chữa cháy so với quy định; bố trí điểm cấp nước tại vị trí điểm đầu nối cấp nước vào khu công nghiệp.	
VI	Không trang bị được đầy đủ thiết bị, phương tiện PCCC đối với các cơ sở, công trình trong diện giải tỏa	(1). Công trình thuộc diện giải tỏa trong năm 2026 cho phép trang bị tối thiểu các thiết bị phương tiện sau: - Trang bị tăng cường 10% bình chữa cháy xách tay cho từng khu vực theo quy định; - Trang bị tối thiểu 01 bộ dụng cụ phá dỡ thô sơ gồm: Rìu, xà beng, búa, kim cộng lực; - Trang bị đèn chiếu sáng sự cố có nguồn dự phòng không thấp hơn 01 giờ tại một số khu vực đã được bố trí trong công trình có các chức năng như: phòng máy phát điện; phòng máy biến áp; phòng bơm cấp nước chữa cháy. Đèn chiếu sáng sự cố phải đảm bảo độ rọi theo phương nằm ngang trên mặt sàn không được nhỏ hơn 0,5 lux; - Lắp đặt camera giám sát cho khu vực nguy hiểm cháy cao, hành lang kết nối hình ảnh về nơi có người trực suốt ngày đêm; - Duy trì hoạt động của đội PCCC cơ sở. (2). Công trình thuộc diện giải tỏa trong năm 2027 cho phép trang bị tối thiểu các thiết bị phương tiện sau: - Trang bị tăng cường 10% bình chữa cháy xách tay cho từng khu vực theo	

		quy định; - Trang bị tối thiểu 02 bộ dụng cụ phá dỡ thô sơ gồm: Rìu, xà beng, búa, kìm cộng lực; - Trang bị đèn chiếu sáng sự cố có nguồn dự phòng không thấp hơn 01 giờ tại một số khu vực đã được bố trí trong công trình có các chức năng như: phòng máy phát điện; phòng máy biến áp; phòng bơm cấp nước chữa cháy. Đèn chiếu sáng sự cố phải đảm bảo độ rọi theo phương nằm ngang trên mặt sàn không được nhỏ hơn 0,5 lux; - Trang bị hệ thống báo cháy tự động theo quy định tại QCVN 10:2025/BCA; - Bố trí chất cháy đảm bảo duy trì tải trọng cháy nhỏ hơn 181 MJ/m²; - Có phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở; - Lắp đặt camera giám sát kết nối hình ảnh về nơi có người trực suốt ngày đêm; - Duy trì hoạt động của đội PCCC cơ sở. (3). Công trình sau ngày 01/7/2028 chưa giải tỏa: thực hiện theo các giải pháp được nêu tại quy định này hoặc thực hiện theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định về PCCC hiện hành.	
--	--	---	--

(Các giải pháp tại Phụ lục 5 do Bộ Công an xây dựng và đề xuất Bộ Công Thương bổ sung vào Quyết định này theo Văn bản số 2678/BCA-V01 ngày 03/6/2026 của Bộ Công an)

THƯ MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] QCVN 06:2022/BXD và sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.
- [2] QCVN 10:2025/BCA Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị, bố trí phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho nhà và công trình.
- [3] Hướng dẫn tính toán thoát nạn cho người khi có cháy. Viện Khoa học công nghệ xây dựng, Bộ Xây dựng, 2026.
- [4] Hướng dẫn phân loại và xác định tải trọng cháy. Viện Khoa học công nghệ xây dựng, Bộ Xây dựng, 2026.
- [5] Hướng dẫn về an toàn cháy cho nhà và công trình theo QCVN 06:2022/BXD cùng Sửa đổi 1:2023. Phần 3. Hướng dẫn áp dụng mô phỏng cháy trong luận chứng kỹ thuật. Viện Khoa học công nghệ xây dựng, Bộ Xây dựng, 2026.
- [6] Hướng dẫn thiết kế bảo vệ chống khói cho nhà và công trình. Viện Khoa học công nghệ xây dựng, Bộ Xây dựng, 2026.
- [7] ISO 13571:2007 *Life-threatening Components of Fire – Guidelines for the Estimation of Time Available for Escape Using Fire Data.*
- [8] ISO/TR 16738:2009 *Fire-safety engineering — Technical information on methods for evaluating behaviour and movement of people.*
- [9] NFPA 101 Life safety code.
- [10] NFPA 92 Standard for smoke control system.
- [11] NFPA 204 Standard for smoke and heat venting.
- [12] Singapore Fire Safety Engineering Guidelines 2025. Singapore Civil Defence Force.
- [13] Verification Method: Framework for Fire Safety Design Fire New Zealand Building Code Clauses C1-C6 Protection from Fire, Department of Building and Housing, Wellington, New Zealand, 2012, with amendments 4, 2014.
- [14] Методика определения расчетных величин пожарного риска в зданиях, сооружениях и строениях различных классов функциональной пожарной опасности. МЧС России, 2022 (*Phương pháp xác định các giá trị tính toán của rủi ro cháy đối với nhà, công trình có các nhóm nguy hiểm cháy theo công năng khác nhau. Bộ các tỉnh trạng khẩn cấp Liên bang Nga, 2022*).
- [15] Методика определения расчетных величин пожарного риска на производственных объектах. МЧС России, 2011 (*Phương pháp xác định các giá trị tính toán của rủi ro cháy đối với các cơ sở công nghiệp. Bộ các tỉnh trạng khẩn cấp Liên bang Nga, 2011*).

- [16] Методические рекомендации к СП 7.13130.2013 Расчетное определение основных параметров противодымной вентиляции зданий. МД.137-13. ФГБУ ВНИИПО МЧС России (Hướng dẫn áp dụng SP 7.13130.2013 Xác định các thông số tính toán chủ yếu của thông gió chống khói cho nhà. MD 137-13. VNIPO, Bộ các tình trạng khẩn cấp liên bang Nga).
- [17] СИТИС-СПН-1 Пожарная нагрузка. Справочник, 2014 (SITIS-SPN-1 Tải trọng cháy. Sổ tay, 2014).